

# ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN KINH NGHĨA KÝ

## QUYỂN 3

Dưới đây là đoạn ba, nói về tướng giải thoát. Ca-diếp trước thỉnh: “Cúi mong Đức Thế Tôn nói lại.” Đối với ở trước, nói về thể gọi là lặp lại.

Sau đây là Đức Phật trước khen, sau là, giải thích, lấy nghĩa theo nhau, trong đó gồm chín mươi bốn câu, tùy theo sự khác nhau mà chia kỹ có một trăm lẻ chín câu.

Trong “Không có ép ngặt” của câu hai mươi hai, có riêng bảy câu. Trong “Không có nghĩa nghiêng động” của câu thứ hai mươi ba, có riêng bốn câu. Trong “Nghĩa ít có” của câu hai mươi lăm, có hai câu. Trong “nghĩa vắng lặng của câu hai mươi sáu, cũng có hai câu. Trong “Nghĩa rất sâu” của câu thứ ba mươi, cũng có hai câu. Trong “Nghĩa bình đẳng” của câu năm mươi một, cũng có hai câu. Trong “Không có chật hẹp” của câu sáu mươi bảy có ba câu. Ngoài ra, đều là một câu. Cho nên, chia thành một trăm lẻ chín câu. Trong mỗi câu đều có năm phần:

1. Nêu tên.
2. Giải thích.
3. Kết.
4. Tức Như lai.

5. Vì người khó hiểu, nên phân biệt lại. Nhưng, trong văn hiện nay, nhiều, ít không nhất định: Hoặc có câu đầu, không có câu sau, hoặc có câu sau không có câu đầu. Hoặc có khoảng giữa mà không có đầu và sau.

Y theo sự giải thích, hoặc chỉ có “Pháp thuyết”, hoặc có cả ví dụ so sánh. Dụ có trái, thuận. Dụ thuận, là “Giải thoát cũng vậy”. Dụ trái, là “Giải thoát không như vậy”.

Pháp và dụ đối nhau: Ở trước thì không nhất định: Hoặc có khi đầu tiên là pháp, kế là dụ, sau là hợp. Hoặc có khi trước là dụ, kế là pháp, sau là dụ. Hoặc có trường hợp trước pháp, sau dụ, rồi bãi bỏ. Tướng văn



không nhất định.

Nay, trong câu đầu, trước nêu danh từ gọi là lia ràng buộc. Kế là giải thích tướng giải thoát, gồm hai dụ, hai hợp, lược qua không có văn kết.

Kế là, “Như lai”, vì phân biệt với giải thoát của Nhị thừa ở trước, nên “Tức Như lai”.

Như trong văn dưới, cũng tức là Niết-bàn, hư không, Phật tánh, quyết định Bồ-đề, tất cả pháp Phật, so sánh pháp kia với pháp khác, pháp khác đều đồng như vậy, không thể rộng phiến, nên các câu trước chỉ “Tức Như lai”.

“Như mùa xuân v.v...” trở xuống là lặp lại để làm rõ việc. Trước dụ, sau hợp. Pháp còn lại, so sánh dễ hiểu.

“Gọi là dứt tất cả pháp hữu vi, sinh ra tất cả pháp lành vô lậu”

lia câu tám mươi chín, nói lia các kiến. Trước là nêu tên các kiến đó.

“Dứt pháp hữu vi” nói lia tà kiến, “Sinh ra pháp vô lậu”, nói có chánh kiến. Kế là nói tướng giải thoát. Trước là giải thích dứt lậu, lấp bít các đường, nói chung là dứt lậu, dứt tất cả tà kiến của các ngoại đạo, gọi là dứt các đường. Sau đây, sẽ phân biệt, làm rõ.

Hoặc “Ngã” chấp có, vô ngã chấp không, chẳng phải ngã, không có ngã, chẳng phải có, chấp “Không có”. Các thuyết này giống với chân, vì chấp cố định đó không hợp với pháp lý, nên phải dứt bỏ. Chỉ dứt chấp mắc, không dứt ngã kiến. Giải thích trước sinh ra pháp lành vô lậu, nghĩa là Phật tánh rõ ràng không dứt. Lời nói này không đầy đủ. Nếu đủ thì nên nói rằng, gọi là giải thích Phật tánh giải thoát chân thật, nói chung để kết.

Sau đây, “Ngay cả Như lai” gọi là bất không không, là câu chín mươi, nói khác với giải thoát mà ngoại đạo đã được. Trước là nêu tên giải thoát, giải thoát của ngoại đạo thì giả dối không thật, gọi là “Không không”, thật không đồng với giải thoát của họ, gọi là bất “Không không”.

Kế là nói tướng, trước là nói không không.

Nói không không, nghĩa là không có sở hữu là giải thích nghĩa “Không”, tức là giải thoát của ngoại đạo Ni-kiền. Y theo người chỉ bác bỏ, mà thật ra Ni-kiền không có giải thoát. Y theo người để nói về không. “Chân thì không phải như vậy”, nói có khác với “Không”. Văn kết dễ hiểu. Gọi là quả bất không. Câu chín mươi một, nói chẳng phải “Có”, “Không”. Trước là nêu tên gọi. Trong tên gọi không đầy đủ. Nếu gọi là đủ thì nên gọi là bất không không. Vì phân biệt với môn trước,

nên nói riêng rằng, “Bất không”.

Kế là nói về tướng. Trong giải thích, đầu tiên là y theo dụ để làm rõ pháp.

“Như chiếc bình kia hễ gặp duyên thì bể v.v...” trở xuống là phân biệt pháp khác với dụ. Sau đây, sẽ nói về tướng trạng của dụ: trong đó, đầu tiên là y theo bình nước, rượu v.v..., để nói về “Không bất không”, tuy không có nước v.v... là nghĩa không. Vẫn được gọi là nghĩa bất không của bình nước v.v... Vì có thể của bình, nên gọi là bất không, chứ chẳng phải cho rằng vì có nước, rượu dư kia v.v... mà gọi là bất không. Với văn trên đã nói ánh sáng dù tắt mà bình đèn vẫn còn, nghĩa ấy tương tự.

“Bình như thế v.v...” trở xuống là nói “Không bất không”, không thể nhất định nghiêng một bên: “Nếu nói không v.v...” trở xuống là phá nghĩa không kia. Nếu nói nhất định là không thì không được có thể của bình, sự sắc, hương, vị xúc v.v..., là đã phá nhất định không kia. Nếu nói “bất không”, lại không có nước v.v... là phá định bất không.

Y theo dụ để làm rõ pháp. “Giải thoát cũng vậy”, hợp với “thể của bình” ở trước. Sau đây là hợp với tướng của dụ.

“Không thể nói sắc và chẳng phải sắc”, hợp với trước: “Dù lúc không có nước, rượu v.v... cũng vẫn được gọi là bình nước, bình rượu v.v...” Do đó, chẳng thể nói không và bất không, hợp với “Chẳng thể nói không” bất không ở trước.

“Nếu nói không v.v...” trở xuống là hợp với “Nếu nói không thì không được có sắc, hương, vị, xúc” ở trước. Nếu nói bất không mà không có nước... thì đó là kết.

Ba lớp pháp dụ, đối nhau mà nói rộng, trong đó trước là y theo pháp để nói về “Không”. “Không” là không có hai mươi lăm hữu, nói không có quả khổ và các phiền não, nói không có nhân của “Hoặc”, không có tất cả khổ và tất cả tướng, lại nói không có quả. Vì không có quả của hai mươi lăm hữu, nên lia các khổ, cũng lia tướng vô thường, vô ngã v.v..., nên nói “Cho là không có tất cả khổ và tất cả tướng.”

Nói “Không có tất cả hành pháp hữu vi”, là nói không có nghiệp nhân. Hai nghiệp thiện, ác gọi là hành hữu vi. Một chữ “Vô” đầu tiên xuyên suốt chung cho các câu. Như chiếc bình không có lạc, là nêu dụ để làm tin.

Sau đây, là y theo pháp để nói về bất không. Nghĩa là thật thiện sắc là thường, lạc, ngã, tịnh, tướng tốt của các căn, gọi là sắc thiện.

“Như bình v.v...” trở xuống là nêu dụ để làm tin.

“Cho nên, giải thoát cũng như chiếc bình kia”, là kết pháp đồng với dụ.

Trên đây, đã y theo dụ để nói về giải thoát. Có người cho rằng, giải thoát hoàn toàn đồng với dụ kia, nên sau đây là nói khác.

“Chiếc bình kia nếu gặp duyên, thì sẽ bị bể nát” là nói dụ khác với pháp. Giải thoát thì không phải như vậy.

Nói khác với dụ, kết thúc rất dễ hiểu.

Gọi là lia ái, câu chữ chín mươi hai, nói về lia ái, nghi. Trong danh lược qua nên chỉ nói là lia ái. Đầu tiên là nêu danh. Kế là nói tướng của ái. Trước là lập dụ ngược lại. Sau là nói khác nhau, được đại Bồ-đề, thì không còn đối tượng mong cầu, cho nên lia ái. Vì đối với quả quyết định rõ ràng, nên không có nghi ngờ. Dưới là kết tức Phật. Nói rõ lại, rất dễ hiểu.

“Câu chín mươi ba: Dứt các hữu tham, nói về xa lia nhân quả sinh tử. Trước là nêu tên hữu tham. Dứt “Hữu” nói lia quả sinh tử. Dứt tham nói về lia nhân sinh tử.

Kế là giải thích tướng của hữu tham. Có chia làm sáu câu: Hai câu trước là lược bày, dứt tất cả tướng, hiển bày dứt hữu ở trước, nghĩa là dứt các tướng vô thường, khổ v.v... Dứt tất cả ràng buộc, chứng tỏ đã dứt tham ở trước. Bốn câu sau là giải thích rộng: Dứt tất cả phiền não, là nói dứt nhân của “Hoặc”. Tất cả sinh tử là nói dứt quả của “Hoặc”. Tất cả nhân duyên nói về dứt nhân của nghiệp. Tất cả quả báo nói về dứt quả của nghiệp. Một chữ “Dứt” ở đầu xuyên suốt chung các câu. Lược qua không có lời kết.

Sau đây, “Tức Như lai” và tức Niết-bàn, tất cả chúng sinh v.v... trở xuống, là câu chín mươi bốn, nói về xa lia sợ hãi, được hưởng yên vui. Y theo môn này, trước là giải thích, kế là kết, sau là “Tức Phật” v.v...

“Có người khó hiểu v.v...” trở xuống là phân biệt lại. Trong phần đầu, trước là pháp, văn ít không đầy đủ. Nếu đủ, thì nên nói: “Tất cả chúng sinh vì sợ hãi sinh tử, nên thọ ba quy y. Do ba quy y, nên được hưởng yên vui.”

Kế là dùng thí dụ để làm rõ hơn: “Nai sợ thợ săn” dụ cho chúng sinh sợ phiền não sinh tử. “Đã được tránh khỏi v.v...” trở xuống là dụ cho thọ ba quy y. “Được thọ hưởng yên vui”, dụ cho văn ít kia. Sau là hợp, rất dễ hiểu. Vui, tức giải thoát. Nói chung để kết.

Sau đây, cho rằng giải thoát, tức Như lai v.v... Pháp Phật là vô lượng. Nhưng, nay dùng bảy môn “Tức” nhau: Vô tận là pháp tánh, hư

không kia chắc chắn là tuệ. Vì các môn này với phần nghĩa đồng thể, nên được “Tức nhau”. Môn này đã vậy, môn trên lẽ ra cũng thế. Lược qua không nói đủ.

“Có người khó hiểu v.v...” trở xuống là giải thích rõ lại, có gì khó hiểu.

Ở trước giảng nói ba quy y, dường như khác nhau. Lại nói “Giải thoát” tức Như lai v.v..., dường như là một. Vì “Một” và “Khác” trái nhau, nên phải giải thích.

Lại nữa, vì ba quy y nên được yên vui, lẫn lộn với “Đồng thọ vui”, nên sau đây sẽ làm rõ khác nhau. Có hai lần hỏi đáp:

Một lần hỏi đáp trước là giải thích rõ ràng về nghĩa “Một” và “Khác” của ba quy y.

Một lần hỏi đáp sau là nói về “Vui” chẳng phải “Thọ”.

Y theo câu hỏi ban đầu sau đây: “Nếu Niết-bàn, Phật tánh, chắc chắn Như lai là một nghĩa, thì sao nói là ba?” Đây là chấp một nghi ba. Ở trước, đã nói bảy pháp “Tức nhau”. Nay, chỉ nêu bốn. Câu hỏi này không đủ. Nếu hỏi cho đủ thì nên nói: “Quy y đã khác nhau, thì Niết-bàn kia v.v... làm sao là một được?” Y theo lời đáp cho nên có. Vả lại, nêu một bên, bên còn lại dễ hiểu.

Đức Phật đáp có ba:

1. Y theo ba mà giải thích một.  
2. “Từ có pháp gọi một v.v...” trở xuống là y cứ một để nói về ba.

3. “Như lai đôi khi nói một là ba, nói ba là một v.v...” trở xuống là y cứ cả hai thứ: Một và ba, khen ngợi để chỉ bày rõ nghĩa sâu sắc.

Trong phần trước, đầu tiên là nói tất cả chúng sinh vì sợ hãi, nên cầu ba quy y, cho nên có ba khác nhau. Vì ba quy y nên chứng biết Phật tánh, chắc chắn là Niết-bàn. Vì sở chứng đồng thể, nên được là một.

Trong đoạn hai, trước là dùng lý để bày tỏ ba là khác nhau.

“Cho nên, ta v.v...” trở xuống là dẫn thuyết để chứng minh sự khác nhau.

Trong phần trước, đầu tiên là nói tản mạn về danh, nghĩa “Một” và “Khác” của các pháp, đương pháp lập bày danh chỉ có hai môn:

1. Danh, nghĩa đều là một.
2. Danh, nghĩa đều khác nhau.

Pháp có thể dụng, chung riêng, đồng khác. Y theo thể, y theo chung, y theo đồng để đặt tên, danh nghĩa đều là “Một”.

Y theo dụng, tùy theo sự khác nhau mà đặt ra danh. Danh, nghĩa

đều khác nhau. Ấn, hiển giải thích lẫn nhau, có bốn trường hợp:

1. Danh nghĩa đều là “Một”.
2. Danh nghĩa đều “Khác nhau” đầy đủ như giải thích ở trước.
3. Danh “Một”, nghĩa “Khác”, y theo thể, vào chung, vào đồng để đặt tên. Nhiếp nghĩa từ giải thích nói là danh một.

“Đó gọi là v.v...” trở xuống là kết.

Trong giải thích môn sau, trước là nhắc lại, kế là giải thích. Môn nghĩa Phật, Pháp, Tăng v.v... đều khác. Dựa vào sự khác nhau đó, đặt ra danh. Danh cũng khác nhau, nên cả bốn đều khác. Phật gọi là giác, là dịch danh từ Phật kia, tức là nghĩa hiểu biết. Pháp, gọi là bất giác, chẳng phải dịch danh, cũng chẳng phải giải nghĩa. Đây chính là lời phân biệt khác với đối Phật.

Tăng, Hán dịch là hòa hợp, là dịch danh, giải thích nghĩa. Niết- bàn, gọi giải thoát, là nghĩa giải thoát của Niết-bàn, chẳng phải là phiên dịch danh.

“Không” gọi là chẳng phải thiện, là lời phân biệt khác, chẳng phải phiên dịch, chẳng phải giải thích.

Pháp tánh, hư không vì khác với thực hành điều lành, nên gọi là chẳng phải thiện. Không có ngăn ngại, phân biệt người khác cũng là nói về tướng.

“Đây là v.v...” trở xuống là kết.

Sau đây là y theo nghĩa trước, để nói rõ về ba quy y kia là khác nhau, chẳng phải “Một”.

Dưới nhau đây, trong dẫn thuyết để chứng riêng, trước là nêu thuyết xưa, cho nên ba quy y không được thành “Một”, kết thành nghĩa riêng.

Trong phần trước, đầu tiên là Đức Phật bảo Ba-xà-ba-đề cúng dường chúng tăng, tức cúng dường ba quy y. Ba-xà-ba-đề là dì của Đức Phật. Sau khi sinh bảy ngày, thân mẫu Phật qua đời, Thái tử được Ba-xà dùng sữa nuôi dưỡng. Sau khi Thái tử Phật xuất gia, Ba-xà thương nhớ, tự tay dệt thành áo lông cừu bằng chỉ vàng ròng, chờ khi Phật trở về cung, định dâng lên Phật. Về sau, Phật trở về nước, Ba-xà-ba-đề vội đem dâng lên. Lúc đó, Đức Phật bảo: “Với tâm ân ái mà cho, thì sẽ không được nhiều công đức, phải cúng dường Tăng, cúng dường chúng Tăng, thì đó là cúng dường ba quy y.” Cho nên hôm nay nêu cúng dường ba quy y.

Kế là, Ba-xà-ba-đề hỏi Phật. Sau đó, Đức Phật giải thích cho bà nghe.

Vì ba nghĩa khác nhau, nên không phải một. Trước, nói về nghĩa “Một”, kể nói về nghĩa khác. Dưới đây là thứ ba, Phật y theo cả một và khác để kết khen, nói lên rõ nghĩa sâu sắc.

“Đôi khi Như lai nói một là ba, nhắc lại “ Phật tánh đồng một” của đoạn sau nói ở trên, y theo đó để nói ba quy y khác nhau. Nói ba là một, nhắc lại đoạn đầu trên y theo ba quy y, giảng nói Phật tánh, Niết-bàn đồng là “Một”.

Nghĩa như thế là khen cảnh giới bình đẳng của Phật, để nói lên sự sâu sắc.

Trên đây, là nói về nghĩa “Một” và “Khác” của ba quy y trong giải thoát ở trước. Sau đây sẽ nói về sự yên vui mà ở trước đã có được là vắng lặng, chứ chẳng phải thọ hưởng.

Trước hết, Bồ-tát Ca-diếp hỏi: “Như Phật đã nói: “Rốt ráo yên vui, gọi là Niết-bàn”, nghĩa này thế nào? Là thưa hỏi trực tiếp về tướng Niết-bàn, xin Phật chỉ bày rõ ràng về niềm vui vắng lặng.

“Nói về Niết-bàn v.v...” trở xuống là vắn hỏi, nhằm đả phá sự thọ vui. Sau đây là Phật đáp:

Có chia làm bốn câu:

1. Đối với lời thưa hỏi đầu, Phật xác định rõ Niết-bàn kia chỉ là thú vui vắng lặng.

2. “Dứt tất cả v.v...” trở xuống là đối với câu hỏi sau, Đức Phật nói Niết-bàn kia chẳng phải là thọ vui.

3. “Nếu nói v.v...” trở xuống là hỏi, nhằm phá thọ vui, thành câu hỏi thứ hai ở trước.

4. “Cho nên v.v...” trở xuống là kết niềm tin vắng lặng ở trước, dùng làm nghĩa giải thoát của Niết-bàn.

Trong phần đầu, trước là dụ. Dụ có bốn trường hợp:

1. Dụ tự ra khỏi sinh tử. “Có người”, dụ cho Đức Phật. Xưa, trong nhân, Đức Phật đã khởi nghiệp phiền não, gọi là “Ăn xong, thọ khổ, tâm buồn bã, mong ra khỏi ba cõi, dứt trừ nghiệp kiết, gọi là ra khỏi dục. Chính là dứt trừ, gọi là được mưa ra.

2. Dụ cho ứng hiện hóa độ thuận theo chúng sinh. Tự mình ra khỏi sinh tử, ứng hiện xuống tùy từng loại chúng sinh, gọi là quay trở lại.

3. Dụ mượn câu hỏi để làm sáng tỏ đức. Cùng thực hành hạnh Bồ-tát, gọi là bạn đồng hành. Thưa hỏi Như lai: “Sinh tử hết, có được gọi là đã lành hay không, mà còn trở lại, ngạc nhiên Đức Phật đang còn khổ?”

4. Dụ mượn lời đáp để làm rõ đức. Các khổ đã hết, gọi là “Đã



lành”. Chứng vắng lặng, yên ổn mãi mãi, gọi là được yên vui.

Sau đây kể là hợp. “Như lai cũng vậy”, rốt ráo xa lìa hai mươi lăm hữu, hợp với câu đầu ở trên.

“Mãi mãi được v.v...” trở xuống là hợp với câu bốn: “Thân được yên vui”.

“Dứt tất cả thọ” trong đoạn hai, gọi là không có thọ, là năm thọ dứt ở đây.

“Không có thọ như thế, gọi là thường, lạc” Phật khen để nói lên sự vượt hơn.

Hỏi: Dưới đây nói: diệt sắc vô thường, được sắc “Thường”. Thọ, tướng, hành, thức cũng giống như vậy, sao lại nói Đức Phật không có thọ vui?

Giải thích: Trong thọ có hai thứ:

1. Thọ lãnh việc trái, thuận v.v... của cảnh giới.
2. Chứng pháp tướng, hợp với nhiếp thọ chánh pháp, nên gọi là thọ.

Nay, nói “Không”, nghĩa là không có sự thọ hưởng lúc đầu.

Sau đây là nói “Được”, là thọ hưởng ở sau. Hai lời nói không trái nhau. Hai thọ sau dễ hiểu. Trên nói “Cúi mong Phật đù lòng Từ bi, là nói rộng.”

Đoạn lớn thứ ba, là nói về tướng giải thoát.

Dưới đây là đoạn thứ tư, quét bỏ sự giải thích so sánh, Vì sao phải quét?

Trên đây, tạm mượn thí dụ để nghĩ về sự giải thoát. Có người cho rằng giải thoát là hoàn toàn vì nói về các thí dụ, nên sau đây mới xóa bỏ thí dụ, trong đó có hai:

1. Nói trên đây, đã lập các dụ chẳng phải dụ là dụ.
2. “Thế nào là Như lai tạo ra hai thuyết? v.v...” trở xuống là nói về dụ, chẳng phải dụ, không được nói nhất định.

Trong phần trước có ba:

1. Nói dụ trên chẳng phải dụ là dụ.
2. Chân giải thoát, là tất cả người, trời đều không thể sánh bằng v.v... trở xuống là nói chẳng phải thí dụ kia là lý do của dụ.
3. “Như không có so sánh v.v...” trở xuống là so sánh nói lên tướng chẳng phải dụ là dụ.

Y theo đoạn đầu, trước là nói về chẳng phải dụ:

“Có khi Đức Như lai vì nhân duyên v.v...” trở xuống là nói lên chẳng phải dụ kia là dụ, là nói trong chẳng phải dụ có bốn lần hỏi

đáp:

1. Bồ-tát Ca-diếp hỏi: “Bất sinh, bất diệt có phải là giải thoát không?” Đức Phật đáp: “Phải!”

2. Ca-diếp chấp dụ đồng với pháp: “Nếu bất sinh, bất diệt là giải thoát, thì hư không thế gian cũng không có sinh diệt, lẽ ra là giải thoát rồi?” Đức Phật đáp: “Không đúng!”

3. Bồ-tát Ca-diếp hỏi: “Bạch Đức Như lai, vì sao không đúng!” Đức Như lai hỏi vặn lại Ca-diếp:

Vậy, tiếng hót của chim Ca-lan v.v... có đồng với tiếng kêu của chim khách không?

4. Ca-diếp dùng lý để đáp đúng. Đức Như lai khen ngợi: Ca-diếp đáp không là đáp chung. Sau đây là đáp riêng để làm rõ, chia làm bốn trường hợp:

a. Tiếng chim khách, không thể so sánh với tiếng hót của chim mạng mạng (cộng mạng) v.v... là nói dưới kém trên.

b. Ca-diếp nói: “Ca-lan-ca v.v...” trở xuống là nói trên gặp dưới, trong đó, Ca-diếp trước nói về lỗi kế là trách Như lai.

“Không khác với dưới đây v.v...” trở xuống là nói lên chứng tỏ Đức Phật không ứng.

c. “Phật và hư không v.v...” trở xuống là y theo dụ để làm rõ pháp.

d. “Tiếng chim Ca-lan-ca có thể dụ cho Phật v.v...” trở xuống là nói về dụ, làm rõ pháp. Ca-lan dụ cho Phật, không dụ cho chim khách, nói lên sự thanh tao của tiếng Ca-lan. Vì tiếng hót thanh tao, nên so sánh với giải thoát, chẳng so sánh với hư không. Phật khen rất dễ hiểu.

Trên đây là một đoạn nói rộng chẳng phải dụ.

“Như lai có khi dùng nhân duyên v.v...” trở xuống là nói nhân duyên kia là dụ, cái gọi là nhân duyên có khi hóa độ người khác, dẫn hư không dụ cho sáng sớm, vì đã so sánh đức của Phật, nên tức Như lai. Đoạn này đã nói xong.

Từ đây trở xuống, đoạn hai, giải thích lý do chẳng phải dụ là dụ.

Chân giải thoát: nghĩa là tất cả không có lỗi, là giải thích “Chẳng phải dụ” ở trước.

“Vì hóa độ chúng sinh v.v...” trở xuống là giải thích “Chẳng phải dụ” ở trước là thí dụ. Vì hóa độ, chứng tỏ ở trước có nhân duyên.

Dưới đây là đoạn ba, so sánh, làm rõ “Tướng chẳng phải dụ” là dụ. Trước là, nêu loại.

Nói “Chẳng phải dụ”, nghĩa là nếu không có so sánh vật thì không

thể dẫn dụ, lược nêu “Chẳng phải dụ”. Vì có nhân duyên nên được dẫn dụ, lược nêu làm dụ.

“Như trong kinh v.v...” trở xuống là ngay nơi sự mà bác bỏ. Sau đây là y cứ làm rõ pháp, không thể dùng thí dụ để dụ cho chân giải thoát, nói là “chẳng phải dụ”.

“Vì hóa độ chúng sinh v.v...” trở xuống là nói “Chẳng phải dụ” kia là dụ.

“Vì các thí dụ v.v...” trở xuống là nói các dụ ở trên đều lấy “Chẳng phải dụ” kia làm dụ.

Trên đây là đoạn thứ nhất, đã nói các dụ ở trước chẳng phải dụ là dụ.

Dưới đây là đoạn hai, sẽ nói dụ chẳng phải dụ, không thể nói nhất định. Bồ-tát Ca-diếp trước hỏi: “Nếu đúng là dụ thì hoàn toàn nói dụ. Nếu đúng “Chẳng phải dụ” thì hoàn toàn nói chẳng phải, sao Như lai lại tạo ra hai thuyết?”

Sau đây, là Phật đáp:

Nói vì pháp không nhất định, nên nói không nhất định. Văn chia ra làm bốn:

1. “Dụ hại Phật”: nói pháp thân Phật “Chẳng phải dụ” làm dụ, không thể nói nhất định.

2. Dụ hại mẹ: nói báo thân Phật “Chẳng phải dụ” làm dụ, không thể nói nhất định.

3. “Vì nhân duyên này, nên ta nói các thí dụ v.v...” trở xuống là kết thúc đoạn hai ở trước, vì lời nói thuận tiện.

4. “Hoặc có nhân duyên cũng có thể dụ v.v...” trở xuống là kết thúc đoạn thứ nhất ở trước.

Trong phần đầu có bốn:

1. Như lai lập dụ.

2. Phật hỏi vặn lại Ca-diếp.

3. Ca-diếp chính đáp.

4. Như lai khen ngợi.

Trong phần lập dụ, nêu pháp thân Phật không thể được sát loại, là nói “Chẳng phải dụ”. Muốn hại, là mắc tội loại, rõ ràng là dụ. Đầu tiên là nói “có người”, dụ cho ứng thân Phật. Trong có bốn biện tài, gọi là cầm dao, gươm. Ý phần nộ nói thật là do tâm sân. Muốn dùng các thí dụ để so sánh với pháp thân Phật, nói là tướng bức hại chân, gọi là hại Như lai. Pháp thân bình đẳng, vì không thay đổi theo tướng, nên nói Như lai hòa với sắc vô sân.

Sau đây là Phật hỏi vặn lại Ca-diếp:

“Người này sẽ được làm hư hoại thân Như lai”, là một câu hỏi của Ca-diếp. “Trở thành tội nghịch, không báo đáp”, là hai câu hỏi.

Trong lời Ca-diếp đáp, trước là nói về tướng của dụ. Sau là y cứ làm rõ pháp. Trong dụ, trước là đối với câu hỏi đầu. Ở trên nói Đức Phật không sát, chứng tỏ trở thành “Chẳng phải dụ”. Trực tiếp dùng tâm ác đối với câu hỏi sau, là nói do tâm ác, nên thành vô gián, chứng tỏ “Trở thành” làm dụ.

Trong phần trước, đầu tiên là nói “Không” là đáp chung. Vì Phật không thể sát, nên nói là “Không”.

“Vì sao? v.v...” trở xuống là giải thích “Thành” không sát hại.

“Giới thân của Như lai không thể hư hoại: đối với câu hỏi, giải thích. Tánh của thân gọi là giới, phạm vi của thân người cũng gọi “Thân giới”. Vì pháp thân lìa tướng, nên không thể hư hoại.

“Vì sao v.v...” trở xuống là chuyển giải thích lý do không hư hoại, để gạt hỏi: “Sở dĩ chỉ có thân Phật không thể hư hoại là vì không có thân, nghĩa là nói vì thân đã lìa tướng, nên không thể hư hoại.

“Chỉ có pháp tánh v.v...” trở xuống là nói vì thể của thân vắng lặng, nên không thể hư hoại.

“Người này v.v...” trở xuống là kết thành không hư hoại.

Trong phần đáp câu hỏi sau, trực tiếp dùng tâm ác để thành tựu vô gián, nghĩa là ý hóa độ trái với chân, gọi là tâm ác, trở thành sự nói năng của thí dụ kia, gọi là thành vô gián. Nghĩa vô gián, ở sau có nói riêng.

Sau đây, sẽ y cứ làm rõ pháp: Vì nhân duyên này, nên dẫn các thí dụ để biết pháp thật, nghĩa là y cứ riêng câu sau, để nói rõ là dụ. Vì tâm ác này cũng được thành tựu nhân duyên vô gián.

Đức Phật dẫn các thí dụ “Được”, để cho đại chúng biết chân pháp của Phật, cũng nên y theo pháp đầu để nói về “Chẳng phải dụ” kia, lược qua không nói. Đức Phật khen, rất dễ hiểu.

Vẫn trong đoạn hai cũng có bốn:

1. Như lai lập dụ.
2. Phật hỏi trái lại Ca-diếp.
3. Ca-diếp chính đáp.
4. Như lai khen ngợi.

Trong phần đầu, người ác dụ cho ứng thân Phật. Vì nói là tướng xâm hại chân, nên gọi là người ác, muốn dùng các dụ để nói rõ về báo thân. Tướng dụ ép ngặt chân, gọi là hại. Vì chân là gốc hóa độ, nên gọi

là mẹ. Hóa độ ba “Hữu”, gọi là trụ ở thừa ruộng hoang vắng. Trong các tướng, gọi là ở dưới bụi rậm. Báo thân Phật dùng nguyện lực đại bi để giúp đỡ hóa độ không dứt, gọi mẹ đưa cho thức ăn. Ứng thân Như lai, bên trong “Duyên” với đức chân, gọi là thấy mình, tức là ý khởi nói, gọi là sinh tâm ác. Có đủ bốn biện tài, gọi là mài dao ở trước. Báo thân Như lai, nói về ý xem xét hóa độ, gọi là mẹ biết mình. Tùy hóa độ, tùy tướng, gọi là vào trong lùm gai rậm rạp. Nên dùng biện tài nhạy bén tùy theo tướng của dụ kia. Nói rộng về đức chân, gọi là chặt hết bụi rậm xung quanh. Hòa hợp với tâm hóa độ của bậc Thánh, gọi là chặt nổi mừng của mình. Nghĩ đến mình đã nói xong, gọi là sinh tướng sát. Thể của chân lia tướng, gọi là từ bụi rậm đi ra. An trụ thật tế, gọi là đến giữa nhà. Đức Phật hỏi vặn lại, rất dễ hiểu.

Trong lời đáp của Ca-diếp, trước nói về tướng dụ, sau là y cứ làm rõ pháp. Lời nói đầu tiên trong dụ, chẳng thể nói nhất định: Nếu nói có thân của mẹ thì lẽ ra hư hoại thân. Nếu không hư hoại, thì sao nói là “Có”? Nói thân mẹ kia chẳng có tội, nói lên sự thành tựu “Chẳng phải dụ”. Nếu nói “Chẳng có” v.v... trở xuống là nói thân của mẹ kia có tội, chứng tỏ thân mẹ kia là dụ.

Vì duyên cớ này v.v... trở xuống là y cứ dụ để làm rõ pháp. Y cứ nghiêng về câu sau, để nói có dụ kia.

Đầu tiên là lược qua không nói. Đức Phật khen, rất dễ hiểu.

Dưới đây là đoạn ba, kết thúc đoạn hai ở trước.

“Vì nhân duyên này, nên ta nói các thứ dụ chân giải thoát”, kết thành có dụ. Chặt khắp bụi rậm vây quanh, gọi là nói các thứ. “Dù dùng vô lượng a-tăng-kỳ v.v... trở xuống là kết thành không có thí dụ.

Sau đây là kết đoạn thứ nhất. Hoặc “Có nhân duyên” cũng có thể làm dụ, kết thành có dụ. Hoặc có nhân duyên chẳng thể dụ, kết thành chẳng có dụ.

Trên đây, thế nào gọi là Niết-bàn? Hợp thành đoạn hai: Mở bày đức giải thoát?

Dưới đây là đoạn ba, kết thúc khen ngợi, chỉ rõ pháp vượt hơn, trong đó có ba: Hai đoạn đầu là khen đức giải thoát ở sau. “Cho nên, giải thoát thành tựu vô lượng đức như thế” nghĩa là y theo pháp để kết khen vì đủ một trăm đức ở trước, nên nói là vô lượng.

Hướng về Niết-bàn: Như lai của Niết-bàn cũng có vô lượng công đức như vậy. Y theo người để kết khen:

“Như lai là người cầu Niết-bàn kia, gọi là người thu hưởng Niết-bàn, chứng đại Niết-bàn, thành tựu thân Như lai, nên gọi là Như lai

Niết-bàn.

Trước nói giải thoát đều tức là Như lai, cho nên Như lai cũng có vô lượng công đức như thế.

Một câu sau cuối là kết xứ giải thoát thứ nhất ở trước. Vì có đức giải thoát như thế, nên gọi là đại Niết-bàn.

Dưới đây là đoạn thứ tư, Ca-diếp nhận hiểu:

“Nay, tôi mới biết chỗ Như lai đến là không có cùng tận”, lãnh hội lại, hướng về xứ giải thoát ở trước. Hướng về trước, trong phần nói rộng về xứ giải thoát, Ca-diếp nhận hiểu Niết-bàn như thế là xứ của Như lai thường, không biến đổi, nên nay lãnh hội lại: “Nay, tôi mới biết chỗ Như lai đến là không có cùng tận. Đối với xưa không biết, gọi nay là “Mới”. Vô tận, vẫn là nghĩa thường trụ ở trước. Nếu xứ vô tận, thì phải biết mạng sống cũng là vô tận, là lãnh hội đức giải thoát.

Vì pháp vô tận, nên thành người vô tận. Đây chính là Như lai không có sinh, già, bệnh, chết trong đức giải thoát ở trên nên gọi là mạng vô tận.

Dưới đây là đoạn năm, là kết thúc khen ngợi, khuyên tu học: “Lành thay! Hãy giữ lấy lời khen này, khen đã nhận hiểu ở trước.”

Nếu có người muốn v.v... trở xuống là lời khuyên học.

Từ phẩm Trường Thọ đến đây là nói về thể của hạnh. Dưới đây là đoạn hai, nói về chỗ nương của hạnh. Trong đó, trước chính là nói chỗ nương, dưới là nói tà chánh lìa chỗ không nương. Trong phần trước nói Bồ tát tón y là người nương tựa. Đây là đáp câu hỏi trên: “Thế nào là được rộng lớn làm chỗ nương ở cho chúng? Thật chẳng phải A-la-hán mà với La-hán v.v...?”

Câu hỏi kia như thế nào? Thế nào là được rộng lớn kia làm người nương tựa cho đại chúng? Dù chưa đồng với Chư Phật, La-hán, nhưng công lao hóa độ đồng với Phật, La-hán kia, nghĩa là tôi muốn nương ở.

Nên, nay đáp câu hỏi đó, nói có bốn người có khả năng làm chỗ nương ở cho chúng sinh, như Phật không khác, có khả năng y chỉ.

Trong văn, đầu tiên chính là nói về bốn người làm chỗ nương tựa, như Đức Phật đã nói.

“Dựa vào bốn pháp v.v...” trở xuống, là đối với pháp, hội ý thông qua. Đây cũng tức là nói về pháp, chỗ nương của hạnh.

Trong phần trước, có hai:

1. Nói về tướng đức hạnh của bốn người.

2. “Nay, tôi không nương bốn người này v.v...” trở xuống là khuyên người nương theo, dạy, người cúng dường.

Trong phần đầu có bốn:

1. Nêu chung bốn người, khen chung đức của họ.
2. Nêu riêng bốn người, khen chung đức của họ.
3. Nhắc lại riêng bốn người, nói lên rõ đức riêng của họ.
4. Tổng kết bốn người, khen chung đức của họ.

Y theo đoạn đầu, trước nêu bốn người, vì bốn người này đã nương tựa kinh, thành tựu đức. Lại, vì đã giảng nói trong kinh này, nên nói là trong kinh Đại Niết-bàn có bốn hạng người.

Sau đây, là khen đức của bốn người đó. Hộ pháp, lập pháp, nhớ nghĩ chánh pháp là pháp hạnh chung, tức là lợi mình. Thân có thể giúp đỡ, che chở, không để cho người khác xem thường, chê bai, gọi là giữ gìn chánh pháp. Nói rộng như trên, miệng có thể dựng thành, gọi là kiến lập chánh pháp. Tâm tư không quên, gọi là nhớ nghĩ pháp.

“Có thể phần nhiều v.v...” trở xuống, là công hạnh lợi ích cho người, tức là lợi người, đem lại nhiều lợi ích cho việc hóa độ bằng pháp xuất thế. Thương xót thế gian v.v..., là hóa độ bằng pháp thế gian. Thương xót thế gian là tâm lợi người.

“Làm chỗ nương tựa cho thế gian v.v...” trở xuống, là hạnh lợi người. Người làm chỗ nương cho chúng sinh.

Pháp có thể yên vui. Người, trời có thể hóa độ, nên nói nghiêng về. Cũng có thể thương xót, nhớ nghĩ yêu thương ba đường, làm chỗ nương cho đời, gần gũi làm lợi ích cho người, trời.

Trong đoạn hai, trước là nêu bốn người. Thế nào là gạn hỏi? Có người phát ra v.v..., là nêu tên người đó.

Về nghĩa bốn y, nói rộng như trong chương riêng. Nay chỉ nói tên bốn y:

Có người xuất thế, còn tánh phiền não, gọi là người thứ nhất, cái gọi là chủng tánh, giải, hạnh, địa, nhân. Trong kinh Nhân Vương chép: “Trên chủng tánh mới làm Pháp sư. Vì ở trước chưa thể, nên biết chẳng phải chủng tánh về trước. Văn sau nói cúng dường Phật. Vì năm hằng mới có khả năng làm chỗ y chỉ, nên chẳng phải đường lành. Trong văn nói có tánh phiền não chẳng phải là người thứ tám, là nói chẳng phải bậc Thượng địa. Sau khi Như lai diệt độ, hiện thân hóa độ lợi ích chúng sinh, gọi là xuất thế. Trong năm trụ “Hoặc”, không có chỗ tận nghiêng về, gọi là có phiền não.”

Hỏi: Địa trì nói chủng tánh có đủ hai tịnh. Nay, vì sao lại nói có phiền não.

Giải thích: Địa trì vì đối với Nhị thừa, nên nói có hai tịnh. Kinh này



đối với Thượng địa, gọi là có phiền não. Tu-đà hoàn, Tư-đà-hàm, gọi là người thứ hai: Tu-đà-hoàn, Hán dịch là Nghịch Lưu, ngược dòng sinh tử. Cũng gọi tẩy chay nợ, tẩy chay nợ ba đường. Lại, cũng gọi là tu tập vô lậu. Địa vị được chia ra ở chỗ nào? Tu-đà-hoàn có ba:

1. Thủ quả, mãn tâm của Sơ địa.

2. Nhiếp nhân, là thí tâm của Sơ địa trở lên, đều phải.

3. Tấn hưởng, trên, tận cùng hai địa, đều gọi là Tu-đà-hoàn, vì hợp với hai địa vị trước là Tu-đà-hoàn, nên trong Địa Luận nói Sơ địa là Kiến đạo. Tư-đà-hàm, Hán dịch là (Tần Lai) (Thường đến). Ở địa cõi Dục, lại đến, lại sinh. Cũng gọi Trụ Bạc. Y như Tiểu thừa, dứt sáu ba trong chín phẩm “Hoặc”, Tu đạo cõi Dục, vì còn, nhưng đều là Trụ bạc nếu theo Đại thừa, tu hoặc của ba cõi đều có thể mỏng, nên Địa kinh chép: Cõi dục, cõi sắc có phược, vô minh phược, v.v... đều là nhẹ mỏng. Địa vị được phân biệt chỗ nào? Có chia làm ba:

1. Thủ quả, ở địa thứ ba, nên trong Địa kinh, nói các phược của ba địa nhỏ nhất, mỏng manh.

2. Nhiếp nhân. “Nhị địa v.v...” trở xuống là dứt dần “Tu hoặc”, gọi chung là Tu-đà.

3. Tấn Hưởng. Trên cùng tận Thất địa, hợp với ba hạng này, gọi chung là Tư-đà-hàm.

Vì sao hai người này hợp thành một y?

Vì công dụng của hai người này được vận hành đồng cúng Phật, hiểu nghĩa, nhưng vì trước hơn, sau kém, nên hợp thành một y.

A-na-hàm, Hán dịch là Bất Hoàn. Y như Tiểu thừa, ở trong cõi Dục, vì không còn thọ sinh, nên gọi là Bất Hoàn. Nếu theo Đại thừa, thì Bất Hoàn khởi tâm yêu mến Phật, vì phiền não, nên gọi là Bất Hoàn. Về địa vị được phân biệt chỗ nào? Có chia làm ba:

1. Thủ quả: ở Bát địa, yêu mến Phật, vì phiền não được dứt ở chỗ này.

2. Gồm thân nhân. Tứ địa trở lên, đồng gọi là Na-hàm tu tập thuận nhân, hưởng về Bát địa.

3. Tấn Hưởng. Trên tận Cửu địa, hợp với hai địa vị sau thành A-na-hàm. Sở dĩ ở chỗ này đồng bỏ công dụng cúng Phật, hiểu nghĩa, trước hơn, sau kém, nên hợp thành một.

A-la-hán, Hán dịch là Vô Trước. Vì dứt nhân “Hữu”, nên cũng gọi Vô sinh. Vì hết quả khổ, địa vị được phân biệt ở chỗ nào? Có chia làm ba:

1. Thủ quả. Ở địa thứ mười.



2. Nhiếp nhân. Cửu địa trở lên đồng gọi là La-hán.

3. Tấn Hưởng. Ở trên cùng tận Kim cương, hợp với hai địa vị sau thành A-la-hán. Vì địa vị này đồng ở địa rốt ráo, nên về mặt lý, thật ra là Phật, vì người ấy rất cao đẹp, nên đồng gọi là Phật. Địa vị này đều là Bồ-tát, vì sao lại dùng danh tự Thanh văn, phàm phu để gọi? Vì địa vị này dù là Bồ-tát, nhưng về địa vị được phân biệt là thô, đồng với Tiểu thừa. Vì muốn cho người Nhị thừa, phàm phu được hóa độ ở vị lai đều bằng nhau, y cứ Tiểu để biết đại, nên dùng để gọi.

Sau đây, trong phần khen đức, khen nghiêng về lợi người, tương tự với trước, vì là pháp chung, nên không nói.

Dưới đây là đoạn hai, nhắc lại riêng, khen riêng. Trước, nói về y ban đầu, qua đó, đầu tiên là hỏi. Kế là giải thích, sau là kết.

Chẳng phải dưới Bát địa, mà đối với địa vị khác để nói về khác nhau. Trong giải thích có bốn:

1. “Năng phụng cúng v.v...” là hạnh lợi mình. Vâng giữ giới, lìa xấu ác, kiến lập pháp, tu điều lành.

2. “Từ Phật...” trở xuống là “Giải thích” lợi mình.

3. “Chuyển biến thành v.v...” trở xuống, là hạnh lợi người. Vì nói tám điều giác ngộ, giúp cho họ tiến tu việc lành. Có phạm, thì bảo sám hối, để giúp họ lìa bỏ điều ác.

4. “Khéo biết v.v...” trở xuống, là “Giải thích” lợi người. Khéo thấu suốt nghi thức quyên hóa của Bồ-tát, gọi là biết pháp bí mật của phương tiện.

Gọi Phàm là tổng kết, Phàm có nội, ngoại. Đây là phàm nội. Không có chỗ cùng tận nghiêng về quả báo tàn dư phần đoạn của sáu đường, nên gọi là phàm nội.

Sau đây, trong phần nói về khác nhau, chẳng phải người thứ tám, mà đối với ở trên để nói về khác nhau.

“Vì sao thứ tám mà nói chẳng phải?”

Theo Tỳ-bà-sa, gọi Tu-đà-hoàn là thứ tám, đối với Kiến đạo, vì bảy phương tiện trước, nên trong Luận ấy hỏi rằng: “Thế nào là tám người? Cái gọi là Tín vững chắc, và pháp vững chắc. Người căn cơ chậm lụt nhập đạo kiến đế, gọi là Tín vững chắc, người căn cơ nhạy bén, gọi là pháp kiên cố.

Người nước ngoài truyền rằng lại có tám:

1. Người mới phát tâm mà chưa có hạnh.

2. Có hạnh tướng, chán ghét sinh tử, ưa tu pháp lành.

3. Người của hạnh vô tướng, học quán lý “Không”, phá bỏ ưa

chán. Thấy người làm ác, không có tâm tức giận. Thấy người làm việc lành, cũng không ưa thích, vui vẻ.

4. Người của hạnh phương tiện. Dù thấy pháp không, nhưng vẫn thường tùy “Hữu” khởi các hạnh lành. Bốn người này ở địa vị đường lành.

5. Tập chủng.

6. Tánh chủng.

7. Giải hạnh.

8. Thánh chủng.

Ban đầu nương vào Địa tiền, vì chưa đồng với hạt giống Thánh, nên chẳng phải thứ tám. Người thứ tám không gọi phàm phu, chứng tỏ người sau khác với người trước. Không gọi là phàm phu, phân biệt khác với y ban đầu, gọi là Bồ-tát ngay nơi tướng để luận, không gọi là Phật khác với ở sau.

Trong y thứ hai, ở trước là nhắc lại, Kế là giải thích. Sau là tổng kết.

“Chưa được v.v...” trở xuống là đối với y khác để nói về chỗ khác nhau.

Y theo câu trong giải thích rộng, có chia thành sáu: Năm câu trước nói làm lành, một câu sau nói dứt ác. Y theo năm câu trước, bốn câu đầu nói về lợi mình, một câu sau nói về lợi người.

Y cứ trong phần lợi mình, nếu được chánh pháp là mở đầu tự phần. Nghe pháp gọi là được. Thọ trì chánh pháp là cuối cùng tự phần. Nghĩ nhớ tụng đọc thọ trì, từ Phật nghe pháp là bắt đầu thắng tấn.

“Như văn tuệ kia v.v...” trở xuống, là cuối cùng của thắng tấn. Những việc lợi mình này chuyển trở xuống, là lợi người, bỏ ác rất dễ hiểu. Đó gọi là tổng kết.

Sau đây, trong phần nói về khác nhau, chưa được trụ xứ thứ hai, thứ ba, đối với trụ xứ sau để nói về sự khác nhau. Trong bốn quả, Tư-đà-hoàn chưa được trụ xứ của Tư-đà-hàm. Tư-đà-hàm chưa được trụ xứ của Na-hàm, gọi là Bồ-tát đã được thọ ký, đối với trụ xứ trước làm rõ khác nhau. Vì không đồng với phàm ở trước, nên gọi là Bồ-tát. Giao tiếp có thể tám tướng thành đạo, vì độ người nên được Phật thọ ký. Y như Địa Trì nói, Bồ-tát Địa Tiền cũng được Phật thọ ký, chỉ trên Sơ địa có thể thọ ký rộng nhiều ở mười phương, nên nói nghiêng một bên.

Trong y thứ ba, trước nhắc lại, kế là giải thích, sau là tổng kết.

Trong giải thích có ba:

1. Nói về hành tướng của bốn quả kia.

2. A-na-hàm, nghĩa thế nào? Nghĩa là v.v... trở xuống là giải thích danh nghĩa.

3. “Trụ trái lại v.v...” trở xuống là khen lại đức của A-na-hàm.

Trong đoạn đầu, trước nói lia lỗi:

“Nếu nói vô ngã là có việc đó v.v...” trở xuống là thuộc về đối trị của. Trong lia lỗi ở trước, trước là nêu chín lỗi, đều không việc đó, tổng kết là nói lên lia.

Trong chín lỗi, hạnh đức của tám câu ở trước không thuần thực, nói là trí giải của một câu ngã không sáng suốt.

Trong tám câu trước, ba câu đầu nói nghiệp ác không dứt. Hai câu giữa nói phiền não chưa hết. Ba câu sau, quả báo chưa sạch. Lời nói đầu trong nghiệp: “Là Chê bai pháp, là chê bai giáo pháp Phật.”

Đáp rằng: “Nghe v.v...” trở xuống là trái với pháp hạnh của Phật. Hai pháp hạnh này trái với chánh. Một câu ngoài thọ nói lên, sự tu học của họ bất chánh.

Trong phiền não phiền não khách trần là năm trụ khởi, khởi sau gọi là khách. Bụi nhờ gọi là trần. Các phiền não cũ là năm trụ địa, đã hình thành trước, gọi là cũ.

Trong khổ, đầu tiên là nói: “Nếu cất giữ Pháp xá-lợi, thân chưa sáng tỏ, xá-lợi là gọi thân, Như lai tạng tánh là pháp thân Phật. Nổi khổ che lấp, gọi là “Tàng”.

Bệnh bên ngoài bị bốn đại não hại. Hai câu này nói báo thân chưa thanh tịnh, một câu nói về ngã, với lý giải không sáng suốt, đều không có việc này, tổng kết bày tỏ lia.

Sau đây, trong gồm thâu đối trị, nếu nói không có ngã và ngã đã nói ở trước thì nói chấp đắm pháp thế gian, sẽ trái với thọ lãnh sách ngoại. Nếu nói pháp Đại thừa trái với chê bai chánh pháp thì nói là chứa cất v.v... Nếu thân đã được tám muôn hộ trùng cũng không có việc này, vì trái với xá-lợi ở trước. Là hẩn dâm dục, trái với khách trần ở trước. Cho đến trong mộng không ra chất bất tịnh, trái lia các cũ xưa. Sắp chết sinh sợ sệt, cũng không có việc đó, trái với bị bệnh ngoài não hại, bị xâm chiếm bởi bốn đại.

Trong giải thích danh, trước hỏi để khởi phát. Người này không trở lại các lỗi như trên. Đối với câu hỏi, biện minh, giải thích.

Sau đây, trong phần khen ngợi, qua lại quanh quẩn là tức lợi người. Thu hưởng vắng lặng, gọi là “Qua”, tùy “Hữu”, gọi là “Lại”.

“Gọi Bồ-tát v.v...” trở xuống, là đức lợi mình. Gọi là Bồ-tát đã được thọ ký, nói nhân Bồ-tát đã thành tựu.

“Không được bao lâu v.v...” trở xuống, là nói lên quả của Bồ-tát đã thành thực. Đó gọi là tổng kết.

Trong y thứ tư, trước là nêu, kế là giải thích. Sau là tổng kết.

Trong giải thích có ba:

1. Khen đức của Bồ-tát. Y theo La-hán của Tiểu thừa để khen.

“Dứt các phiền não”, là nói “Sanh tử của ta đã hết”, buông bỏ gánh nặng, là nói không thọ “Hữu” ở sau. Nỗi khổ là gánh nặng. “Không thọ”, gọi là buông bỏ.

“Đến khi được lợi mình”, là phạm hạnh đã lập, việc làm đã xong, là “việc phải làm đã làm xong.

2. Nêu lên phần vị La-hán.

3. Đức Phật khen lại đức của La-hán, được trí tự tại là đức lợi mình. Tùy các thứ mà con người ưa thích đều ứng hiện, là đức lợi người hai tự phần này như chỗ trang nghiêm là đức lợi mình, nghĩa là đủ công đức trí tuệ trang nghiêm, muốn thành tựu Phật đạo, thì sẽ được thành là đức lợi người, cái gọi là phương tiện khéo của tám tướng cứu độ chúng sinh. Hai thứ này tiến bộ vượt hơn, có công năng thành tựu như thế, gọi là A-la-hán, là nhắc lại để tổng kết.

Dưới đây là đoạn thứ tư, tổng kết để khen: Đó gọi bốn người là tổng kết. Sau đây là nói chung để khen:

Xuất hiện ở đời, đem lại cho chúngsinh nhiều lợi ích v.v..., chính là khen đức của Bồ-tát. Người, trời rất bình đẳng, nhờ đối nhau để làm rõ sự vượt hơn.

“Rất đối nhau trong người, trời v.v...” trở xuống, là bày tỏ sự xuất hiện, như Như lai đối với ở trên, là nói bình đẳng.

Hỏi: Bồ-tát đâu thể bằng Phật, nhưng vì công đức hóa độ chúng sinh bậc hạ thì ngang bằng. Đây là đáp “thật chẳng phải La-hán và La-hán v.v...” ở trên.

Dưới đây là đoạn hai, Phật khuyên người nương tựa người dạy bảo mà, cúng dường người. Trước là khuyên nương tựa để gồm thấu trí tuệ: “Ông nên cúng dường người như thế v.v...” trở xuống là bảo người nên cúng dường để nhiếp thấu công đức.

Trong phần trước có hai:

1. Bảo người xem xét.

2. “Sau khi ta Niết-bàn, sẽ có vô lượng trăm ngàn chúng sinh chê bai v.v...” trở xuống, là khuyên người nương tựa.

Sau đây, trong cúng dường cũng có hai lời khuyên này, đến thời sẽ giải thích:

1. Trong bảo xem xét ở trước, đầu tiên là bảo xem xét.

2. “Đại Niết-bàn này không thể tiêu v.v...” trở xuống là khen kinh cao siêu, dạy người tu tập, hàng phục ma, nương tựa chánh.

Trong sự xem xét ở đầu có hai lượt hỏi đáp: Một lượt hỏi đáp trước chính là bảo xem xét, một lần hỏi đáp sau là phát ra đối tượng giáo hóa người.

Trong câu hỏi đầu, Ca-diếp bạch Phật: “Nay con không nương tựa bốn hạng người này”, là nói chung không nương tựa.

“Vì sao? v.v...” trở xuống là giải thích. Trước hỏi, sau giải thích, nói các ma lẫn lộn đồng với bốn người nên không thể nương tựa, trong đó có ba:

1. Nêu lời Phật nói thuở xưa, là nói ma khuấy rối loạn chánh.

2. “Ma còn v.v...” trở xuống là dùng xưa so sánh nay, nói bốn người có lẫn lộn ma.

3. “Ngồi, nằm v.v...” trở xuống là biểu thị rõ tướng lẫn lộn của ma kia, bày tỏ mình không nương tựa.

Trong phần đầu, Như lai do đâu mà giáo hóa Cù-sư kia hàng ma? Xưa, Như lai đã từng vì Cù-sư-la nói bốn chân đế. Ông ấy tỏ ngộ chứng được Sơ quả. Sau khi Như lai đi, hàng phục ma xong, “hoặc” nổi loạn, hóa thành thân Phật bảo với trưởng giả: “Trước đây, ta đã nói pháp cho ông mà không hết, ngoài bốn đế ra, còn có một thứ đế thần ngã.” Trưởng giả tìm đều không có lý này, vội đến thưa hỏi Phật. Phật liền bảo: “Nếu ma làm Phật, thì ông phải xem xét, so sánh để biết cách hàng phục mình.”

Đoạn hai rất dễ hiểu.

Trong đoạn ba, ngồi, nằm, “Không” v.v... là nói về sự lẫn lộn của thân ma kia.

“Vì duyên này v.v...” trở xuống, chứng tỏ mình không nương tựa. Hoặc có nói gì thì miệng nói lẫn lộn, “Không thể bảm thọ, v.v...” trở xuống là nói mình không nương tựa, không thể thọ lãnh pháp mà bốn người đã nói. Cũng không cung kính, nhớ nghĩ mà làm người nương tựa. Không nương tựa bốn người để làm thầy đứng đầu dưới là Phật đáp. Trước là nói lại lời mình rằng: “Đối với ta còn sinh nghi, không nên thọ, hướng chi người bốn y như thế v.v...”

Kế là, Phật khuyên hãy phân biệt: “Cho nên, phải khéo phân biệt biết”, chính là khuyên phân biệt. Vì có ma khuấy rối chánh, nên khuyên phân biệt thiện, bất thiện v.v..., để rút ra điều mình đã biết. Bốn y là thiện, ma biến hóa là bất thiện. Nương vào chân thì nên làm, dựa vào

ma thì không nên làm.

“Làm như thế v.v...” trở xuống là nói biết lợi ích.

Sau đây, là Phật bảo xem xét. Trước là dụ, sau là hợp. Trong dụ có ba:

1. Dụ ma hiện đến, làm khuấy rối chánh. Ma như con chó ăn vụng. Thân hình của bốn y, gọi là nhà người. Rình mò con người không cảnh giác, ma trộm nói, làm, gọi là ban đêm lén vào.

2. Dụ Đức Phật bảo phải xem xét. Người giác ngộ Đại thừa trong các Thanh văn, được gọi là sai khiến tôi tớ. Nếu biết là ma, thì nên xua đuổi, mắng nhiếc, khiến chúng hiện nguyên hình, gọi là “Mau ra khỏi”. Nếu ma kia không chịu đi thì phải dùng thần chú để làm cho sợ, gọi là “Đoạt lấy mạng ông”.

3. “Chó ăn vụng v.v...” trở xuống là dụ ma ra đi không trở lại. Trong hợp, chỉ hợp với hai câu sau:

“Kể từ nay, các ông cũng nên hàng phục ma Ba-tuần như thế”, hợp với sai khiến tôi tớ ở trên. Nếu biết chúng thì xua đuổi, mắng nhiếc.

“Nay ông không nên tạo ra hình tượng như thế, hợp với mau đi khỏi.

“Nếu cố ý tạo ra”, là năm trói buộc, trói buộc ông, hợp với “Không chịu đi” sẽ dứt mạng ông.

Chú có công năng trói buộc hai tay, hai chân và đầu của ma, gọi là năm trói buộc. Chú này hợp với dụ thứ hai.

“Ma nghe nói xong v.v...” trở xuống là hợp với câu ba. Trước là hợp, sau đánh dấu làm tin.

Dưới đây là đoạn hai, phát ra người giáo hóa. Ca-diếp trước là hỏi, ở trong đó, đầu tiên là y cứ người ở trên để đặt ra câu hỏi.

Người ở phẩm trên, tự có khả năng hàng phục ma, gần với Niết-bàn, không cần bốn y. Như lai không nên bảo họ xem xét.

“Bốn người như thế có thể nói v.v...” trở xuống là y theo người ở dưới để đặt ra câu hỏi. Người ở dưới không thể xem xét những gì mà bốn y nói, chưa hẳn đáng tin cậy. Như lai không nên khuyên chúng sinh nương tựa bốn người.

Trong phần trước, như Phật nói cho Cù-sư nghe nêu việc xưa của Phật. “Nếu hàng phục được ma như thế”, là nhắc lại lần nữa. Cũng sẽ được gần đại Niết-bàn, nghĩa là nói có thể tự biết Cù-sư là người Tu-đà- hoàn. Đối với đại Niết-bàn, chắc chắn có thể thu hưởng, cho đó là gần. Dùng lý để trắc nghiệm, tìm kiếm, vì chưa dám chuyên quyết, nên nói rằng “Cũng có thể”. Như lai cần gì nói bốn người này làm chỗ nương

tựa?, Kế là không cần nương tựa, vì người này tự có khả năng hàng phục, gần với Niết-bàn. Như lai chưa hẳn nói bốn người làm chỗ nương tựa, không nói ở Phật nên chưa dám tự quyết, nên nói là “Chưa hẳn”, y theo người kia v.v... trở xuống là người đặt ra câu hỏi, vẫn ít không đủ. Nếu đủ thì nên nói: “Người phàm phu không thể xem xét điều mà bốn người đã nói chưa hẳn đáng tin cậy, sao Như lai lại khuyên người nương tựa?”

Sau đây là Phật đáp: Trước Phật nói lại lời mình khen: “Như ta đã nói, chẳng phải là không đúng.” Sau, phát ra đối tượng giáo hóa, chỉ dạy Thanh văn, Duyên giác hàng ma, không dạy Bồ-tát.

Các Thanh văn, Duyên giác nào cần được Phật giáo hóa? Từ mới phát tâm, cho đến Vô học.

Hỏi: Cù-sư là người Sơ quả, đã có khả năng hàng ma, không bị ma mê hoặc, vì sao Vô học vẫn cần được Phật giáo hóa?

Giải thích:

Đối với pháp Tiểu thừa kia, từ khổ nhẫn trở lên, thấy pháp rõ ràng, ma không thể mê hoặc, nên không cần Phật dạy bảo. Đối với pháp Đại thừa, cho đến Vô học, vẫn còn bị ma khuấy rối, nên cần Phật dạy bảo. Nên ở dưới, A-nan dù được Sơ quả, nhưng cũng bị sáu muôn bốn ngàn ức ma mê hoặc, gây rối loạn.

Trong văn, ban đầu là nói riêng, sau kết chung.

Trong phần riêng có bốn cặp:

1. Nhục nhãn, Phật nhãn đối nhau. Thanh văn vì nhục nhãn, nên cần Phật dạy bảo. Bồ-tát vì Phật nhãn, nên không cần Phật dạy bảo.

2. “Như có người v.v... trở xuống là mạnh mẽ, yếu kém đối nhau. Vì Thanh văn yếu kém, nên Phật dạy hàng phục. Bồ-tát mạnh mẽ, có sức lực, không cần Phật dạy bảo.

3. “Như có rồng v.v...” trở xuống là nói Bồ-tát, Thanh văn kia có oai lực và không có oai lực đối nhau.

4. “Thanh văn, Duyên giác đối với phiền não v.v...” trở xuống là nói có sợ, không có sợ đối nhau: Người Nhị thừa vì sợ phiền não, nên phải được Phật dạy bảo.

Bồ-tát không sợ, không cần Phật dạy bảo.

Trong cặp đầu, “Ta vì Thanh văn có nhục nhãn nói, không vì người học Đại thừa, chính là nói về đối tượng giáo hóa.

Ai là người học Đại thừa? Đó là người khéo hướng về năm bậc Bồ-tát. Người ấy tự thấy pháp, ma không thể mê hoặc. Cho nên, Phật không cần dạy bảo họ cách hàng phục ma. “Hàng Thanh văn dù có



v.v...” trở xuống, chứng tỏ mắt của hai người kia phân biệt khác nhau, thành nghĩa cần Phật dạy bảo. Hàng Thanh văn dù có thiên nhãn thấy các sắc tượng. Đối với pháp Đại thừa vì không phải đều thấy, nên gọi là nhục nhãn. Người học Đại thừa dù có nhục nhãn, nhưng không thấy sắc xa. Soi thấy Phật thừa, gọi là Phật nhãn.

“Vì sao? v.v... trở xuống là giải thích. Vì kinh Đại thừa gọi là Phật thừa. Đây là Tối thượng thừa. Bồ-tát thấy được thừa này, nên gọi là Phật nhãn.

Trong cặp thứ hai, đầu tiên là nói vì Thanh văn yếu kém, nên cần dạy bảo.

“Như người mạnh mẽ kia không từ người khác v.v...” trở xuống là nói vì Bồ-tát mạnh mẽ nên không cần dạy bảo.

Trong phần trước, trước là dụ. Phân biệt dụ có bốn:

1. Dụ Phật dạy Thanh văn tu học hàng phục ma.
2. “Đôi khi “Có người” vốn không có v.v...” trở xuống là dụ cho ma đến khuấy rối chánh.
3. “Bấy giờ, ông v.v...” trở xuống chính là dạy hàng ma.
4. “Bọn chúng như thế v.v...” trở xuống là dụ ma rút lui không trở lại.

Trong phần đầu có hai trường hợp:

1. Dụ cho Thanh văn nương tựa Phật. “Có người” là dụ cho Phật. Đức Phật có vô úy, gọi là dũng cảm, sức mạnh. “Mười lực dẹp tà” nói là oai lực mạnh mẽ. Thanh văn sợ ma, gọi là người yếu kém. Nhờ Phật, tránh khỏi sợ hãi, gọi là đến nương tựa Phật.

2. Dụ Phật dạy hàng ma, thường xuyên dạy bảo người yếu kém, nói chung về dạy bảo.

Sau đây là dạy riêng. Trong phần dạy riêng, trước là dạy đức hàng ma, sau là dạy tâm hàng ma.

Trong phần giáo đức ở trước là tu định, mang cung, tập tuệ, cầm tên. Khởi sự thông qua đường giáo. Bốn biện tài là lưỡi câu dài. Thần chú là dây tơ lụa. Dạy phẩm dưới là trong tâm. Dù như mang dao nhọn, cũng không nên sợ sệt, khuyên bỏ tâm sợ. Đối với tà nguy hiểm, nên như đi trên dao nhọn.

“Phải nhìn xem v.v...” trở xuống là Phật dạy tâm sinh dũng cảm. Trước, dạy xem thường người khác, sau dạy tự dũng cảm. Thứ hai là trong dụ ma cho đến nao loạn chánh, “Có người” là dụ cho ma, vốn không có can đảm, mạnh mẽ đối trá làm tướng mạnh mẽ, dụ cho gây rối loạn tâm chánh. Tâm tình bên trong luống dối, hèn nhát, gọi là không



có can đảm, mạnh mẽ. Bề ngoài là biểu hiện không sợ, gọi là tướng lừa dối mạnh mẽ. Cầm cung v.v..., dụ cho khuấy rối chánh đức. Tà định là cung, tà biện tài như dao. Tà trí, tà thần thông, gọi là các thứ gây gộc để tự vệ.

“Ra trận v.v...” trở xuống là nói sự khuấy rối chánh, cho đến thân loạn. Kêu lớn là khẩu loạn, miệng giảng nói Đại thừa, gọi kêu to. Hai căn sau rất dễ hiểu.

Trong phần hợp, dựa vào thứ lớp trên để hợp dụ. Trước là hợp với đoạn đầu. “Như lai cũng vậy”, hợp với “Như có người mạnh mẽ, uy lực. “Bảo các Thanh văn không nên sợ ma, hợp với người mạnh mẽ.” Thường dạy bảo người yếu kém cho đến “Nên tự tạo cho mình ý nghĩ, mạnh mẽ.” Nếu ma Ba-tuần biến hóa thành Phật v.v... trở xuống là hợp với đoạn hai.

Hỏi: Trong đây, Đức Phật dạy xem xét bốn y, vì sao nói rằng ma hóa thành Phật? Vì nêu trên, so sánh dưới, nên nói như vậy. Lại, cũng nêu giáo xưa để so với giáo nay, nên nói như vậy. Biến hóa thành thân Phật còn không nên sợ, hướng chi là bốn y?

“Ông phải nhận xét rõ ràng v.v...” trở xuống, là hợp với đoạn ba.

“Lúc bấy giờ, ma v.v...” trở xuống, hợp với đoạn tư.

Y theo phần nói về “Bồ-tát không cần Phật dạy”, văn được chia làm ba:

1. Vì người có khả năng hàng phục ma, nên không cần Phật dạy bảo.

2. “A-kiệt-đà v.v...” trở xuống, là vì oai lực của chánh pháp tiêu diệt tà, nên không cần dạy bảo.

Trong phần trước, đầu tiên là dụ.

“Học Đại thừa v.v...” trở xuống là hợp. “Được nghe v.v...” trở xuống là giải thích, trong đó, trước là nói về trí tuệ sâu xa, nói vì nghe kinh, không sợ, nên phải dạy bảo.

“Vì sao? v.v...” trở xuống là đã gieo trồng phước lâu xa nên đối với ma không sợ, vì thế không cần dạy bảo.

Sau là nói trong oai lực của chánh pháp tiêu diệt tà, đầu tiên là lập dụ. “Người” dụ cho Bồ-tát, thuốc dụ do Đại thừa. “Không sợ rắn v.v...” là nói người không sợ.

“Cũng có thể tiêu v.v...” trở xuống là nói lên chứng tỏ pháp có thể diệt, hợp với trung đạo. Đại thừa hợp với A-kiệt-đà. “Không sợ ma v.v...” hợp với “không sợ tất cả rắn v.v...” ở trên.

“Cũng có thể hàng ma v.v...” trở xuống là hợp với có khả năng

tiêu trừ tất cả chất độc v.v...

Trong đoạn ba, trước là dụ, sau là hợp. Trong dụ, phần thô có hai, phần tế được chia thành bốn:

Hai phần thô:

1. Dụ cho Thanh văn theo tà.

2. “Có thiện chú v.v...” trở xuống là dụ cho Bồ-tát dẹp tan tà.

Phần tế có bốn:

a. Dụ ma hành động biến hóa tà vậy.

b. “Cho nên, tất cả sư tử v.v...” trở xuống là dụ Thanh văn theo tà.

c. “Có thiện chú v.v...” trở xuống là dụ Bồ-tát dẹp tan tà.

d. “Những thứ như vậy, thấy thiện chú v.v...” trở xuống, là dụ đối tượng được hóa theo chánh.

Trong giải thích đoạn đầu, “Có rồng”, dụ cho ma, ghen ghét người khác hơn mình, gọi là ganh ghét. Ưa phá hoại việc lành của người, gọi là xấu. Khi muốn làm hỏng việc lành của người, gọi là hại người. Thân nghiệp “Hoặc” loạn, gọi là mắt nhìn thấy. Miệng nói mê “Hoặc”, rối loạn, gọi là hà hơi.

Trong đoạn hai, dụ đầu là theo ma, dụ sau là theo từ tổn hại.

“Cho nên tất cả v.v...” cho đến “Đều sợ”, dụ cho từ biến hóa của ma.

“Sư tử, cọp v.v...” dụ cho Thanh văn bị ma mê hoặc, gây rối loạn, bị khuất phục từ ma biến hóa, nên nói “Đều sợ”.

“Những việc ác này v.v...” trở xuống là dụ theo sự tổn hại của ma. “Hoặc nghe tiếng” nghĩa là nghe miệng nói ma. Hoặc nhìn thấy thân, nghĩa là thấy thân ma kia biến hóa ra. Hoặc xúc chạm thân, là đồng với tâm niệm, hành động của ma. Gần với tình, gọi là xúc chạm đều mất, nghĩa là mất tuệ mạng của mình.

Trong đoạn ba, có thần chú, nghĩa là dụ cho Bồ-tát “Dùng năng lực chú” là oai lực của pháp Đại thừa, có công năng làm cho rồng v.v... đều làm việc lành. “Dốc lòng vì thừa”, nghĩa là nói hàng ma, có khả năng hóa độ các ma kia, và các Thanh văn đồng trở về Đại thừa, gọi là “Điều thiện”. Có khả năng thọ lãnh pháp, truyền thừa, hóa độ đệ tử, gọi là ngồi trên thừa.

Trong đoạn thứ tư, các chú như thế v.v... là thấy thiện chú kia, liền điều thiện ma và Nhị thừa thấy Bồ-tát kia khéo nói Đại thừa, liền trở về.

Trong hợp không có thứ lớp: trước là hợp với đoạn hai, không hợp với đoạn thứ nhất. Kế là hợp với đoạn ba, sau hợp với đoạn thứ tư.

“Thanh văn, Duyên giác cũng giống như vậy, hợp với sư tử, cạp v.v... trong đoạn hai.”

“Thấy ma đều sợ” là hợp với “Đều sinh sợ hãi” trong đoạn hai. “Nghe tiếng, thấy thân xúc chạm thân, mất mạng, lược qua không hợp.”

“Mà ma v.v...” trở xuống là hợp với đoạn đầu, “Mà ma không sợ” là hợp với “Có rồng ganh ghét xấu xa” trong đoạn đầu.

“Cũng hành động nghiệp ma” là hợp với “Mắt nhắm nhìn hà hơi” khi muốn hại người ở đoạn đầu.

“Học Đại thừa v.v...” trở xuống là hợp với đoạn ba.

“Học Đại thừa như thế” là hợp với thấy người có thiện chú, thấy việc sợ hãi của các Thanh văn, không tin Đại thừa, nói về việc làm hóa độ, chẳng phải chính hợp với ở trước.

“Ở trước, dùng phương tiện hàng phục ma v.v...” trở xuống là hợp với có thể sai khiến rồng v.v... đều “Điều thiện” ở đoạn ba.

Đốc lòng ngồi trên thừa, trong đó trước là dùng phương tiện thân thông hàng phục các ma, sau nói pháp cho nghe. Nhưng rồng và các đường trong thí dụ trên đều “Điều thiện”, đốc lòng ngồi trên thừa. Nay, ở đây chỉ hợp với rồng vì ngồi trên thừa, còn lại, lược qua không hợp.

“Thanh văn, Duyên giác thấy điều phục ma v.v...” trở xuống là hợp với đoạn thứ tư, trong đó, đầu tiên là nói thấy người sinh ra sợ.

“Đối với Đại thừa này v.v...” trở xuống là đối với pháp sinh niềm tin.

“Nói lên lời này v.v...” trở xuống là lia bỏ bất tín.

Trong cặp thứ tư, trước là nói Nhị thừa vì sợ hãi phiền não, nên cần được Phật dạy bảo. Sau là nói Bồ-tát vì không sợ phiền não, nên Phật không dạy bảo. Người học Đại thừa có oai lực như thế, Phật khen Đại thừa khác Tiểu thừa.

Trên đây, bốn cặp, nói rộng về người được giáo hóa.

“Do đây v.v...” trở xuống là kết. Vì nhân duyên của bốn cặp nói ở trước, chỉ dạy Nhị thừa, không dạy Bồ-tát.

Trên đây là đoạn thứ nhất, Phật dạy người xem xét bốn y.

Dưới đây là đoạn hai, Phật khen ngợi kinh cao quý, sao cho người học tập hàng ma, nương tựa chánh. Đại Niết-bàn này rất nhiệm mầu, rất đặc biệt, đương pháp chính là khen ngợi.

“Nếu có người nghe v.v...” trở xuống là dùng người để làm tốt đẹp hơn, trong đó có hai câu: Trước, nói về tin ít có, sau nói lợi ích của lòng tin.

Trên đây là đoạn thứ nhất, Phật dạy người xem xét bốn y.

Dưới đây là đoạn hai, nói về sự nghiệp mở mang giữ gìn, đem lại lợi ích cho chúng sinh của bốn y, khuyên người nường tựa, trong đó có ba:

1. Nói về lợi ích do bốn người mở mang truyền bá, giữ gìn trong thời chánh pháp.

2. Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật: “Sau Như lai diệt độ bốn mươi năm v.v...” trở xuống là nói về bốn người kia đã đem lại lợi ích của việc mở mang, giữ gìn trong thời Tượng pháp.

3. “Vì nhân duyên này, nên ta nói bốn người đó làm chỗ nương cho thế gian v.v...” trở xuống là kết, nói về bốn người có khả năng làm chỗ nương tựa cho chúng sinh.

Trong phần trước, đầu tiên là nói bốn y, mở mang giữ gìn là chỗ truyền bá kinh này, tức là Kim cương. Sau lại khen ngợi kinh cao siêu, để cho người ưa thích, nương nhờ tu học.

Trong phần đầu Như lai trước cho biết rõ ở vị lai sẽ có nhiều người chê bai kinh nói cần bốn y.

Kế là, Bồ-tát Ca-diếp thưa hỏi sao Phật diệt độ đã lâu, đến thời cận đại mới có sự chê bai. Hỏi: “Vào thời Phật diệt độ, phải bỏ phế, có những ai? v.v...” trở xuống là hỏi người mở mang, giữ gìn?

Sau đây, trong phần Phật đáp, trước đáp câu hỏi đầu: “Như có vị vua v.v...” trở xuống là đáp câu hỏi sau của Ca-diếp.

Trong phần trước, đầu tiên là nói: “Sau ta Niết-bàn, trong bốn mươi năm, hoạt động truyền bá rộng là nói về thời kỳ chánh pháp hưng thịnh.”

Vì sao chánh pháp độc thịnh trong thời kỳ này?

Sau Phật diệt độ, Bồ-tát Ca-diếp che chở chánh pháp suốt hai mươi năm. A-nan hộ trì pháp cũng hai mươi năm. Hai vị này đích thân nhìn thấy cách hóa độ của Phật, vì hoạt động chánh pháp giống như Phật, nên làm cho pháp được hưng thịnh.

Bồ-tát Ca-diếp hướng về trước hỏi thẳng thời kỳ bỏ phế nay, Đức Phật vì muốn đối với hưng thịnh để nói về bỏ phế, nên nói về thời kỳ hưng thịnh, sau đó, mới ẩn mất vào đất. Nghĩa là nói thời kỳ pháp bỏ phế. Vì ở ngay chỗ ấy không vận hành, nên nói là mất trong lòng đất.

“Như mía v.v...” trở xuống là nói về lý do hưng, suy ở trước. Vì người học, nên pháp được hưng thịnh vì không học, nên bị bỏ phế, suy đồi. Trước là dụ, sau là hợp.

Trong dụ có bốn:

1. Mía v.v..., dụ cho nói về thể của pháp.

2. “Tùy có chỗ v.v...” trở xuống, là mượn người để làm rõ sự cao quý hơn.

3. “Hoặc có người v.v...” trở xuống là nói về lý do bỏ phế, do người bỏ Tiểu thừa, học Đại thừa, nên bỏ phế. Bỏ Đại thừa học Tiểu thừa, gọi ăn gạo lúa tẻ. Tập đọc sách trời, gọi là đếm hạt lúa đặng. Vì lấy kém làm hơn, nên nói là thứ nhất. Học Tiểu do xưa gọi là thọ báo.

4. “Nếu là phước v.v...” trở xuống là nói lý do hưng thịnh. Do con người bỏ Tiểu thừa, học Đại thừa.

Đầu tiên không nghe nói danh từ gạo lúa tẻ, hạt lúa đặng, dụ cho không nghe Tiểu thừa, chỉ ăn cỏ ngọt, dụ cho rỗng rặt học Đại thừa.

Trong hợp, theo thứ lớp ở trước để hợp. “Niết-bàn như thế” hợp với đoạn đầu ở trên. “Người căn cơ chậm lụt phước mỏng không thích nghe, nghĩa là hợp trái với đoạn hai. Nhưng trong thí dụ trên, nêu người có phước kia tham vui, ưa chấp mắc, nói rõ kinh cao siêu.

Trong hợp, nêu căn cơ chậm lụt kia phước mỏng, không ưa lắng nghe, chứng tỏ kinh sâu nặng, nói đúng sai.

“Như người phước mỏng kia thêm điều ác” v.v... trở xuống là hợp với đoạn ba. Trước là nhắc lại, sau là hợp.

“Hoặc có chúng sinh tâm họ ngọt ngào v.v...” trở xuống là hợp với đoạn thứ tư, trước là hợp, sau là đánh dấu để làm tin.

Từ đây trở xuống, thứ hai là đáp câu hỏi sau của Ca-diếp, nói về người mở mang, giữ gìn chánh pháp. Trước là dụ, sau là hợp.

Trong dụ có ba:

1. Dụ cho chúng sinh ở biên địa bỏ Đại thừa, học Tiểu thừa.

2. “Có khác với vua v.v...” trở xuống là dụ bốn y hóa độ sâu rộng.

3. “Vua kia được v.v...” trở xuống là dụ cho chúng sinh đã được hóa độ, đắc pháp, tu hành.

Y theo đoạn đầu, vua dụ cho biên địa. Người hóa độ, sửa cho đi vào đường ngay, lẽ phải, vì đều có lãnh đạo thống nhất, nên nói là vua. Thân sống nơi biên địa, gọi là ở chỗ gian nan nguy hiểm. Có kinh Niết-bàn, gọi là có mía, lương thực, đường phèn. Có mà khó đủ, là nói được gồm mất. Cho nên nói “Dù rằng”. Vì người kia khó được, nên tham lam, luyện tiếc, chứa, nhóm, không dám nuốt ăn, dụ cho người không học Đại thừa. Đã ở biên địa thì toàn bộ không đủ, gọi là khó được. Như Bắc Thiên trúc chỉ có sáu quyển, không đủ toàn bộ, vì danh lợi mà viết chép kinh này, gọi là tham lam chứa nhóm. Không thể y pháp tự học,

dạy người học, gọi là “Không dám ăn”. Sợ rằng, lương thực kia có ngày sẽ hết, nên chỉ ăn lúa tẻ, lúa đắng, dụ cho nói học Tiểu thừa. Dùng cái thiếu, thừa kia để giải thích nghĩa không khắp, e rằng có ai hỏi, sẽ không dễ gì thông suốt, gọi là sợ lương thực sẽ cạn hết. Người chỉ học Tiểu thừa, gọi là ăn lúa tẻ, lúa đắng.

Trong đoạn hai, có vị vua kỳ lạ, dụ cho người bốn y, nghe nói, cảm thấy thương xót, buồn cười. Thương xót vì bỏ Đại thừa, buồn cười vì thấy dân chúng kia học Tiểu thừa. Ban cho xe chở nếp, lương thực. Âm thanh, lời nói để làm xe. Nói kinh, truyền trao cho họ, gọi là “Chở nếp”, lương thực đem cho. Cũng có thể dùng giấy, tơ trắng, lụa để làm xe. Sao kinh trao cho họ, gọi là chở đem cho.

Trong đoạn ba, vua kia được, là hóa chủ biên địa tự nghe kinh pháp, liền phân phát lương thực cho cả nước, khuyên mọi người dân đồng tu tập. “Dân chúng đã ăn v.v...” trở xuống là người được hóa độ, nhờ ơn, vui mừng, khen ngợi. Thuận theo giáo pháp, vâng tu, gọi là ăn xong. Vui mừng vì thấm nhuần lợi ích của pháp, cho nên đều vui mừng. Nhận gánh vác ơn hoàng hóa của bốn y, cho nên đều nói vì vị vua kia, nên được thức ăn ít có.

Trong hợp, chỉ hợp với hai đoạn sau. Đoạn đầu là hợp trong “Thương xót, buồn cười” khi bốn y nghe nói trong đoạn hai, lại không có hợp riêng. Hợp với bốn người trong đoạn hai, như thế, hợp với vị vua khác lạ, là giải thích pháp Đại thừa là nghĩa vua. Vì người bốn y hóa độ không đồng đều, nên nói trong bốn, hoặc có một người thấy, hợp với nghe.

Sau đây, là nói về chỗ nhìn thấy.

Việc đã được so sánh ở đoạn đầu, là chỗ nhìn thấy. Nhìn thấy vô lượng Bồ-tát ở các cõi khác, hợp với vua ở trong núi sâu. Hiện nay dù học Tiểu thừa, nhưng vì đời trước đã có căn cơ Đại thừa, nên gọi là Bồ-tát. Dù học Đại thừa là hợp với “Dù có mía, nếp v.v...” ở trên. “Tự viết chép v.v...” trở xuống là hợp với lời nói “Tham, tiếc, chứa nhóm” ở trước. “Tự viết, bảo người khác viết” là hợp với chứa nhóm. “Vì lợi dưỡng v.v...” là hợp với “Tham, tiếc”. Dù viết chép kinh điển, nhưng chỉ mong tín thí, gọi là vì lợi dưỡng, mong cầu lời khen tốt, nói là tiếng ngợi khen. Chỉ thêm biết rộng, không vì khởi công hạnh, gọi là liễu pháp, hợp với người khác nương tựa mình, gọi là y chỉ. Dùng pháp này để trao đổi với Tiểu thừa, gọi là hiểu rộng kinh khác.

“Không thể nói rộng cho người nghe” là hợp với “Sợ lương thực có ngày cạn hết, nên không dám ăn”. Cho nên “Đem kinh này đến nước

kia” là hợp với chuyên chở nếp, lương thực đưa đến cho dân chúng nước đó.

“Giúp họ phát tâm v.v...” trở xuống là nói đưa đến chỗ làm, phát tâm khởi nguyện, an trụ khởi công hạnh.

“Bồ-tát được v.v...” trở xuống là hợp với đoạn ba.

“Bồ-tát được rồi” là hợp với vua được rồi, liền nói rộng là hợp với “Sự mở mang ở trước, để cho vô lượng chúng được thọ pháp vị” là hợp với “cho cả nước ăn”. Ăn xong, đều vui mừng, lược qua mà không hợp.

“Đều là một Bồ-tát này v.v...” trở xuống là hợp với “Nói lên lời này: “Vì vua kia, nên được thức ăn ít có. Trước là pháp, sau là đánh dấu để làm tin.”

“Trong pháp là oai lực của một Bồ-tát này” là hợp với nhà vua, là hưởng về trong bốn hoặc một người.

“Với người chưa nghe kinh, đều giúp cho được nghe” là hợp với “Được hy vọng ăn”. Dụ cho đánh dấu để làm tin, rất dễ hiểu.

Trên đây là đoạn thứ nhất nói rộng về lợi ích của giữ gìn, mở mang chánh pháp trong thời kỳ chánh pháp của bốn người.

Dưới đây là đoạn hai, khen kinh cao quý, chia ra bốn câu:

Hai câu trước là khen tốt đẹp hơn để người tin ưa. Hai câu sau, là nói về lợi ích của sự học, khiến cho người tu tập.

Trong hai câu trước là chỗ truyền bá kinh, tức là Kim cương mượn chỗ để làm rõ sự vượt hơn. Vì chỗ vượt hơn khó hư hoại, nên như Kim cương. Các người trong đây cũng như Kim cương mượn người để làm rõ sự tốt đẹp. Về nghĩa đồng với cách giải thích ở trước.

Trong hai câu sau, câu đầu là nói về ích lợi của sự học.

“Nếu có sinh v.v...” trở xuống là nói sự tổn hại của không học. Trong lợi ích của sự học, nếu nghe pháp không lui sụt, sẽ thành tựu lợi ích của nhân. Nguyện vọng đều được, được lợi ích của quả.

“Các ông nên v.v...” trở xuống là kết khuyên thọ trì. Trong phần tổn thất không học, trước là nói về không nghe, rất đáng thương xót vì tổn thất rất lớn.

“Vì sao? v.v...” trở xuống là giải thích. Đoạn hai, trong ích lợi của việc mở mang, giữ gìn của thời kỳ tượng pháp, trong văn có chia làm hai:

1. Nói về lợi ích do mở mang, giữ gìn trong thời tượng pháp của bốn y.

2. “Có Tỳ-kheo tội ác nghe ta v.v...” trở xuống, là nói lên kinh cao



siêu, làm cho người yêu chuộng, ưa thích, nương nhờ học tập.

Y theo đoạn đầu có hai lần hỏi đáp: một lần hỏi đáp trước, là nói về thời kỳ hưng thịnh và bỏ phế.

Ca-diếp trước hỏi: “Trong bốn mươi năm sau Như lai diệt độ, Kinh này truyền bá rộng đã qua là lặn mất”, là nhắc lại những điều nói ở trên. Lâu, dần xuất hiện trở lại, đối với diệt nên hỏi hưng thịnh?”

Sau đây là Phật đáp:

Nếu chánh pháp của ta, hơn tám mươi năm trước, trong bốn mươi năm, kinh này lại sẽ tuôn xuống trận mưa pháp, nghĩa là thời Chánh pháp của Đức Thích-ca có năm trăm năm. Trong năm trăm năm, bốn mươi năm trước trong tám mươi năm sau, kinh này được hưng thịnh lần nữa, là đã tuôn xuống cơn mưa pháp Đại thừa ở cõi Diêm-phù-đề. Vì pháp lưu thông có lúc nên như vậy.

Sau đây là một lượt hỏi đáp, đối với hưng thịnh nói về bỏ phế.

Y theo thời kỳ bỏ phế kia, để nói về bốn y mở mang hóa độ. Ca-diếp trước hỏi. Hỏi có hai câu:

1. Nêu ra thời kỳ pháp diệt.

2. “Ai có thể v.v...” trở xuống là hỏi về người mở mang, giữ gìn chánh pháp. Trong phần nêu diệt ở trước, y theo ở dưới có sáu:

- a. Thời kỳ chánh pháp diệt.
- b. Thời kỳ chánh giới bị hủy hoại.
- c. Thời kỳ phi pháp hưng thịnh.
- d. Thời kỳ tăng phá giới.
- e. Thời kỳ tất cả bậc Thánh ẩn mất không hiện.
- f. Thời kỳ chứa cất tất cả vật bất tịnh.

Hiện nay, chỉ có năm thời kỳ. Một thời kỳ sau, lược qua không có. Bốn thời trước trong sáu thời là y theo thời kỳ chánh pháp để giải thích. Chánh pháp diệt, là thời kỳ kinh, pháp diệt. Chánh giới hủy hoại, là thời kỳ luật pháp hủy hoại.

Nói phi pháp, văn sau, gọi là thời kỳ phi pháp thịnh hành. Đối với pháp trước diệt, nói là thêm lớn, văn dưới đây gọi là thêm lớn phá giới, đối với hủy hoại giới ở trước. Hai câu sau là thời kỳ y cứ vào người để nói, không có chúng sinh đúng pháp. Văn dưới đây gọi là thời kỳ tất cả bậc Thánh ẩn mất không xuất hiện. Đây là nói không có việc lành, chứa cất vật bất tịnh, nói có điều ác kia.

Y cứ dưới đây, trong phần thưa hỏi người mở mang, giữ gìn chánh pháp, ai là người có khả năng nghe v.v... chính là hỏi người ấy.

“Nay nguyện v.v...” trở xuống là thỉnh Phật giảng nói. “Làm cho



Bồ-tát v.v...” trở xuống là nói về lợi ích. Theo Địa Trì, thì kinh này lấy giữ gìn làm duyên tăng thượng, nên được tâm Bồ-đề không lui sụt? Sau đây, là Phật đáp:

Trước khen, sau giải thích. Người phân biệt có mười: chín người trước ở đường lành trở lên, cho đến Pháp Vân. Một người sau là người mới phát tâm đường lành về trước. Vì trên đường lành, có thể nối tiếp giữ gìn chánh pháp sau Phật diệt độ. Do đây nên nói trước. Người mới phát tâm vì còn lâu mới có khả năng, nên xoay lại nói sau.

Năm người đầu trong chín người trước là Bồ-tát ở đường lành kia. Bốn người sau là người của bốn y.

Trong đường lành, trước là nói về người đầu tiên, có chia làm làm hai câu:

1. Hạnh hộ pháp: Do Phật Hy Liên đã phát tâm Bồ-đề. Hy Liên là quyến thuộc của sông Hằng. Một Đức Phật là một hạt cát của sông Hằng. Phải ngăn ấy vị Phật đã phát tâm Bồ-đề, mới có công hạnh hộ pháp.

2. Hạnh hộ pháp, cõi đời vẫn đục không chê bai. Trong người thứ hai, có chia làm ba câu:

a. Nhân hạnh hộ pháp, một Hằng Phật đã phát tâm Bồ-đề.

b. Hạnh hộ pháp, không chê bai, đồng với thêm yêu thích thích pháp ở trước.

c. Nói về điều không thể, không thể nói rộng.

Trong người thứ ba, chia làm ba câu:

1. Nhân hạnh hộ pháp.

2. Hằng phát tâm, hai hạnh hộ pháp, đời ác không chê bai, tin ưa đồng với trước, thêm vào đó khả năng thọ trì.

3. Nói về điều không thể, không thể nói rộng.

Trong người thứ tư, cũng có ba câu:

1. Nhân hạnh hộ pháp, ba hằng phát tâm.

2. Hạnh hộ pháp. Các hạnh khác như trên, thêm chủ thể nói rộng.

3. Nói về điều không thể, không thể hiểu nghĩa.

Trong người thứ năm cũng có ba câu:

1. Nhân hạnh hộ pháp với bốn Hằng phát tâm.

2. Hạnh hộ pháp. Các Hạnh còn lại đồng với trước, thêm khả năng hiểu nghĩa. Được một phần trong mười sáu phần. Mười sáu phần là gì? Tất cả nghĩa vị trong kinh này gom thành mười sáu, như nói một đức từ có mười sáu phần, một cân là mười sáu lượng.

3. Nói về điều không thể. Dù có khả năng nói pháp cũng không đầy đủ.

Năm người này đồng ở trong phần vị đường lành, bốn người sau ở tập khí hạt giống trở lên.

Trong y ban đầu, có chia ra làm ba câu:

1. Nhân tố hộ pháp, với năm Hằng Phật đã phát tâm Bồ-đề.  
2. Hạnh mở mang chánh pháp. Đời ác không chê bai, thọ trì, nói rộng.

3. Hiểu được nghĩa nhiều ít, được tám phần trong mười sáu phần.

Trong y thứ hai, cũng có ba câu: Hai câu trước như trên, ba câu được nghĩa nhiều ít, lại được phân nửa trong tám phần dư thừa ở trước, chung với mười hai câu trước. Trong y thứ ba cũng có ba câu: hai câu trước như trên, câu thứ ba được nghĩa nhiều ít, được phân nửa trong bốn phần dư thừa ở trước, chung với mười bốn câu trước.

Trong y thứ tư, đầu tiên chính là giải thích.

“Khéo biết tất cả pháp của Như lai v.v...” trở xuống là lại kết lần nữa.

Trong phần trước cũng có ba:

1. Nhân của hộ pháp, với tám Hằng phát tâm.  
2. Hạnh hộ pháp, trong đó có bốn cặp lợi mình, lợi người:  
a. Tự sẽ không chê bai, đọc tụng, viết chép, cũng dạy người viết chép.  
b. Tự có thể nghe, thọ lãnh, cũng khuyên người làm theo mình.  
c. Vì thương xót chúng sinh, tự cúng dường kính, cũng khuyên người khác.  
d. Tự cung kính, trân trọng, đọc tụng, lễ bái, cũng khuyên người thực hành.

Bốn cặp này hợp thành câu hai.

3. Hiểu được nghĩa nhiều ít, đầy đủ mười sáu. Về lý, thật rangười này lại được một nửa trong hai phần dư thừa ở trước, chung với mười lăm phần trước. Một phần sau cùng, chỉ có Phật chứng đắc. Vì học này cùng cực đối với “Sở quán” của Phật đã chứng chiếu rõ ràng, nên nói rằng hiểu đủ, tương tận vị nghĩa của mười sáu phần.

“Đó là v.v...” trở xuống là nêu ra chỗ hiểu biết của mười sáu phần kia, nghĩa là Phật thường trụ, làm sáng tỏ quả đương thời. Chúng sinh có tánh, là nhân của thời kỳ ẩn mất.

Trên đây chính là nói, sau đây lại kết khéo. “Biết tất cả pháp tạng của Như lai”, là kết đoạn ba ở trước.

“Cúng dường v.v...” trở xuống là kết đoạn thứ nhất ở trước.

“Kiến lập v.v...” trở xuống là kết đoạn hai ở trước.

Hỏi: Bốn y, trước kém sau hơn, làm sao hiểu được nghĩa trước nhiều, sau ít?

Giải thích:

Nghĩa thô cạn thì dễ hiểu, nên trước được nhiều. Vì nghĩa tế khó tinh lường, nên sau được ít. Lại, thô là tùy giải thích tướng, phân biệt ít thành nhiều phần. Nghĩa tế (nhỏ nhặt) y theo sự thật, tướng giáng xuống của cấp bậc: nhỏ nhặt số nhiều là phần ít. Số phần dù ít, nhưng nghĩa của phần đó thật rộng.

Hỏi: Nếu nói nghĩa thô dễ hiểu, chỗ ban đầu được nhiều, nghĩa tế khó tinh tường, chỗ sau được ít ấy, thì vì sao kinh nói: “Sơ địa được một trăm, Nhị địa được một ngàn? Như vậy càng nhiều?”

Giải thích:

Nói về nghĩa, rộng thì có hai môn:

1. Y theo nghĩa nhiếp, từ trong môn thì nói được nhiều, ít.

2. Y theo môn chứng thật, bỏ giải thích nghĩa lý, để nói hiểu được nhiều, ít. Từ trong môn giải thích, có chia làm bốn:

a. Y theo một giải thích đầu cuối, để nói riêng, thì trước hiểu được nhiều nghĩa, thời gian sau được ít. Từ nghĩa giải thích đủ rõ ràng trong văn, trước được chỗ giữ, thành tựu, vì dựa vào văn, hiểu biết đủ, nên đầu tiên được nhiều. Sau suy nghĩ lại, xem xét xoay vần theo mà thôi. Vì không có nhiều kiến chấp khác, nên sau được ít.

Cho nên người y đầu tiên trong kinh này được nghĩa của tám phần. Người y thứ hai lại được bốn phần, cho đến người y thứ tư được hai phần.

b. Y theo một để giải thích, dùng cuối để gồm đầu, lúc đầu được ít, lúc sau được nhiều. Y đầu tiên trong kinh này chỉ được nghĩa của tám phần, cho đến y thứ tư được mười sáu phần.

c. Y theo nhiều để giải thích, đầu cuối nói khác nhau. Y đầu tiên được nghĩa ít, nghe giáo ít. Y cuối cùng được nghĩa nhiều nghe giáo nhiều. Cho nên Thập địa có thể tiếp nhận mây mưa nói pháp của Chư Phật. Dựa vào pháp đã được nghe Chư Phật kia nói, cũng biết được nhiều nghĩa.

d. Y theo nhiều giải thích, dùng sau, nhiếp thu trước, lúc đầu hiểu được một ít nghĩa, thời gian sau, sẽ được nhiều. Về lý dễ hiểu.

Y theo môn chứng thật, bỏ giải thích kia, có chia làm hai:

1. Y theo địa vị đầu, cuối để nói riêng. Thời gian đầu được ít, giữ

kín đáo, tâm, vì thường thấy lý mờ tối. Thời gian cuối, sẽ hiểu được nhiều, vì bỏ được giải thích thấy lý sáng tỏ.

2. Lấy cuối gồm đầu, lúc đầu ít, sau nhiều. Về lý dễ hiểu, điều Địa Kinh nói, là nghĩa, bỏ giải thích chứng thật, nên về sau được nhiều, không đồng với ở đây.

Trên đây nói về Bồ-tát hộ pháp từ đường lành trở lên.

Sau đây sẽ nói về sơ tâm hộ pháp của Bồ-tát kia. Chia làm ba câu:

1. Nói người mới phát tâm hiện tại, có khả năng hộ pháp.

2. “Cho nên v.v...” trở xuống là khuyên người biết là vì khích lệ sơ tâm, nên khuyên hiểu biết.

3. “Vì sao? v.v...” trở xuống là giải thích.

Dưới đây là đoạn hai, khen kinh cao siêu, trong đó nêu lợi ích của tâm kính tin, sự tổn hại của tâm chê bai, để làm rõ sự cao siêu của kinh.

Văn chia làm bốn:

1. Nói về sự chê bai.

2. Nói về sự kính tin.

3. Nói về sự tổn hại của chê bai.

4. Trình bày lợi ích của đức tin.

Trong phần chê bai, đầu tiên là nói các Tỳ-kheo tội ác nghe Phật Niết-bàn, trong tâm không lo buồn.

“Ngày nay v.v...” trở xuống là nói rằng: “Thật vui sướng!”. Trước là nói chung: “Vui sướng!”, sau là biểu lộ việc thỏa thích đó.

“Như thế v.v...” trở xuống là kết.

Thứ hai, trong niềm tin, trước khuyên nhớ giữ. Sau là nói đúng về đức tin, trong đó, đầu tiên là nói chúng sinh có đức, tự giữ gìn được đức tin của mình.

“Ngoài ra, sinh v.v...” trở xuống là nói người có đức tin kia, có thể hóa độ, đem lại lợi ích cho người. Có người ưa thích vì nói, cho họ nghe, chính là nói về hóa độ người.

“Người kia, nghe v.v...” trở xuống là nói ích lợi cho người. Người nghe pháp, diệt tội là lợi ích của họ.

Trong tổn hại thứ ba, văn chia làm bốn:

1. Nói về sự tổn hại ở hiện tại.

2. “Qua đời v.v...” trở xuống là nói tổn hại ở vị lai.

3. “Nếu qua đời v.v...” trở xuống là nói lại sự tổn hại ở hiện tại.

4. “Người như thế không chí thiện v.v...” trở xuống là nói về tổn

hại ở vị lai.

Sự khác nhau trong ích lợi thứ tư có ba:

1. Nói nghe kinh, tin lâu có ích.

2. “Nếu có người xuất gia v.v...” trở xuống là nói mới tin có ích.

3. “Hoặc có sinh v.v...” trở xuống là nói tin nhỏ nhất có ích. Ích lợi của đức tin lâu dài, tồn tại ở Thượng địa. Ích lợi của mới tin là ở giải, hạnh, chủng tánh của Địa tiền. Ích lợi của niềm tin nhỏ bé ở đường lành trở xuống.

Trong lợi ích của niềm tin lâu xa, đầu tiên là nói về tự tin của mình có ích.

“Nếu tôi v.v...” trở xuống là hóa độ người có ích.

Trong ích lợi của tự tin, trước nói về đức tin, nghĩa là nhờ oai lực kinh trang nghiêm thân, mọi người đều thích nhìn thấy.

“Nhà vua v.v...” trở xuống là oai lực kinh trang nghiêm ở miệng, có nói năng điều chi đều được mọi người kính tin.

Trong ích lợi hóa độ người, trước là khuyên truyền nói:

“Nếu trong các đệ tử Thanh văn của ta”, là nêu người được khuyên đó thật là Bồ-tát truyền thừa giáo pháp Phật, nên gọi là Thanh văn. Như kinh Pháp Hoa nói: “Nay, chúng ta thật là Thanh văn, dùng tiếng của đạo Phật làm cho tất cả đều nghe như thế v.v...”

Vì muốn thực hành việc ít có nên nêu sở cầu, gọi là tu Đại thừa. Vì thực hành việc ít có thứ nhất, nên sẽ phải nói rộng Đại, Chánh để khuyên truyền nói.

“Ví như v.v...” trở xuống là nói pháp có ích, giúp cho người nghe dứt trừ được tội chướng. Trước là dụ, sau là hợp.

Thứ hai, là mới mở đầu tin có ích, trước là dụ, sau là hợp. Trong phần dụ, như người ở Địa tiền.

Xuất gia cạo tóc, dụ cho người mới phát tâm quy tín Đại thừa, lia bỏ tà vạy chê bai, gọi là xuất gia cạo tóc. Dù mặc cà-sa, dụ cho y giáo viết, chép, đọc tụng.

“Chưa thọ giới v.v...” trở xuống là dụ cho chưa có hạnh. “Chưa thọ mười giới, dụ cho chưa tu tập công hạnh của Thập địa, vẫn chưa thọ mười giới Sa-di, hướng chỉ giới Cụ túc, giới Cụ túc dụ cho Phật.

“Hoặc có trưởng giả đến thỉnh chúng tăng”, mượn các cặp để làm rõ sự vượt hơn. Dụ cho có chúng sinh thừa thỉnh Bồ-tát và muốn cúng dường. Người chưa thọ giới, tức đều thọ thỉnh với đại chúng, dụ cho người mới tin là thuộc về số đại Bồ-tát xuất thế cao tham.

“Dù chưa v.v...” trở xuống là nhắc lại để kết.

Trường hợp, “Nếu có người phát tâm, mới học” là hợp với “Như có người xuất gia, cạo tóc”.

“Viết chép, đọc tụng” là hợp với “Mặc cà-sa”. “Chưa bước lên bậc Thập trụ” là hợp với “Chưa thọ mười giới Sa-di”.

“Đã rơi vào mười số”, là hợp với “Trưởng giả đến thỉnh chúng Tăng, người chưa thọ giới, đều thọ thỉnh với đại chúng, cho đến rơi vào số”.

Thứ ba, trong niềm tin nhỏ nhoi có lợi ích, hoặc có chúng sinh là đệ tử Phật, hoặc chẳng phải đệ tử Phật, là nêu người đó. Bồ-tát ở đường lành, bên trong có lòng tin, gọi là đệ tử. Thường không có lòng tin, gọi là chẳng phải đệ tử.

Nếu do tham lam, sợ sệt mà nghe nhận kinh này, dù chỉ một bài kệ, nghe xong mà không chê bai là nói về niềm tin nhỏ nhoi của họ. Phải biết rằng, người này đã gần Bồ-đề, chứng tỏ họ có ích. Thường xót chửi tánh nói trên, gọi là gần Bồ-đề.

Hai đoạn trên đây là nói rộng lợi ích mở mang giữ gìn chánh pháp của bốn người.

Dưới đây là đoạn ba, kết thúc nói bốn người là chỗ nương tựa của thế gian.

“Vì nhân duyên này, ta nói bốn người là người nương tựa của thế gian, vì bốn người này đã có nhân duyên mở mang chánh pháp trong suốt hai thời kỳ Tượng, Chánh, nên nói là y.”

“Như thế v.v...” trở xuống là giải thích. Vì không có tà vạy, chê bai nên nói là y, cho nên trở xuống là kết.

Trên đây là đoạn thứ nhất, Phật khuyên người nương tựa để thu nhiếp trí tuệ.

Dưới đây là đoạn hai, Phật khuyên người cúng dường để sinh công đức, trong đó có hai:

1. Trực tiếp khuyên cúng dường.

2. “Trong chúng tăng có bốn người v.v...” trở xuống là Phật dạy nên xem xét bốn người đó, tương tự với trước. Nhưng trong văn trên, trước Phật dạy xem xét, sau là khuyên nên nương tựa. Nay, trong văn này, trước là Phật khuyên cúng dường, sau là dạy xem xét, đúng sai của văn.

Trong phần trước có ba:

1. Khuyên cúng dường chung.

2. Dạy cúng dường riêng.

3. “Từ sau kệ là phần văn xuôi trở xuống, có vắn hỏi, giải thích, nghĩa là hỏi đáp để hội ý thông qua. Đầu tiên là khuyên chung, rất dễ hiểu. Trong khuyên riêng thứ hai, Bồ-tát Ca-diếp trước là thưa hỏi: “Tôi phải làm sao để nhận biết người này nghe mà cúng dường người? Tôi phải làm sao để cúng dường? Là hỏi về nghi thức cúng dường.”

Sau đây, trước là Phật dùng văn xuôi để dạy sơ lược. Sau, dùng kệ để dạy bảo rộng.

Trong phần sơ lược nói: “Nếu có kiến lập pháp, người, nên từ thưa hỏi” là đáp câu hỏi đầu tiên của Ca-diếp.

“Phải xả bỏ thân v.v...” là đáp câu hỏi sau của Ca-diếp.

Trong phần dạy bảo rộng: “Như ta nói kinh này nêu chung điều đã nói.”

Sau đây là nói bày tương một bài kệ rưỡi đầu là dạy kính mà sợ, một bài kệ rưỡi sau là trân trọng mà yêu thích.

Trong phần trước, nửa bài kệ đầu là nói người được cúng, đáp câu hỏi đầu ở trên. Một bài kệ sau nói về nghi thức cúng dường, là đáp câu hỏi sau ở trên. Trước là pháp, sau là dụ.

Trong một bài kệ rưỡi sau, nửa bài kệ đầu, lại nói về người, cúng dường, đáp câu hỏi đầu ở trên. Một bài kệ sau, lại nói về nghi thức cúng dường, là có khả năng câu hỏi sau ở trên. Trước là pháp, sau là dụ.

Thứ ba, trong phần hỏi đáp để hội ý thông qua có hai lần hỏi đáp: Một lần hỏi đáp trước là nói bốn người kia, hợp với “đáp cúng dường”. Một lần hỏi đáp sau là nói bốn người kia vốn cụ giới hiện tại, trở thành hợp với cúng dường ở trước.

Y theo câu hỏi đầu, như Phật đã nói: “Cúng dường Sư trưởng, chính là nên lãnh hội điều mình đã hiểu ở trước như thế”. Lãnh hội trong bài kệ trước: “Nếu là người già, thì nên cúng dường, cung kính, lễ bái.”

“Nay có nghi ngờ v.v...” trở xuống là hỏi điều mình không hiểu.

Hỏi: Trong giải thích trên, “Nếu là người trẻ, thì nên cúng dường, cung kính, lễ bái”, trong đó đối với lời nói đầu, có hoài nghi, cúi mong giảng nói, nêu nghi, hỏi chung.

“Nếu có người lớn v.v...” trở xuống, là nêu nghi ngờ, hỏi riêng. Trong hỏi riêng, trước là nêu ba câu để thưa hỏi.

“Nhưng xuất gia v.v...” trở xuống là nêu lời nói trong hai thời xưa, nay để thỉnh Phật hội thông. Như Phật nói: “Tỳ-kheo trì giới cũng có phạm v.v...” trở xuống là xét xưa chẳng phải nay, để cho Phật giải thích.

Trong đoạn đầu, trước là già trẻ đối nhau, nêu câu hỏi. Đoạn hai là trì, phạm. Đoạn ba là đạo, tục.

Trong đoạn hai, trước là nêu lời nói xưa.

“Lại, như Phật v.v...” trở xuống là nêu lời nói nay của Phật.

“Hai lời nói như thế v.v...” trở xuống là nhắc lại cả hai lời nói, để thỉnh Phật hội thông.

Y theo phần nêu lời nói xưa của Phật, đối với ba câu hỏi trên, lại có ba câu. Nhưng người xuất gia không kính người tại gia, đối với đoạn ba ở trước, nói về nghi lễ xưa của Phật. “Nhưng tuổi trẻ trong pháp Phật v.v...” trở xuống, đối với đoạn thứ nhất nói về nghi lễ xưa của Phật, trong đó trước là giải thích.

“Do đây v.v...” trở xuống là giải thích. “Cho nên v.v...” trở xuống là kết.

“Như Phật nói v.v...” trở xuống là đối với đoạn hai ở trên, nói về nghi lễ xưa của Phật. Đây là nêu lời nói xưa.

“Dưới đây là nêu lời kệ mà Phật đã nói ở hiện tại. Sau đây là nhắc lại cả hai, thỉnh Phật giải quyết thông suốt.”

“Hai câu như thế” là nhắc lại trước. Xưa là một câu, nay là một câu. Nghĩa ấy thế nào? Chính là thỉnh Phật giải thích thông suốt rằng chẳng phải luống dối” là gạn hỏi để khởi đáp.

Nếu xưa nay là “Ngôn thuyết” thì là luống dối. Nếu lời nói nay là thuyết xưa, thì luống dối. Vì hai chỗ chưa nhất định và vì nghi ngờ, trách cứ, nên nói rằng “E rằng chẳng phải”. Nói rằng “Sẽ không phải” là nói luống dối.

Đoạn ba là trong xét xưa chẳng phải nay, y cứ nghiêng một bên là trì, phạm, để xét xưa, gạn hỏi nay. Già, trẻ, đạo, tục, lược qua không nói, trong đó có hai câu: Một câu trước nói mở rộng kinh, nói người giữ giới không hợp với kính người phạm giới. Như Đức Phật nói: “Tỳ-kheo trì giới cũng có chỗ phạm”, là nêu lời xưa của Phật. Xưa, Đức Phật nói kính người phạm giới, sẽ mắc tội, nên nói “Cũng phạm”.

Vì sao Như lai nói thuyết như thế? Lấy xưa để gạn nay: “Kính kẻ phạm giới sẽ mắc tội.” Vì sao nay, có người biết pháp, tất cả đều nên cúng dường, cung kính, lễ bái, bất luận trì giới hay phạm giới.”

Sau đây, kinh Nhất thọ nói “Người phạm giới chỉ nên trị phạt, chứ không nên cúng dường”. Đức Thế Tôn cũng có nói trong kinh rằng: “Cho trừng trị người phá giới”, là nêu lời nói xưa của Phật.

Các thuyết như thế, về nghĩa chưa rõ ràng, vì lấy xưa để gạn nay, người phá giới, về lý, chỉ nên trị phạt. Thời nay, lại nói: “Có người biết



pháp, tất cả đều nên cúng dường, không phân biệt trì hay phạm, nghĩa ấy chưa rõ ràng?”

Sau đây, trong phần Phật đáp. Văn chia làm ba:

1. Y theo con người được dạy bảo, để hội ý thông qua.

2. “Như thuyết trên của ta v.v...” trở xuống là y theo người được cúng, để lãnh hội lời Phật nói.

3. “Vì nhân duyên này, nên ta cũng không vì Thanh văn v.v...” trở xuống là nói chung để kết hợp.

Y theo đoạn đầu: “Ta vì Bồ-tát, không vì Thanh văn”, tức là thông qua hội ý hai lời nói của Phật xưa và nay: Xưa, Phật vì Thanh văn, nói Tiểu thừa kính trọng Đại thừa, kẻ phạm giới phải kính trọng người trì giới, người tục kính trọng đạo. Nay, Phật vì Bồ-tát, nên nói: “Người biết pháp, tất cả đều kính trọng.”

Hỏi: Vì sao ở trước, Phật dạy Thanh văn hàng ma, thì nói là nương nhờ Phật, không dạy Bồ-tát. Bây giờ đây, thì lại vì Bồ-tát, không vì Thanh văn.

Giải thích:

Việc này là do nêu lên đúng sai. Trước là nói theo xưa, nên Phật vì Thanh văn. Nay, vì tu tập Đại thừa, nên gọi là vì Bồ-tát.

Trong đoạn hai, đầu tiên là Phật nói bốn người thật trì, chẳng phải phạm. Về lý, hợp với cúng dường.

“Cho nên, xưa ta đã che lấp tướng để nói v.v...” trở xuống là nói bốn người kia thật sự là lớn chẳng phải nhỏ, nên phải cúng dường, là đạo chứ chẳng phải tục.

Trong phần đầu, gồm cả giải thích không luận riêng.

Trong phần trước, đầu tiên nói: “Như ta nói trên, chỉ hội ý chung với trước”. Như trước đây, Phật nói: “Bốn y của của hai thời kỳ tượng và chánh, mở mang giáo hóa nên phải cúng dường.”

“Chánh pháp diệt v.v...” trở xuống là giải thích riêng để hội thông, trong đó, trước là pháp, kế là dụ, sau là hợp.

Trong pháp có bốn:

1. Nói ở đời vị lai, tà hưng thịnh, chánh hoại diệt, là thời kỳ hộ trì pháp rộng khắp.

2. “Bốn người này v.v...” trở xuống, là nói bốn người kia đi vào thế gian để hộ pháp.

3. “Bốn người như thế vì hộ pháp v.v...” trở xuống, đủ nói lên bốn người ấy là trì chẳng phải phạm.

4. Nói người đó phải được cúng dường, về nghĩa văn của ba thứ

trước trong bốn thứ đều có. Một đoạn văn sau, nghĩa có, văn không có. Tuy văn không nói, nhưng y theo dụ sau, hợp với lý, tất nhiên phải có.

Y theo chánh pháp diệt ở đoạn đầu, nghĩa là vào thời kỳ kinh pháp diệt. Hủy hoại chánh giới, nghĩa là thời kỳ luật pháp hủy diệt. Thời kỳ phá giới lừng lẫy ở trước, thời gian phi pháp thịnh vượng, đối lập với pháp diệt ở trước.

Bốn câu này y theo pháp để nói về thời kỳ: Thời kỳ bậc Thánh không xuất hiện, không có người lành. Thời kỳ tiếp nhận, chứa chấp tất cả đều có kể xấu ác. Hai câu này lia y theo để nói về thời kỳ.

Trong đoạn hai, đầu tiên là nói về bốn y xuất hiện ở thế gian.

“Thấy Tỳ-kheo v.v...” trở xuống là đồng sự nhiếp hóa chúng sinh.

“Dù thấy v.v...” trở xuống là nói về hộ pháp, nên thấy người phạm giới, không nêu tội.

Y theo đoạn đầu, vì y theo hóa độ không đồng đều, nên nói một trong bốn người. Vì xuất thế gian làm thầy khuôn phép để giáo hóa, nên phải xuất gia. Đây chính là đáp câu hỏi của Bồ-tát trước đây, để nói vì đạo không phải tục, nên phải lễ kính.

Trong đồng sự nhiếp, đầu tiên là thấy Tỳ-kheo, được hóa độ, đều tiếp nhận các thứ phi pháp v.v..., nói Tỳ-kheo ấy không có “Hạnh”.

“Tịnh, bất tịnh v.v...” trở xuống là nói Tỳ-kheo kia không hiểu. Tịnh và bất tịnh, tất cả đều không biết, không biết pháp lý, là luật hay chẳng phải luật. Cũng không có nhận thức, không nhận thức giáo pháp.

“Người này vì v.v...” trở xuống là nhiếp lấy đồng sự, vì nhiếp đồng sự với các Tỳ-kheo tội ác ở trước, giống như ánh sáng mặt trời hòa hợp với bụi, gọi là hòa lẫn vào.

“Không đồng trần v.v...” trở xuống là nói thật khác với thường. Không đồng trần là nói khác với hạnh người ấy. Nhóm thân trái với tâm, như ánh sáng khác với bụi, gọi là khác với trần.

Tự chỗ mình đã làm và chỗ Phật đã làm, khéo phân biệt biết, là nói khác với “Giải”. Thuận với khởi sự tu, gọi là chỗ tự làm, làm chẳng phải thần thông, gọi là chỗ Phật làm, thấy đều biết được.

Thứ ba, trong phần thấy phạm giới, im lặng không nêu tội, đầu tiên là im lặng không nêu tội.

“Vì sao? v.v...” trở xuống là giải thích. “Cho nên v.v...” trở xuống là kết.

Trên đây là đoạn hai, nói về bốn người kia hoà lẫn vào thế gian để

pháp. Bốn người như thế, vì hộ pháp nên không gọi là phá giới. Đoạn ba này nói về sự thật không phạm.

Đoạn thứ tư là phải cúng dường, văn lược qua không nói. Trong dụ có bốn:

1. Dụ tà khởi, chánh diệt, dụ cho đoạn đầu ở trên.

2. “Bấy giờ, có một Bà-la-môn v.v...” trở xuống là dụ bốn y hoằng hóa, dụ cho đoạn hai ở trước.

3. “Lúc này, dù đồng tử đã làm việc này vẫn không lỗi v.v...” trở xuống là dụ tự làm không phạm, dụ cho đoạn ba ở trước.

4. “Ngoài ra, cư sĩ, Bà-la-môn v.v... nghe nói việc mà y đã làm v.v...” trở xuống là “Dụ phải được cúng dường”, dụ cho một đoạn ít thứ tư ở trên.

Trong phần đầu có năm:

1. Dụ hóa chủ đời đổi biến diệt.

2. “Có Chiên-đà-la v.v...” trở xuống là dụ cho tà khởi, chánh phế.

3. “Trị phạt chưa lâu v.v...” trở xuống là dụ chúng chân chánh tan rã.

4. “Vua Chiên-đà-la biết người dân nước mình v.v...” trở xuống là dụ cho bọn tà che lấp chánh.

5. “Lại bảy ngày v.v...” trở xuống là dụ căn cơ chiêu cảm đến bậc Thánh.

Trong phần đầu, như vua, dụ cho Phật, Như lai. Chúng sinh chiêu cảm cùng tận, gọi là bị bệnh. Bậc Thánh hóa độ hoàn diệt, nói là sụp lở. Bồ-tát ở đường lành sẽ nối tiếp Phật hóa độ, gọi là “Các ông”. Đức hóa độ chưa thành, nói là thương nhỏ. Chưa có khả năng hóa độ xa, gọi là chưa nối tiếp.

Trong câu hai, các Tỳ-kheo tội ác gọi là Chiên-đà-la. Miệng biện minh tà vạy, gọi của báu dồi dào, cũng có thể những người này chứa nhóm nhiều tiền của, tài sản, gọi là đầy đủ của báu. Cho nên ở trên đã nói các Tỳ-kheo kia chứa chất tất cả vật bất tịnh v.v... để cho người giàu có tài giỏi kia đều hòa theo, gọi là nhiều quyến thuộc. Với phe đảng có thế lực cao sang giúp đỡ, gọi là dùng sức mạnh. Đợi cho chánh pháp suy vi, bỏ phế, gọi là rình thừa sơ hở. Thân đứng đầu đại chúng, gọi là soán ngôi vua.

Trong câu ba, hóa độ tà không xa chánh, khiến cho xa lìa, gọi là “Trị phạt chưa lâu”.

“Người dân trong nước v.v...” trở xuống, chính là nói về các thứ hư

hoại. Chúng chân chánh có ba là hạ, trung, thượng. Dùng phẩm hạ nhìn việc xấu ác không nhẫn, thân trở về chỗ khác, nên nói người trong nước bị đầy đến nước khác xa xôi. Về phẩm trung, thân nhóm họp tâm trái, nên nói là tồn tại, cho đến mắt không muốn nhìn thấy vị vua này.

Người phẩm thượng thấy việc ác nhẫn được, thân không khác xưa, gọi là “Không lìa cõi nước”. Trước là giải thích, sau là dụ. Một chúng chia làm ba, gọi là ly tan, hư hoại.

Trong câu bốn, Tỳ-kheo tội ác kia nghe nói chống trái, gọi là biết người dân trong nước làm phản rất đông, khiến cho bề lữ ác kia làm trở ngại, gọi là bài trừ các đạo Chiên-đà, Thủ-la.

Trong câu thứ năm, lại chia ra làm bốn:

1. Dụ cho căn cơ bệnh hoạn, chiêu cảm đến bậc Thánh.
2. Dụ thí hạnh không theo.
3. Dụ không theo có tổn hại.
4. Dụ theo Thánh có lợi ích.

Trong phần đầu, vì cảm đến bậc Thánh đều có kỳ hạn, nên nói là, bảy ngày. Căn cơ phát, chiêu cảm bậc Thánh, gọi là “Đánh trống”. Cảm đến bậc Thánh, biểu lộ rõ ràng, gọi là xương lệnh. Kính cảm bốn người làm người đứng đầu của mình. Cho nên, về nghĩa, nói là thỉnh Bà-la-môn có khả năng làm thầy quán đảnh cho ta. Thầy có khả năng rưới nước pháp lên đỉnh tâm mình, gọi là sư quán đảnh. Hóa độ người thiện trở về nước kia, gọi là nửa nước, phong thưởng cho chức tước, bổng lộc. Cũng có thể đồ chúng về sau, sẽ cùng theo khuôn phép, gọi là tặng thưởng chức tước cho nửa nước.

Trong dụ thí hạnh không theo bậc Thánh thứ hai. “Các Bà-la-môn đều không đến”, là nói thân không theo.

“Đều nói v.v...” trở xuống là nói miệng không theo.

Phần thứ ba là trong dụ không theo có tổn hại, việc tổn hại rõ ràng, gọi là “Nói lời này”. Giòng của thí hạnh giữ lấy chánh không theo, gọi là “không có người nào làm thầy ta”. Bỏ chánh thì đồng với tà, cho nên nói: “Phải làm cho các Bà-la-môn ở chung với Chiên-đà-la. Cư trú chung qua đêm, nói đồng với thân họ, đồng sự nghiệp với họ, nói là hạnh đồng.

Thứ tư là trong dụ cùng hóa độ có lợi ích, một nửa nước không hư. Cả hai cách giải thích đều đồng với giải thích ở trước.

Điều mà kinh Niết-bàn giải thích là pháp thường, cuối cùng phải đồng tu, gọi là chú thuật đã gây nên thuốc không chết, thích hợp với phần thức ăn chung.

Đoạn hai là trong dụ bốn y hoàng hóa, văn chia làm hai:

1. Dụ bốn y theo tà.
2. “Lúc bấy giờ, đồng tử tâu với nhà vua kia v.v...” trở xuống là dụ phá tà, suốt qua chánh.

Trong phần trước có năm câu:

1. Dụ bên trong có đức hóa độ.
2. Dụ ứng hiện hóa độ tùy theo chúng sinh.
3. Dụ hóa độ thích hợp với căn cơ chúng sinh.
4. Dụ giận hờn, ngờ vực của thí hạnh.
5. Dụ hóa độ điều lành này, mình cũng gọi là dụ mẫu mực chung cho đồ chúng.

Trong câu đầu: “Tịnh hạnh của Chư Phật”, gọi là Bà-la-môn. Y theo hóa độ chúng sinh, gọi là con của Bà-la-môn. Vì dựa vào “Sự hóa độ không đều”, nên nói là “một”. Pháp thân tốt đẹp”, gọi là lứa tuổi đôi mươi. “Trì giới không phạm”, gọi là “Tu tịnh hạnh”. Dữ lòng đại Bi gọi là “Tướng tóc dài”. Thông suốt Thánh giáo, gọi là “Giỏi về chú thuật”.

“Hóa độ căn cơ chúng sinh” trong câu hai, gọi là đến chỗ vua. “Hóa hiện nghĩa tình của chúng sinh, gọi là “Trăm vua”. Tùy điều cầu mong của con người, Đức Phật đều cảm ứng, gọi là “Đối với sắc lệnh của vua, ta đều có khả năng vâng làm.”

Hóa độ thích hợp với tình cảm của chúng sinh trong câu ba, gọi là “Vua vui mừng”.

Tâm chúng sinh yêu thích, gọi là “Nhận đồng tử, làm thầy quán đảnh.”

Trong câu bốn, “Các Bà-la-môn nghe nói đều sinh tâm giận giữ, ngờ vực.”

“Trách ở đây v.v...” trở xuống là miệng nói quở trách, quở chánh đồng với tà, cho nên trách: “Ba la môn sao ông lại làm thầy của Chiên- đà-la?”

Trong câu thứ năm: “Hóa độ thiện sư gọi là vua cho đồng tử này nửa nước. Cũng có thể với khuôn phép chung, thống lãnh chúng, gọi là cho đồng tử nửa nước.

Đồng hóa độ lâu ngày, gọi là “Cai trị chung nước, trải qua nhiều năm.”

Trước nay đã theo tà, dưới đây là đoạn hai, phá tà, thông suốt chánh, trong đó có bốn:

1. Dụ thông suốt chánh.

2. “Bấy giờ, đồng tử dùng các thứ lẫn lộn v.v...” trở xuống, là dụ cho dẹp bỏ tà.

3. “Bấy giờ đồng tử lập gốc, “Các ông trở lại làm vua v.v...” trở xuống, là dụ lập chánh.

4. “Bấy giờ, đồng tử đi kinh lý là v.v...” trở xuống, là dụ quở trách tà.

Tám câu trong phần trước, năm câu đầu là nhiếp chánh trở về mình. Ba câu sau là dùng chánh để hóa độ tà kia.

Trong phần trước, câu đầu là nói oán ghét trở ngại, xa tà kia, hóa độ làm sáng tỏ tâm chúng sinh, gọi là lời vua nói. Cũng có thể miệng nói gọi là “Ngũ”.

“Ta bỏ gia pháp để đến đây làm thầy vua, dạy cho vua chú thuật, nói lên lợi ích của mình. Vua kia nói mình đến trước, bỏ chánh theo tà. Hóa độ, truyền trao pháp Tiểu thừa, gọi là “Bỏ gia pháp, đến làm thầy vua, dạy cho chú thuật”, mà nay, nhà vua vẫn không thấy thân, oán tà xa mình. Đại thừa chưa đồng tu tập, gọi là “không thấy thân”.

2. Vua kia nghe nói ngạc nhiên. Ngạc nhiên vì nghe kẻ thù, nên nói: “Sao không thân với ông ư?”

3. Nói về kẻ thù của mình. Pháp thường trụ mà Phật quá khứ đã chứng, gọi là thuốc bất tử của Tiên vương. Vua kia chưa đồng tu, gọi là “không ăn chung”.

4. “Vua nói lành thay v.v...” trở xuống là suy tôn bốn y hóa độ. Vì nghe nói, vua vui mừng theo, nên nói: “Lành thay!” chứng tỏ mình từ xưa đến nay chưa thể nhập ý hóa độ, gọi là “thật không biết”.

Dùng pháp Đại thừa để hóa độ, tìm về với Bồ-tát, gọi là “xin đem đi”.

5. “Bấy giờ v.v...” trở xuống là nhiếp chánh về mình. Pháp nhiếp theo mình, gọi là lấy trở lại nhà.

Trên đây, một đoạn là nhiếp chánh về mình. Từ đây trở xuống, ba câu dùng Chánh để hóa độ tà kia. Trước là thỉnh đại thần ăn chung, là hóa độ đệ tử. Vì đệ tử bệnh nhẹ, nên hóa độ trước. Dùng pháp nhiếp thọ, gọi là thỉnh Đại thần. Tự thực hành Đại thừa, khuyên đại thần kia đồng tu, gọi là ăn chung với Đại thần.

2. Đệ tử khuyên thầy hãy dùng lý để hiển bày, gọi là vua tự chung. Vì khen người y có pháp, nên nói: “Vui thay! Đại sư có thuốc bất tử này!”

3. Thầy nghe ưa thọ, khuyên tỏ ngộ, hiểu biết, gọi là “Biết mình”. Vì không sớm nghe tiếng oán, nên nói: “Sao riêng uống, ăn cam lộ với

các thân, mà không thấy phần mình.”

Trên đây là dụ thứ nhất, nói thông suốt chánh. Dưới đây là dụ thứ hai, nói dẹp bỏ tà. Ý trước vì nói pháp, để trách cứ tội, gọi là “Thuốc lẫn lộn với chất độc, khiến cho các quan kia nghe, nhận lãnh, gọi là “Cho uống”.

Tỳ-kheo tội ác kia nghe nói vua, quan vì uống thuốc của mình, bỗng nhiên cảm thấy hổ thẹn, nên nói “Phút chốc”. Pháp hạnh ở tâm, gọi là thuốc phát ra. Tâm cảm thấy hổ thẹn, gọi là phiền muộn, tán loạn.

“Biết mình xấu v.v...” trở xuống là bỏ ý tự cao, gọi là trượt chân ngã xuống đất. Vì rất ăn năn, hổ thẹn, nên không hay biết, giống như người chết.

Dưới đây là dụ thứ ba, nói về lập chánh, ở trong đó, đầu tiên là lập chánh thay tà, hợp với đường lành kia. Lập ra giai cấp Bồ-tát mẫu mực, nối dõi Phật hóa độ, gọi là lập “Các ông” lại để làm vua. Lại vì vốn hóa độ chính đáng, nên gọi là “Trở lại”.

“Nói lên lời này v.v...” trở xuống là quở tà, khuyên chánh, đầu tiên là quở tà. Tòa chánh pháp, về lý chẳng phải phá giới. Vì là chỗ người ác, nên nói ngự pháp tòa, không nên để cho Chiên-đà-la bước lên. Người ác phá giới mà lại đứng đầu chúng xưa nay chưa có, nên nói: “Xưa nay chưa từng nghe thấy Chiên-đà-la lên làm vua. Nghĩa là người tội ác mà làm khuôn phép cho chúng, thì thật không có việc ấy, nên nói: “Chiên-đà trị vì nước sửa sinh dân, thì không có việc đó.”

Sau đây, là nói khuyên chánh làm khuôn phép, nối dõi Phật hóa độ đối tượng thích nghi của Bồ-tát, nên nói: “Nay, ông hãy nối dõi Tiên vương đúng như pháp trị nước.”

Dưới đây là thí dụ thứ tư, nói về trừ tà. “Bấy giờ, đồng tử đi kinh lý ở đây xong” là nhắc lại trước, sinh sau. Kinh lý việc phế tà, lập chánh xong. Lại, trao thuốc giải cho Chiên-đà, nghĩa là phương pháp sám tội, gọi là thuốc giải. Truyền dạy sám hối, gọi là “Cho Chiên-đà”. Trừ tội, tâm vui mừng, nói là “Tĩnh ngộ”.

Chiên-đà kia phạm tội nặng, dù đã sám hối xong, nhưng vẫn phải đuổi đi, buộc phải xa cách chúng thanh tịnh, gọi là đuổi ra khỏi chúng.

Dưới đây là thí dụ thứ ba, nói về bốn y.

“Tự tu hành không trái phạm”, là hạnh đồng tử dù là đúng, nghĩa là dù đồng sự với tà ở trước, từ tà, thông chánh, nói được gồm tất, nên gọi là “Dù”. Tự tu hành không phạm, gọi là “Cũng không mất pháp của Bà-la-môn.”



Dưới đây là dụ thứ tư, nói về bốn y hợp với “Phải cúng dường”.

Bồ-tát mới thực hành, gọi là cư sĩ khác. Bà-la-môn v.v..., thấy Bồ-tát kia khéo hóa độ, gọi là nghe đồn việc Bồ-tát đã làm, khen việc làm đó rất độc đáo, tuyệt đối, gọi là “Khen chưa từng có”.

Khen rằng: “Lành thay! v.v...” trở xuống là nói ra lời Phật khen Bồ-tát.

Dưới đây, là hợp có bốn, không thứ lớp với trước, ở trước hợp với đoạn thứ nhất.

“Hộ pháp v.v...” trở xuống là hợp với đoạn hai.

“Bấy giờ, nếu Bồ-tát thấy v.v...” trở xuống là vượt qua hợp với đoạn thứ tư, nói hợp với “Cúng dường”.

“Nếu có người thấy người hộ pháp v.v...” trở xuống là hợp với đoạn ba, nói “thật không phạm”.

Trong đoạn đầu, “Sau khi ta Niết-bàn”, là hợp với trước nói: “Nhà vua bị bệnh, sụp lở, mất mát, các ông còn trẻ nhỏ, chưa có khả năng gánh vác nối dõi v.v...”

Trong đoạn hai nói Bồ-tát hộ pháp cũng giống như thế, hợp với ở trên nói: “Có con một người Bà-la-môn, khoảng hai mươi tuổi, tu trì, tịnh hạnh, tóc dài, dùng năng lực phương tiện để đồng việc với tăng phá giới”, hợp với “Đến chỗ vua, cho đến điều trị chung trải qua nhiều năm.” Các việc khác lược qua không hợp.

Vấn trong đoạn ba, có chia làm bốn:

1. Khuyên cúng dường.
2. “Vì duyên này v.v...” trở xuống là kết hội lời nói trên.
3. “Như Bồ-tát kia v.v...” trở xuống là nêu dụ để đánh dấu làm tin.
4. “Lành thay! v.v...” trở xuống là y theo dụ để làm rõ pháp.

Trong đoạn đầu, bấy giờ, Bồ-tát nêu người được khuyên. Đây là gọi người năng cúng dường kia là Bồ-tát. Người học Đại thừa trong các Thanh văn là người năng cúng. “Nếu thấy có người dù thường phạm giới là nêu người được cúng dường.

“Liền đến v.v...” trở xuống chính là khuyên cúng dường.

“Cung kính, lễ bái” là nói thân cúng dường.

“Bốn việc v.v...” trở xuống là nói cúng dường của, cúng dường của có ba:

1. Tự có của dâng lên cúng.
2. Không mong cầu mà cho.
3. “Vì phải v.v...” trở xuống là nói vì cúng dường nên được cất tám



vật bất tịnh, trong đó có bốn trường hợp:

Nói được cất chứa tám vật bất tịnh. Tám vật ấy là:

Như Thiện Sinh kia, trong kinh Ưu-bà-tắc, có nêu đủ tên tám vật bất tịnh là:

1. Có nhiều ruộng đất, vườn nhà.
2. Gieo giống, trồng cây.
3. Chứa nếp, lúa tẻ, ở già lam cầu lợi.
4. Chứa nuôi tội tử, người dân.
5. Chứa nuôi gia súc.
6. Cất chứa vàng bạc, của tiền, vật quý báu.
7. Chứa ngà voi, vàng bạc, chạm trổ bằng chỉ vàng, các châu báu, giường to, gối thêu gấm, nệm lông thú.
8. Chứa tất cả chỗ vạc bằng đồng.

Chứa tám thứ này làm cho hoen ố tịnh giới, nên gọi là bất tịnh.

“Vì sao? v.v...” trở xuống là giải thích.

“Bấy giờ v.v...” trở xuống là nói chứa để không có tội.

“Vì sao? v.v...” trở xuống là giải thích.

Trên đây là khuyên cúng dường. Dưới đây là đoạn hai, kết hội ý lời Phật nói trên.

“Do duyên này”, nghĩa là vì bốn y này đẹp tà, lập chánh, thông suốt pháp nhân duyên.

“Trong kinh này, ta nói hai bài kệ này để cho các Bồ-tát cúng dường pháp.” Hai bài kệ sau, có thể biết. Đoạn ba đã nói xong.

Đoạn thứ tư, trong phần tự thực hành không có phạm, có chia làm bốn câu:

1. Nêu chê bai sẽ phạm tội, là nói việc thực hành kia không phạm.

2. Hộ pháp, v.v... trở xuống là nói thật không phạm, thành chê bai phạm tội

3. Có Tỳ kheo, v.v... trở xuống là nêu phạm để nói về trì.

4. Bồ tát v.v... trở xuống là trì khác với phạm, trước nói không phạm. Vì sao, v.v... trở xuống là giải thích. Trên đây như ta trước nói đến đây, hợp thành đoạn đầu, nói bốn người này là trì chẳng phải phạm cho nên bảo phải cúng dường.

“Vì sao? v.v...” trở xuống là giải thích.

Dưới đây là đoạn hai, nói bốn người kia vì là người lớn, không còn thơ bé, nên Phật bảo cúng dường. Bốn người kia thật sự đã thực hành lâu hạnh đầu tiên hóa độ, nên trong kinh, ta đã che giấu tướng mà nói rằng: “Nếu ít ứng cúng, về lý, thật ra họ đã thực hành lâu từ đời trước.”

Trước kia, đã y theo người được giáo hóa mà hội thông. Ở đây, y theo người được cúng mà vì hội thông.

“Vì duyên này v.v...” trở xuống là đoạn ba, kết hội ý.

Y theo đoạn đầu trong hai đoạn trước để kết.

“Vì Thanh văn này không biết nhân duyên quyền hóa của bốn y, nên nay ta không nói kệ cho Thanh văn. Vì Bồ-tát biết, nên ta nói kệ cho họ nghe.”

Y theo hội thông có hai câu hỏi đáp:

Một hỏi đáp trước là nói bốn người kia rất “Đáng cúng dường”.

Một hỏi đáp sau là nói về người bốn y có đủ bốn giới, thành tựu ứng cúng ở trước. Vì Bồ-tát vốn đã nhận lãnh công hạnh trái với thông qua giới pháp. Thời nay, vì việc làm của Bồ-tát đều tương xứng với “bốn giới”, nên được tồn tại đầy đủ.

Trong văn, Bồ-tát Ca-diếp hỏi trước để khởi phát.

“Bồ-tát ấy, đối với giới rất thông thả”, dùng làm một câu, là nhắc lại việc trước.

Cùng với người ác phạm giới, gọi là thông thả. Bốn giới vẫn tồn tại không vì câu thứ hai mà chính là để thưa hỏi.

Sau đây, Đức Phật trước quở trách Bồ-tát:

“Vì sao? v.v...” trở xuống là giải thích. Trước hỏi, sau giải đáp.

Trong giải đáp có hai:

1. Đối với câu sau, nói giới còn đủ.
2. “Thông thả đối với thừa v.v...” trở xuống là đối với câu trước, nói giới không thông thả (hoãn đãi).

Trong phần trước, đầu tiên là nói tự mình thực hành thanh tịnh, nên giới đầy đủ. Như bờ đê, v.v... trở xuống là giúp người khác giữ giới thanh tịnh nên giới đầy đủ.

“Nếu có người trì giới thanh tịnh v.v...” trở xuống là nói giới còn.

Trong tự thực hành tịnh giới, giới vốn đã thọ lãnh, nhưng vốn đã không mất, nói về chuyên hộ trì.

“Dù cho có v.v...” trở xuống là nói phạm rồi, sám hối. Trong phần làm tịnh hóa người khác, trước là dụ, sau là hợp.

Y theo thí dụ trước, đầu tiên là nói ngược lại, không trị phạt, sẽ có tổn hại. Đóng đất ngăn nước, gọi là đê, dụ cho các pháp. Các pháp tổn hại, gọi là có lỗ thủng. Nước dụ cho chúng tăng. Hạnh của tăng thiếu kém, gọi là rò rỉ.

“Vì sao? v.v...” trở xuống là giải thích.

“Nếu có v.v...” trở xuống là nói thuận với lợi ích của trì giới. Bốn

y vì người thực hành pháp, vì sửa trị hạnh của Tăng sao cho không có tổn hại, gọi là “Nước không có thoát ra.”

Dưới đây trong hợp, trước hợp với ích lợi của việc trị phạt:

“Bồ-tát cũng vậy”, hợp với “Có người”. Dù đồng với giới Bồ-tát kia, nhưng tăng sự kia tất cả giới luật, không phải như bờ đê có lỗ thủng rò rỉ chảy ra, hợp với “Nước không thoát ra”.

Sau đây, là hợp với “Sự tổn hại không trị phạt ở đâu”.

Nói “Vì sao”, là gạn hỏi trước, khởi sau: “Vì sao giới luật không như bờ đê?”

“Nếu không có v.v...” trở xuống là nêu câu sau làm rõ trái với câu trước để giải thích.

“Nếu không có người trì giới thanh tịnh” thì hợp với “Vì không có người trị phạt” trong câu đầu.

“Tăng thì tổn hại” v.v... trở xuống là hợp với bờ đê có lỗ thủng” thì nước sẽ rỉ chảy” trong câu đầu.

Trong câu kết thứ ba, “Nếu có người trì giới thanh tịnh” là nhắc lại bốn ý.

“Tức có thể v.v...” trở xuống là kết thúc nói giới tồn tại.

Sau đây, đối lập với câu đầu là nói về giới không huân đãi. Về câu, chia làm ba trường hợp:

1. Lập rộng đạo lý đối với người đảm nhiệm thông thả, mới gọi là hoãn đãi đối với giới. Người thông thả không gọi là hoãn đãi. Không thể đi vào cuộc đời để thông với Đại thừa, gọi là thông thả đối với thừa. Vì pháp trông coi nhàn tản, nên gọi là thông thả. Lại, vì trái với chánh giới Đại thừa của Bồ-tát, nên gọi là hoãn đãi. Lại, vì thuận theo chánh giới của Đại thừa Bồ-tát nên không gọi là thông thả.

2. Nói Bồ-tát không thông thả đối với Thừa, thì được gọi là không hoãn đãi đối với giới. Vì pháp phá hư giới gọi là đối với Đại thừa, tâm không lười biếng, trễ nãi. Lúc thọ giáo xưa kia phải kỳ hạn như vậy. Vì xứng đáng với đại giới, nên gọi là bốn giới. Vì gọi là bốn giới, nên đối với giới không trì hoãn.

3. “Vì hộ pháp v.v...” trở xuống là nói về người ấy, do pháp diệt tội, trở thành giới không hoãn đãi. Vì hộ pháp, nên dùng nước Đại thừa, để tự tắm gội, nên được vô tội. Vì đã mở rộng Đại thừa, có công năng dứt trừ tội như, nên gọi là nước. Hộ trì chánh pháp, sẽ dứt trừ được tội, gọi là tự tắm gội. Nước Đại thừa này, vì tự mình tắm gội, nên dù phá cũng không thông thả.

Trên đây, Phật đã khuyên nên cúng dường. Từ đoạn hai sau đây,

Đức Phật dạy cần xem xét bốn y kia. Trước đã xem xét xong, đâu cần phải xem xét lại.

Giải thích:

Ở trước, vì ma biến hóa thành tà y đến khuấy rối chánh, nên Phật bảo phải xem xét. Nay, bốn y này cũng đồng phá giới, vì chánh lẫn lộn với tà, nên lại phải xem xét. Ca-diếp trước thưa hỏi, kể là Như lai dạy bảo.

“Ca-diếp v.v...” trở xuống là lại nhận hiểu, khen ngợi.

Trong thưa hỏi, đầu tiên là nói: “Trong chúng tăng có bốn hạng người. Pháp thuyết, là nói quá lạm: trong chín, ngoài sống; ngoài sống, trong chín; trong, ngoài đều sống; trong, ngoài đều chín, là bốn hạng người, như quả Am-la.

Dụ thuyết, là nói quá lạm: “Phá giới, trì giới làm sao nhận biết được? Xin Phật chỉ dạy cho?”

Sau đây, trong sự chỉ dạy của Phật, “Nhân đại Niết-bàn thì biết được dễ dàng”, Phật chỉ dạy chung về pháp chứng nghiệm.

“Thế nào là nhân v.v...” trở xuống là chỉ dạy riêng cách chứng nghiệm. Trước hỏi, sau giải thích.

Giải thích rộng về cách chứng nghiệm. Nói chứng nghiệm thì phải phải dựa vào giáo rộng của ba tạng, mới khẳng định được phải, trái, đúng, sai. Chứng nghiệm về hạnh thì phải thêm vào đó bốn giáo. Ở chung một chỗ lâu, dùng trí tuệ để quán sát, là bốn người kia. Ở chung một chỗ lâu để nghiệm xét về thân hạnh của họ. Dùng trí tuệ quán sát, xem xét tâm hạnh của mình. Thân có sự khác nhau giữa khó biết và dễ hiểu. Về dễ hiểu, là ở chung, thì biết. Ở chung, không rèn luyện, thêm vào đó ở chỗ lâu, trong tâm cũng có sự khác nhau của khó, dễ. Dễ nhận thức, nghĩa là dùng tuệ xem xét thì biết ngay. Nếu tuệ không hiểu rõ thì thêm quán sát. Y theo giáo để chứng nghiệm tâm mình, gọi là trí tuệ. Dùng lý lẽ để trắc nghiệm, tìm kiếm, thì gọi là quán sát.

Dưới đây, trong văn, Phật dạy dùng bốn quán để xem xét chứng nghiệm hạnh của mình, trong đó có ba dụ:

1. Dụ người cày ruộng, dạy bốn y cứ trú chung một chỗ lâu để kiểm nghiệm.

2. Dụ rừng, Phật dạy dùng trí tuệ.

3. Dụ thuốc, dạy dùng quán sát.

Trong phần đầu, trước là thí dụ. Trong dụ, từ đầu đến gọi là ruộng sạch là nói về ở chung. Chúng tăng như thửa ruộng, có công năng sinh ra phước, người gieo trồng phước đức giống như người cày ruộng, cúng

dường chúng tăng sanh phước như gieo trồng lúa nếp. Ác hạnh trong tăng, giống như thứ lúa đắng. Vì phân biệt ác để cúng dường thiện, nên gọi là cỏ lúa thơm sạch. Nhìn sơ qua giống như tốt đẹp, gọi là cách nhìn của nhục nhãn, gọi là ruộng sạch.

“Đến khi bốn y kia đã thành tựu v.v...” trở xuống là dụ cho nói ở chỗ lâu, giống như lúa đắng, giống như nếp tẻ, vì không thể phân biệt được, nên phải chờ đến khi chín mới thấy khác.

Sau đây là hợp, trước hợp với đoạn đầu:

“Tám việc như thế làm ô nhiễm tăng”, hợp với “Lúa đắng” ở trước. Chứa tám vật bất tịnh, gọi là tám việc. Như cỏ dại làm nhơ ruộng, gọi là ô nhiễm (hoen ố) tăng. “Nếu dứt trừ” thì hợp với “Nhỏ sạch cỏ lúa thơm”.

“Dùng nhục nhãn nhìn thì biết sạch”, hợp với cách nhìn của nhục nhãn, gọi là ruộng sạch.

“Nếu có người trì giới v.v...” trở xuống là hợp với “thành tựu đều khác” ở đoạn sau.

“Trì giới, phá giới, lúc người đó không làm điều xấu ác, thì khó biết v.v...” trở xuống là phân biệt, nói trái lại: chưa thành thực, vì khó có thể phân biệt khác.

“Nếu việc ác tỏ rõ v.v...” trở xuống chính là hợp với cỏ, lúa đã chín, mỗi thứ đều khác nhau. “Nếu điều ác được biểu lộ rõ ràng, thì dễ biết”, hợp với “cỏ khác với lúa”.

“Như lúa đắng v.v...” trở xuống là nêu dụ, để làm dấu.

“Trong tăng cũng vậy”, là hợp “Lúa khác với cỏ.” Vì tăng như ruộng sạch, nên nói là “Cũng vậy”. Nếu lìa bất tịnh, là nói lìa lỗi của Tăng. Tám vật bất tịnh bị tổn hại, gọi là “Pháp của rắn độc”.

“Đó gọi là v.v...” trở xuống là kết khen, chỉ rõ pháp vượt hơn.

“Nên vì v.v...” trở xuống là nói hợp với “Cúng dường”

“Chẳng phải nhục nhãn v.v...” trở xuống là nói chỉ trụ lâu mới nhận biết được.

Trong trí tuệ chứng nghiệm, trước là dụ, sau là hợp. Trong dụ có bốn:

1. Dụ tà chánh xen lẫn.
2. “Quả tà kia đã thành thực v.v...” trở xuống là dụ vô trí mà lạm truyền.
3. “Phàm ngu v.v...” trở xuống là dụ người ngu không phân biệt.
4. “Có trí v.v...” trở xuống là dụ cho người trí có khả năng phân biệt.

Trong phần đầu, Ca-la, dụ cho Tăng phá giới. Người phá giới, nhiều gọi là đông nhiều. Đầu trần, dụ người của bốn y. Người y hóa độ không đều, nên nói là một. Y hóa độ đồng với tà, gọi là quả tương tự không thể phân biệt.

Phần hai, trong dụ không có trí mà lạm truyền, y và người tà gọi là “Theo hiểu biết của mình, lập ra thuyết để dạy người, gọi là khi quả thành thực”.

Có một cô gái dụ cho người lạm truyền. Cô gái có nhiều nghĩa, trong đây chỉ là tà không có trí làm dụ. Tà chánh đều nhận lãnh, gọi là đều “Nhặt lấy”. Vì tà nhiều, chánh ít, nên nói đầu trần, vừa có một phần, Ca-la mười phần. Tà chánh lạm truyền, gọi là cô gái không biết. Ở trong chúng tuyên bố, gọi là đem “Ra chợ để bán”.

Trong câu ba, phạm ngu, trẻ nhỏ, dụ cho người lạm thọ. Vì trẻ nhỏ không có trí, nên lấy làm thí dụ. Không biết đồng với trước, gọi là không còn phân biệt. Bỏ chánh, lấy tà, gọi là mua Ca-la. Vì thọ pháp tà đọa vào ba đường ác, nên gọi “Nuốt rồi chết”.

Hạng người có trí trong câu bốn, dụ cho người năng phân biệt. Biết người ngu kia thọ lãnh tà có tổn hại, gọi là nghe việc này. Vì tìm được chỗ theo, nên nói là “Chỗ nào?”

“Cầm quả này đến đáp chỗ nghe của người kia, gọi là chỉ cho phương hướng, nơi chốn.”

Người trí biết tà kia nhiều, chánh ít, nên nói “vùng này có nhiều quả Ca-la, chỉ có một trần đầu, là bỏ tà không nhận, gọi là “Cười rồi bỏ đi”.

Trong hợp, chỉ hợp với đoạn thứ nhất, thứ ba và thứ tư, không hợp với đoạn hai.

Trong hợp với đoạn đầu, “Trong đại chúng, nhập pháp bất tịnh cũng giống như thế”, hợp với rừng Ca-la. Văn này lược thiếu. Nếu đủ, thì nên nói: “Nhận chứa tám pháp bất tịnh, người cũng như thế.”

Trong chúng này thường có nhận chứa. Tám pháp này hợp với rất nhiều cây. “Chỉ một người trì giới không nhận vật bất tịnh” hợp với “Chỉ có một cây, gọi trần đầu-ca.” Biết chứa để là phi pháp, nhưng không lia bỏ đồng sự, dường như hợp với quả.

“Như rừng kia v.v...” trở xuống là nêu ví dụ để yên định. Đoạn đầu này đã nói xong, kế là hợp với đoạn hai, đoạn ba, “Người mau không phân biệt”.

“Có Ưu-bà-tắc” hợp với đưa “trẻ ngu”.

“Thấy các người này có nhiều điều phi pháp, đều không cung

kính”, hợp với trái lại “Không phân biệt mua quả Ca-la ăn xong là chết.” Nghĩa là không cung kính, cúng dường người bốn y này.

Trong dụ, chứng tỏ người kia gặp lượm lấy chung. Trong hợp, nói “Người kia đều vứt bỏ mất, đều không phân biệt” nêu lên hai bên.

Sau đây là hợp với đoạn thứ tư: “Người trí có khả năng phân biệt”, trong đó có bốn câu:

1. Đức Phật dạy phải xét hỏi: “Với tám vật bất tịnh Phật cho phép cất chứa hay không?”

2. Nếu người kia nói là Phật cho, lại dạy xét hỏi, người như thế có được làm yết-ma chung với Bồ-tát hay không?”

3. Nếu người kia nói: “Được!”, lại dạy thọ kinh để chứng nghiệm thuyết của họ.

Hỏi như thế xong, đều nói “Tám việc Như lai đều cho”, nêu đáp lại người tà kia.

Sau đây, là Phật dạy xem xét chứng nghiệm: Ở Kỳ-hoàn, có Tỳ-kheo nói: “Đức Phật cho chứa vàng, bạc”, là nêu lời nói tà xưa. Hoặc nói: “Phật không cho”, là nêu chánh ngữ xưa.

Có người nói “Cho”, là nhắc lại người tà ở trước, “Không cho” là nhắc lại người chánh ở trước.

“Không cho đồng chung” là nói chánh đuổi tà, “Không cho ở chung, nói giới, tự tứ”, là nói pháp khác nhau, cho đến không uống chung một dòng sông là nói về sự khác nhau. “Sao các ông lại nói Phật cho chứa?” là lấy xưa để gạn hỏi nay.

4. Phật quở người tà kia rồi khuyên. Phật là Trời trong loài trời, dù là tiếp nhận, chúng tăng các thầy cũng không nên chứa. Đối với lời đáp đầu tiên ở trên, khuyên tự mình không nhận. Phật vì lợi người, nên cho pháp nhận vàng, bạc v.v... chúng Tăng vì cá nhân mình, không nên chứa cất.

“Nếu có nhận v.v...” trở xuống là đối với lời đáp sau ở trên là nói người có nhận, không nên đồng chung. Trước khuyên khác nhau.

“Nếu nói chung v.v...” trở xuống là nói đều có tổn hại. Trước là pháp, sau là dụ.

Trong quan sát chứng nghiệm, đầu tiên là lập dụ, kế là hợp, sau là khuyên.

Trong dụ y theo hợp lẽ ra có ba:

1. Dụ tà chánh xen nhau.
2. Dụ người ngu không phân biệt.
3. Dụ người trí có khả năng phân biệt.



Nay, trong đoạn văn này chỉ có hai thí dụ trước, lược qua thí dụ thứ ba.

Y theo đoạn đầu, “Thành thị” dụ cho chúng. “Có người bán thuốc”, dụ cho người nói pháp.

“Có thuốc cam lộ mâu nhiệm xuất hiện ở núi Tuyết”, là dụ cho nói chánh pháp xuất hiện ở kinh Niết-bàn, “Cũng bán thuốc tạp nhạp” dụ cho nói pháp tà. Lời nói tà thuận với tình, gọi là vị ngọt. Vì thuyết tà lạm chân, nên nói “Tương tự”.

Đoạn hai, trong dụ “Người ngu không phân biệt”, các người muốn mua thuốc ngọt. Nhưng người không biết, ngay từ đầu đã không biết.

“Đến người bán thuốc v.v...” trở xuống là khoảng giữa không biết. Đầu tiên là hỏi, kế là đáp.

“Người này v.v...” trở xuống là cho pháp tà kia, gọi là dùng thuốc tạp nhạp. Vì khen sai là đúng, nên nói: “Đây là thuốc ngọt ở núi Tuyết.”

“Bấy giờ người bán v.v...” trở xuống vì tâm ám muội không thấu suốt tà, chánh, nên nói: “Nhục nhãn không thể khéo biết. Nghe nói cho nhận, gọi là “mua rồi đem đi”.

“Lại nói v.v...” trở xuống là lúc sau cùng, không biết, là sai là đúng nên nói: “Tôi được thuốc ngọt ở núi Tuyết”.

Trong hợp có hai: “Trước, hợp với ban đầu, “Nếu chúng Thanh văn” là hợp với “thành thị” ở trước. Cho đến bốn y cũng gọi Thanh văn. Bốn y xuất thế, ứng hiện làm Thanh văn, hóa độ chúng sinh, nên có tăng giả danh, hợp với “Người bán thuốc độc trong thành thị”. Thật ra không có đức của Tăng, giả gọi là Tăng, gọi là Tăng giả danh. “Có tăng chân thật”, hợp với người bán thuốc hay ở núi Tuyết.

Người bốn y thật sự có đức của Tăng, gọi là Tăng chân thật. Tăng hòa hợp, là hợp với vị tượng tự. Tà, chánh xen nhau gọi là hòa hợp Tăng, lại không có người nào khác. “Nếu trì giới v.v...” trở xuống là hợp với đoạn hai ở trước, nói về người ngu không phân biệt. Trước hợp, sau yên định.

“Ai là trì? v.v...” trở xuống, là đoạn ba, hợp với đối tượng ít ở trên, nói người trí có khả năng phân biệt.

“Ai trì giới, ai phá giới?” y theo hạnh để phân biệt. “Ai chân ai giả”, y theo người để phân biệt. Đây là nêu sở tri. Người có thiên nhãn mới phân biệt được, chứng tỏ năng biết kia, là người có thiên nhãn thanh tịnh của Ba thừa mới biết được.

Trong lời Phật khuyên có ba trường hợp:



1. Nói ở đời vị lai, sẽ có người phá giới, không nên giúp đỡ, lễ bái, cúng dường họ.

2. Người có nhận chứa đồ vật bất tịnh, cũng không nên bố thí, lễ bái, cúng dường.

3. Giới trọng, khuyên người có phá giới, không nên vì nhân duyên mặc cà-sa mà cung kính, lễ bái họ. Vì lỗi phá giới rất nặng, nên nêu nghiêng về một bên.

Dưới đây là đoạn ba, nhận hiểu, khen ngợi: Lành thay! Là lời khen, lời nói khác là nhận hiểu.

Nói chân ngã thọ pháp, gọi là nhận hiểu. “Như Kim cương v.v...” là dụ nói nhận hiểu.

Trên đây, đối với câu hỏi, chính là nói về nhân y.

Dưới đây là đoạn hai, đối với xưa, hội thông. Pháp xưa, nhân nay, vì hai lời nói khác nhau, nên phải hội ý. Cũng tức là nói pháp “Sở y” của hạnh người kia. Bồ-tát Ca-diếp trước là hỏi. Trong phần hỏi, trước nêu pháp mà xưa đã nói, chẳng phải do bốn hạng người, nên đối với người để gạn hỏi.

Trong phần trước, như nói: “Phải nương bốn pháp”, nêu chung lời nói xưa.

“Thế nào là? v.v...” trở xuống là nói riêng.

“Như thế v.v...” trở xuống là kết.

Sau đây là Phật hội ý, trong đó trước nêu giải nghĩa bốn y, như chương riêng có nói.

Trong văn có hai:

1. Nói về pháp tức nhân để hội ý. Nay, pháp đã được nói tức là bốn người, nên dựa vào pháp nay cũng dựa vào bốn người. Pháp đã nói xưa vì khác với bốn người, nên dựa vào người nay, nghĩa là không dựa vào pháp xưa.

2. Phân biệt pháp khác với người để hội ý. Vì người và pháp khác nhau, nên người là nhục nhãn, pháp là tuệ nhãn.

Trong phần trước có hai lượt:

1. Từ thể khởi dụng để nói về bốn y.

2. Từ “Lại nữa”, y theo nghĩa v.v... trở xuống là y theo quả, tìm kiếm nhân, để nói về bốn y.

Y theo lượt đầu, trước là giải thích, sau là kết.

Trong phần giải thích, đầu tiên là nói về y pháp của bốn y. Pháp là thể đại Niết-bàn của Chư Phật, nên trước phải giải thích. Kế là nói về nghĩa y. Nghĩa: pháp thân, giải thoát, Bát-nhã, tất cả các đức. Vì y thể

của đức, nên kế là nói về thể. Kế là nói về y trí. Trí, nghĩa là trí Nhất thiết chủng của Chư Phật. Vì y đức, khởi công dụng trí của A-hàm, nên kế là nói về đức.

Thứ tư là nói về y kinh liễu nghĩa của bốn y. Kinh, nghĩa là giáo pháp Đại thừa của Chư Phật. Vì y trí khởi thuyết nên kế là nói về trí.

Văn trong y pháp đầu tiên, có chia làm bốn:

1. Chính là nói về y pháp không y người.

2. “Bốn hạng người đã nói trên v.v...” trở xuống là chọn chân khác với nguy, nói không y người đã nói ở trước, nghĩa là không nương người tà, chứ chẳng phải nói không nương vào bốn y.

3. Y pháp: Tức pháp tánh v.v... trở xuống là nói về y người, không y pháp trong bốn y. nghĩa là y nhân tức pháp ở trước, không dựa vào pháp tức người ở trước.

4. “Nếu người phá giới vì lợi ích v.v...” trở xuống là chọn chân khác với nguy, nói về y người là nương tựa vào người tức pháp chân thật, chứ không phải cho rằng, nương tựa vào người phá giới.

Y theo đoạn đầu, trước nói y pháp. Chia làm bốn trường hợp:

1. Phát ra thể của pháp, là đại Niết-bàn.

2. “Tất cả v.v...” trở xuống, nói về đại Niết-bàn, tức pháp tánh, tất cả pháp Phật cũng là Niết-bàn ở trước. Pháp tánh là pháp tánh vô tử của Niết-bàn, chứng tỏ vốn có pháp tánh để thành tựu Niết-bàn, nên tức pháp tánh là phân biệt đối trị. Vì Niết-bàn dứt hết kiết, nên “Tức” là pháp tánh.

3. Nói pháp tánh “Tức” Như lai, nói lên vì pháp thành tựu con người, nên được “Tức” pháp. Vì phân biệt pháp tánh mà Tiểu thừa chứng đắc, nên “Tức” là Như lai. Lại, vì nói Phật đồng với pháp đáng nương tựa, nên “Tức” là Như lai.

4. Nói Đức Phật “Tức” thường. Như lai là Phật, vì “Tức” pháp tánh cho nên “Thường”, không thay đổi. Vì phân biệt Như lai vô thường là hóa thân, nên phải nói “Thường”.

“Nếu lại nói v.v...” trở xuống, là nói không y người. Thanh văn, Duyên giác đều nói Phật vô thường, vì họ không thấy pháp tánh. Vì không thấy pháp tánh cho nên không nên nương tựa họ.

Thứ hai, trong phân biệt chân khác với nguy, trước nói về bốn người, “Là” pháp đáng nương tựa.

“Nếu có người biết rõ v.v...” trở xuống là nêu kém để so sánh với hơn, nói bốn đáng nương tựa, là nêu năm cấp bậc Bồ-tát của đường lành để so sánh với bốn người.

Trong phần trước, đầu tiên nói như thuyết đã nói trên. “Bốn người xuất thế, phải nên nương tựa”, chính là nói đáng nương tựa.

“Vì sao? v.v...” trở xuống là giải thích, trong đó, trước là gạn hỏi.

“Thuyết xưa nói: “Y pháp, không y người”. Nay, vì sao lại nói “người” đáng nương tựa?”

Sau đây, là giải thích có hai:

1. Nói “Người” kia có khả năng hiểu nghĩa sâu xa, cho nên đáng nương tựa.

2. “Bốn người như thế, tức Như lai v.v...” trở xuống, vì hiểu được “Mật giáo”, nên đáng nương tựa.

Trong phần trước, đầu tiên nói: “Hiểu rành tạng sâu kín của Như lai, là biết Niết-bàn ở trước thì biết được Như lai là “Thường”, không thay đổi, tức biết Phật “Thường” trước là trước thuận, sau trái.

Ở trước có bốn câu, nhưng ở đây đối với đầu tiên và sau cùng để nói là “Biết”.

Sau đây, trong phần “Biết” giáo, đầu tiên là nói về bốn người “Tức” gọi là Như lai.

“Vì sao? v.v...” trở xuống, là giải thích. Trước gạn hỏi, sau là hiểu, hiểu được “Mật ngữ”, nói hiểu đồng với Phật. Và, người năng nói, là nói đồng với Phật. Vì “Đồng với Phật” này, nên gọi là Như lai. Trong phần nêu kém để so sánh, trước là nêu phần kém của người y kia. “Nếu có người”, nghĩa là năm cấp bậc người trong giai vị đường lành. “Biết được tạng sâu kín của Như lai, là niết bàn ở trước và biết Như lai “Thường” không thay đổi v.v... nên biết Đức Phật trước là “Thường”.

“Trước thuận, sau trái v.v...” trở xuống là nhắc lại để so sánh phần hơn: Người như thế còn đáng nương tựa, huống chi là bốn người.

3. Trong y nhân không y pháp, vẫn có ba cặp:

a. Nhất định là “Người”, “Pháp” ở trên. Y pháp ở trước, tức là pháp tánh. Không y “Người” tức là Thanh văn.

b. Dùng “pháp” ở trước, tức là người nương tựa. Nghĩa là pháp tánh tức là Như lai, dùng “Người” ở trước tức pháp mà người đã chứng, nói là Thanh văn, tức là hữu vi. Vì pháp Tiểu thừa Vô thường, trôi lăn nên nói hữu vi.

c. Nói về đối tượng trước “Tức “Người”, “Pháp” có nghĩa đáng nương tựa, không đáng nương tựa. Vì Như lai thường trụ, nên đáng nương tựa. Vì hữu vi vô thường, nên không đáng nương tựa.

d. Trong phân biệt chân khác với ngụy, “Nếu là người phá giới” là nói người đó không có hạnh. “Vì lợi dưỡng, nên nói Phật Vô thường”,

là nói người đó không có hiểu biết. Người như thế, không nên y chỉ. Vì nghĩa này đã được quyết đoán rõ ràng, nên gọi là nghĩa nhất định.

“Đây là nói về người được nương tựa ở trước, nghĩa là nương tựa Như lai, không nương tựa người phá giới như thế.”

Y theo phần nói về y nghĩa, không y ngữ, trước là nêu, sau giải thích. Đầu tiên, nói về y nghĩa. Trước là giải thích, sau là kết. Trong giải thích có sáu: Ba phần trước tức là ba việc Niết-bàn, nghĩa là “Giác liễu” là Bát-nhã của Niết-bàn. Vì Bát-nhã quán chiếu, nên gọi “Giác liễu”. Giác liễu nghĩa, gọi là không yếu kém, là giải thoát. Vì chướng phiền não đã dứt hết ở đây, nên không yếu kém. Nói không yếu kém, gọi là đầy đủ, chính là pháp thân của Phật. Pháp thân tròn đầy, gọi là đầy đủ. Nghĩa này đủ, nghĩa là gọi Như lai thường là Phật Bảo. Pháp thường tức là Tăng, là Tăng bảo của Niết-bàn.

“Đây gọi là v.v...” trở xuống là kết.

“Những gì? v.v...” trở xuống là nói không y ngữ. Đầu tiên là hỏi, kế là giải thích.

Trong phần giải thích có ba:

1. Các luận của thế tục phần nhiều thù dật, trau chuốt lời văn, nên không đáng nương tựa.

2. “Như Phật nói v.v...” trở xuống, kinh tà lường dối, dối gọi là Phật nói, không đáng nương tựa. Cũng có thể như Phật đã giảng nói trong kinh khác, vô lượng kinh tà của thế tục, không thể đáng nương tựa.

3. “Lại xướng v.v...” trở xuống là lời chê bai Phật, không đáng nương tựa. “Như thế”, có thể kết.

Y theo phần nói y trí không y thức, trước là nêu, sau là giải thích. Trong giải thích có bốn:

1. Nói trí, tức là Như lai, nói y trí Phật.

2. “Nếu có v.v...” trở xuống là nói người trí kia không dựa vào thức của Thanh văn.

3. “Nếu biết Như lai tức pháp thân v.v...” trở xuống là y trí của Bồ-tát.

4. “Nếu thấy thân phương tiện của Như lai v.v...” trở xuống là nói thân ấy không dựa vào thức của phàm phu, trong đó, trước là nói không y thức.

“Nếu lại có v.v...” trở xuống là nói người và thuyết, đều không đáng nương tựa. Câu này đâu khác gì với câu thứ hai ở trước, trước nói rõ về mê chân. Ở đây nói về “Hoặc” ứng.

Trong y kinh liễu nghĩa, trước nêu, sau giải thích. Trong giải thích, nói về Tiểu thừa kia, vì bất liễu nghĩa, nên không đáng nương tựa. Đại thừa liễu nghĩa, mới đáng nương tựa. Văn có bảy cặp: Sáu cặp trước nói về liễu, không nghĩa liễu. Một cặp sau, nói về hai nghĩa đáng nương tựa, không đáng nương tựa.

Trong sáu cặp trước, hai cặp đầu, y theo nhân để nói về liễu, bất liễu. Trước, “Giải”, sau “Hạnh”. Một cặp kế là y theo quả. Một cặp kế là y theo nhân, hai cặp sau là y cứ theo quả. Trong quả, một cặp trước, y theo Bồ-đề, cặp sau y theo Niết-bàn. Cũng có thể hai cặp trước trong sáu, là y theo nhân. Một đôi kế là y theo quả. Một cặp kế là y theo “Giáo”. Hai cặp sau là y theo “Nghĩa”.

Trong bảy cặp, đầu tiên là nói Tiểu thừa bất liễu nghĩa, không y chỉ. Pháp Thanh văn thừa thì không nên nương tựa, chính là nói không nương tựa.

“Vì sao? v.v...” trở xuống là giải thích. Trước là gạn hỏi, sau là giải thích. Trong giải thích có bốn câu:

1. Nói Tiểu thừa quyền mà bất liễu. Trước là pháp, sau là dụ.
2. “Thừa Thanh văn, như người cày ruộng đầu tiên v.v...” trở xuống là nói mình không nên nương tựa.
3. “Như thế, gọi là bất liễu nghĩa”, là kết cặp thứ nhất ở trước.
4. “Vì thế, không nên nương thừa Thanh văn”, kết cặp thứ hai ở trước.

Sau đây là nói về Đại thừa kia đáng nương. Chia làm bốn câu:

1. Pháp Đại thừa thì nên nương tựa, chính là nói đáng nương tựa.
2. “Vì sao? v.v...” trở xuống, là nói liễu nghĩa của Đại thừa, thành nên nương tựa ở trước. Trước gạn hỏi, sau giải thích. Nói Phật vì độ các chúng sinh, nên dùng năng lực phương tiện, khéo nói về Đại thừa quyết đoán rõ ràng, sâu xa cho nên đáng nương tựa.

3. “Cho nên nương tựa, là kết cặp thứ nhất ở trước.”

4. “Đó gọi là liễu nghĩa”, kết cặp thứ hai ở trước.

“Bốn người như thế v.v...” trở xuống là nói chung để kết.

Trong lượt thứ hai:

1. Đầu tiên là nói về nghĩa y, là đức của quả.
2. Y pháp: Pháp là pháp tánh.
3. Y trí: Trí là hạnh của Tăng.
4. Y kinh: Kinh là giáo pháp.

Hai y trước trong bốn, là y cứ quả để nói về y. Hai y sau là y cứ nhân. Nghĩa là thể của quả. Do đó, trước nói về quả y pháp mà thành,

nên kế là nói về pháp. Trí là thể của nhân, do đó, nói trước. Vì nhân do pháp mà hình thành, nên sau nói về kinh.

Trong văn đầu tiên có hai:

1. Xứ là hợp với biện luận. Trước nói về ý nghĩa.
2. Kế là nói về y pháp.
3. Nói không y người .
4. Nói về không y ngữ.

Trong nghĩa, y cứ ở trước, cũng có sáu. Nay, chỉ nêu bốn: pháp thân, giải thoát, Bát-nhã và Như lai. Lược qua không có pháp tạng.

Đầu tiên là nói: “Lại nữa, nghĩa gọi ngay thẳng là pháp thân. Vì thân không có tà vạy, nên nói là ngay thẳng. Gọi thẳng là ánh sáng, là Bát-nhã. Vì tuệ không có bóng tối ngăn che, nên gọi là ánh sáng. Nói danh không yếu kém tức là giải thoát. Danh là Như lai, là Phật Bảo.

Sau đây, sẽ giải thích lại cho rõ. Nói trí tuệ là nói về thể của Bát nhã. Gọi thẳng là thường trụ, nói lên nghĩa pháp thân. Thường vì thân trụ, không đổi thay theo thời gian, nên nói là, ngay thẳng. Kế là nói về y pháp. Như lai thường: gọi là y pháp. Nói chung đều để nêu lên. Sau đây là phân biệt riêng để làm rõ.

Thường và vô biên, là ngay nơi tướng mà nói về pháp: Không thay đổi, gọi là Thường. Vì nghĩa nhiều, thể rộng, nên nói là vô biên.

“Không thể suy nghĩ v.v...” trở xuống là đối với tình để nói về Pháp. Đầu tiên là nói chẳng phải có mà cũng có thể thấy, chứng tỏ pháp chẳng phải “Không”.

Không thể suy nghĩ bàn luận trong “Chẳng phải có” ở trước là nói lìa tướng của tâm, không nên chấp ràng buộc, nói lìa tướng của sắc. Thể thật là “Không vô”, cho nên có thể thấy. Nếu có thuyết nói: “Không thể thấy”, thì không nên dựa theo thuyết đó, là nói không y “Theo người”.

“Cho nên v.v...” trở xuống là kết.

Nếu dùng lời hay để nói về Vô thường, thì không nên y theo lời nói đó, là nói không y ngữ. Lời nói hay đẹp còn không y, huống chi lời thô bỉ?

“Cho nên v.v...” trở xuống là kết.

Trong y thứ ba, trước là nói y trí. Trước là nêu, kế là nói.

Chúng Tăng là “Thường”, vô vi, không biến đổi là trí chứng của chúng Tăng. Không chứa bất tịnh, là trí giáo của chúng Tăng.

“Cho nên v.v...” trở xuống là kết, nói nên nương tựa.

Sau đây, cũng nói không nương theo thức. Không nương thức, nghĩa là nói chung, để nêu lên. Kế là, sẽ nói về tướng của thức.

Nếu có thuyết nói: “Thức tạo ra thức, thọ, không có hòa hợp tăng” là nêu thức tà kia. Chấp thật, chê giả cho nên là tà.

“Vì sao? v.v...” trở xuống là giải thích, nói là “Không có”, không có sở hữu, tức là không có thường, thì chỗ nào có Tăng?

“Cho nên v.v...” trở xuống là kết thành không nương tựa.

Trong y liễu nghĩa ở trước, nói về y liễu, sau nói về bất liễu.

Trong Y theo liễu, đầu tiên là nói về liễu nghĩa: gọi là liễu trong các pháp hạnh tri túc v.v..., cũng đối với Như lai tùy cơ nghi mà nói, không sinh chấp mắc. Nói Phật cũng là liễu trong các pháp nghĩa như vô thường, khổ v.v... đó gọi là v.v... trở xuống, là kết.

“Nếu có khả năng v.v...” trở xuống là nói y liễu nghĩa. Y hai liễu trước, gọi là năng trụ. Chỗ nương cao siêu trong Như lai v.v..., gọi là đã được trụ đệ nhất nghĩa.

“Cho nên v.v...” trở xuống là kết.

Sau đây kế là nói Như lai không nương tựa bất liễu nghĩa. Trước nêu, sau giải thích.

Trong phần giải thích, đầu tiên là y theo pháp nghĩa, nói về kinh bất liễu, không đáng nương tựa.

Nếu có người nói: “Như lai thương xót v.v...” trở xuống, là y theo hành pháp để nói về kinh bất liễu không nên nương tựa. Trong phần trước, đầu tiên là nói rộng về bất liễu. Sau là kết, không nương tựa.

Trong phần nói về bất liễu, văn chia làm bốn:

1. Nêu kinh bất liễu nghĩa ngày xưa. Như kinh nói, nghĩa là như trong kinh Tiểu thừa xưa có nói: “Tất cả đốt cháy”. Nghĩa là xưa nói: “Vì ba độc đốt cháy các chúng sinh, nên gọi là đốt.” Như văn dưới đây nói: “Cũng có thể kinh xưa nói: “Vì lửa vô thường đốt rụi các thế gian, nên gọi là đốt. Giảng nói các pháp ở đây đều bị lửa kia đốt cháy, nên nói “Tất cả” vô thường. Suy ra khổ v.v... cũng giống như vậy.

“Đó gọi là v.v...” trở xuống là kết. Do nói “Tất cả”, vì lời nói không có phân biệt, nên gọi là bất liễu.

2. “Vì sao? v.v...” trở xuống là giải thích bất liễu nghĩa. Nói “Vì sao” là gạn hỏi trước, khởi nói sau:

“Tất cả đốt cháy v.v...”, vì sao bất liễu? Vì không thể hiểu rõ nghĩa như thế, nên phải giải thích. Y chỉ sinh tâm, không thể hiểu về các nghĩa đốt v.v..., vì cuộc hạn ở hữu vi, nên gọi là bất liễu.

3. “Làm cho các v.v...” trở xuống là nói về sự tổn hại của bất liễu, làm cho đọa vào A-tỳ, chính là nói về sự tổn hại đó, làm cho người khác nương vào “Bất liễu” đó, thậm chí chê Phật vô thường, khổ v.v..., vì trở



thành chê bai Phương Đăng cho nên đọa vào A-tỳ.

“Sở dĩ v.v...” trở xuống là giải thích. Trong đó, trước hỏi: “Sở dĩ nay đọa là vì chấp mắc?” Đối với câu hỏi là giải thích lý do vì sao.

Vì nghe nói tất cả bị vô thường đốt cháy v.v..., rồi quyết định chấp chặt rằng “Phật cũng vậy”, nên nói là “Chấp mắc”.

4. “Tất cả đốt” nghĩa là Như lai sau đây sẽ nói về tướng bất liễu. Trước là nói, sau là kết, lời văn dễ hiểu.

“Không nên y” nghĩa là kết thúc thành không y.

Sau đây, sẽ y theo pháp hạnh, nhằm nói về kinh bất liễu.

Trong không đáng nương tựa, đầu tiên là nêu trái lại, liễu nghĩa đáng nương tựa, để làm rõ bất liễu.

Nếu có thuyết nói: “Thời gian chẳng phải thời gian”, v.v... trở xuống là trái với liễu ở trước, chính là nói về bất liễu.

Trong phần trước có bốn câu:

1. Y theo lời nói của người để nói về kinh liễu nghĩa.

2. Kết y dưới.

3. “Nếu có giới v.v...” trở xuống là y cứ rộng về giáo pháp, để nói về kinh liễu nghĩa.

4. Kết, đáng nương tựa.

Trong phần đầu, nếu nói: “Như lai thương xót, biết rõ về thời gian nói tội nhẹ thành nặng, nói tội nặng thành nhẹ, nói lược về liễu nghĩa.”

Về thời gian, có chia làm bốn, như sau đây sẽ giải thích cụ thể:

Trong thời điểm này, nếu có đàn-việt dồi dào, chẳng phải hộ pháp, không vì tịnh thí, nhận chứa nhóm tất cả vật bất tịnh, Phật nói là nặng, trái lại, gọi là nhẹ. Sau đây, sẽ nói rộng, trong đó có bốn:

1. Thấy đệ tử mình có các đàn việt vật quý trọng thì ngăn cấm, không có thì cho chứa.

2. Dù không có đàn việt lúc thịnh vượng thì ngăn cấm, khi ngặt nghèo thiếu thốn thì cho chứa.

3. Dù lúc thiếu thốn, không vì hộ pháp, thì Như lai ngăn cấm, vì hộ pháp thì cho phép được chứa.

4. Tuy hộ pháp mà không y theo tịnh thí thì Như lai cũng ngăn cấm. Nếu tịnh thí thì cho phép chứa.

Trong bốn điều này, Như lai ngăn cấm, gọi là trọng. Như lai đã cho, gọi là khinh.

“Bốn pháp như thế, nên nương tựa” là kết, nói đáng nương tựa.

Đến sau đây, trong y theo giáo để nói về liễu nghĩa, nếu có giới



v.v..., không trái với bốn pháp, nghĩa là không trái với bốn pháp ở trước, cũng nên y chỉ là kết, nói về đáng nương tựa.

Sau đây, trong chính là nói về bất liễu nghĩa, về câu cũng có bốn:

1. Y cứ lời nói của người để nói về bất liễu.

Có thời gian, chẳng phải thời gian, trái với pháp thứ hai ở trên, thiếu ít, gọi là có thời gian, không thiếu thì không phải thời gian. Có hộ pháp, không hộ pháp, trái với pháp thứ ba ở trước. Hai câu còn lại, lược qua không trái.

Nói rằng: “Như lai cho phép theo nhận, chứa để vật bất tịnh”, nên gọi là “bất hữu”.

2. “Nói như thế v.v...” trở xuống là kết, nói về không nương tựa.

3. “Nếu có giới v.v...” trở xuống là y cứ giáo pháp của Phật để nói về bất liễu.

4. “Như thế v.v...” trở xuống là kết. Nói về không đáng nương tựa gọi ba tạng kia chỉ là ba phần.

Trên đây đã nói về pháp “Tức” nhân, để hội ý. Dưới đây là chọn pháp “Khác” với nhân, để hội nhập, trong đó, đầu tiên nói “Người” khác với “Pháp”.

“Pháp, nghĩa là v.v...” trở xuống là nói về “Pháp” khác “Người”. Trong phần trước, đầu tiên nói: “Ta vì nhục nhãn, không vì tuệ nhãn”, nói thích đáng khác với pháp. Vì nhục nhãn, không nhận thức

pháp, nên nói “Nhân y”.

“Cho nên v.v...” trở xuống là kết. “Người nhục nhãn này vì không biết pháp, nên nay ta vì họ nói người bốn y.”

Y theo phần nói pháp khác người ở sau: “Pháp” khác với “Nhân”, là nói thể trạng của pháp, chứng tỏ nhục nhãn của người kia không thể soi thấy, chỉ là tuệ nhãn.

Trong hai lượt trước, y cứ lượt đầu để phân biệt. Lượt sau lược qua không nêu.

Người học Đại thừa trong các Thanh văn gọi là nhục nhãn. Tất cả Bồ-tát được gọi là tuệ nhãn.

Trong phần đáp câu hỏi trên: “Làm sao biết được ma để lại tai nạn cho chúng? Phật nói, ma nói, làm sao phân biệt biết? Làm sao giải thích việc này?”

Giải thích có ba nghĩa:

1. Vì nói bốn người đẹp tà, thông chánh, có khả năng làm chỗ nương tựa cho chúng sinh.

2. Là nói lý do chúng sinh cần nương tựa, nên kinh nói: “Nên y bốn người, vì có bốn ma.”

3. Vì muốn cho người biết tà không từ đâu, là đối tượng, thì không nương dựa vào đâu.

Trong văn có ba:

1. Do Bồ-tát Ca-diếp thưa hỏi, nên lược nêu bốn ma.

2. Do Bồ-tát Ca-diếp thưa hỏi, nên nói rộng về bốn ma.

3. Do Bồ-tát Ca-diếp nhận hiểu, nên Như lai nói lại lời mình khen.

Trong phần đầu, bốn người như trên, nên nương tựa. Hỏi trước, khởi sau. Dưới đây là Phật đáp:

Như Ta đã nói: “Cần phải nương tựa”, chính là đáp câu hỏi ở trước.”

“Vì sao? v.v... trở xuống là giải thích: Vì có bốn ma mê hoặc não loạn chúng sinh, cho nên phải nương vào bốn y.

“Những ma nào? v.v...” trở xuống là nói về xuất hiện bốn ma. Trước hỏi, sau giải thích. Chỗ khác, thường nói ma phiền não, ma năm ấm, ma chết và ma trời thành bốn thứ. Trong đây, chỉ y theo ma trời ma nói bốn.

Bốn tướng là gì?

Nghĩa phân biệt, ma và đệ tử Phật đối lập nhau là hai. Kinh, luật đã nói, lại chia làm hai, hợp thành bốn thứ. Hai thứ trước trong bốn là người ma. Hai thứ sau là pháp và ma. Nên người để đáp câu hỏi ở trên: “Làm sao biết được ma để lại tai nạn cho đại chúng?” Nên pháp để đáp câu hỏi ở trên: “Làm sao phân biệt được Phật nói và ma nói?” Lại phân biệt bốn thứ ma đều y theo con người để nói. Ma nói kinh là một, ma nói luật là hai, ma thọ lãnh kinh là ba. Ma thọ luật là bốn.

Trong phần nói rộng thứ hai, Bồ-tát Ca-diếp trước hỏi: “Như Phật nói có bốn thứ ma”, là nhắc lại lời nói trước đây của Phật.

Sau đây, y theo câu hỏi được đặt ra, trong đó, y theo lời Phật đáp, câu hỏi thiếu không đủ, lẽ ra có ba câu hỏi:

1. Hỏi: “Các ma dùng những hình tướng nào để phá hoại, khuấy rối chánh pháp?”

2. Hỏi: “Ma nói và pháp Phật nói, làm sao phân biệt được?”

3. Hỏi: “Theo ma, theo lời Phật dạy, làm sao biết được?”

Một câu hỏi đầu trong ba nói về thầy của ma, câu hỏi kế là pháp, câu hỏi cuối là đệ tử của ma. Lại nữa, một câu hỏi đầu, hỏi về hình lạm của ma. Câu hỏi giữa là nói lạm, câu hỏi cuối là thọ quá lạm. Nhưng

trong văn nay chỉ có hai câu hỏi sau, lược qua không có câu hỏi đầu. Y theo lời Phật đáp thì cần Phật đáp câu hỏi sau. Trước là đối với câu hỏi bị thiếu ở trước, lúc ma phá hoại pháp, nên nói lên lời này v.v... trở xuống, là đối với văn trước đã có hai câu hỏi.

Trong đoạn đầu: “Ta nhập Niết-bàn, sau bảy trăm năm, gọi là thời kỳ hoại pháp, ma Ba-tuần này sẽ xúi giục người phá hoại chánh pháp, làm hư hoại dần chánh pháp của ta”, chính là nói về pháp hư hoại.

“Ví như v.v...” trở xuống là nói về tướng trạng của pháp hư hoại. Trước là dụ, sau là hợp. Câu đầu trong hai là chung. Câu kế là riêng, câu sau là kết.

Trong đoạn sau, trước nói rộng, sau là kết. Trong phần rộng, có mười cặp:

1. Y theo Phật hạ sinh, để nói về tà, chánh.
2. Y theo Như lai xuất hiện, đi bảy bước, để nói về chánh tà.
3. Y theo sự kiện thiên thần cung kính, thờ, để nói về tà chánh.
4. Y theo việc Thái tử cưới vợ, để nói về tà chánh.
5. Y theo chế giới, để nói về tà chánh.
6. Y theo các thứ kỹ năng của Như lai, nhằm nói về tà, chánh.
7. Đại thừa và Tiểu thừa đối nhau để nói về tà chánh
8. Y theo thân Phật để nói về tà chánh
9. Y theo giới, hạnh, việc trì, phạm để nói về tà chánh.
10. Y theo đạo pháp trong, ngoài để nói về tà, chánh.

Bốn cặp trước trong mười là việc trước khi thành đạo. Một cặp kế là, là việc sau khi Phật thành đạo. Một cặp kế nói chung một sự nghiệp hóa độ. Bốn cặp sau, nói trở lại sự nghiệp sau khi thành đạo. Trong mười cặp, trước đều nói về tà, chánh, đối với câu hỏi đầu ở trước. Sau là nói về người thọ lãnh, đối với câu hỏi sau và trước.

Trong cặp đầu, trước nói về ma nói. Văn chia làm ba:

1. Nói Như lai do ái mà thọ sinh.
2. Nói sinh rồi không được đời kính trọng.
3. Nói Như lai chỉ tu bố thí, khổ hạnh mà thành Phật, không tu các đức khác.

đức khác.

Kế là nói Phật nói chỉ trái với câu đầu. Nói Đức Phật ứng sinh, chứ chẳng phải do ái dục.

Trong cặp thứ hai, nói Phật mới sinh, hiện đi bảy bước, không tin, là tà. Nói Phật hiện đi, đáng tin là chánh.

Trong cặp thứ ba, nói Phật mới sinh, đi vào trong miếu thờ trời, thiên thần không kính, gọi đó là tà, cung kính, thờ phụng là chánh.

Trong cặp thứ tư, nói Phật ở tại gia, với tâm tham cưới vợ, thật sự thọ hưởng dục lạc, đó là tà. Nói Đức Phật ứng tác, đó là chánh.

Trong cặp thứ năm, nói Phật cho chứa vật bất tịnh, đó là tà. Nói Đức Phật cấm ngăn, gọi là Chánh.

Trong cặp thứ sáu, nói Phật không có các thứ kỹ năng, gọi đó là tà. Trong đó có sáu:

1. Nói Như lai vì cúng thiên thần, nên vào miếu thờ trời.

“Cho nên Đức Phật đi vào v.v...” trở xuống là nêu chánh để phá tà.

“Nếu nói không v.v...” trở xuống thì chẳng phải tà làm sáng tỏ chánh.

“Nếu nói Như lai vì điều phục người trời, nên vào miếu thờ trời, là không đúng. Lời nói này suy ra trái với lý, gọi là không có lý này.

2. Nói Như lai không thể thâm nhập các luận của ngoại đạo, biết kỹ nghệ, văn chương, oai nghi của họ.

3. Nói Như lai không thể hòa hợp các tội tở, làm cho chúng đấu tranh.

4. Nói Như lai không được nam, nữ, vua, quan kính nể.

5. Nói Như lai không biết hòa hợp tất cả các thứ thuốc, trong đó, đầu tiên là nói Như lai không biết. Kế là nói vì không biết, cho nên gọi Như lai. Sau nói nếu biết, thì sẽ rơi vào tà kiến.

6. Nói Như lai chỉ có thể trung bình, không thể đầy đủ các phương tiện khéo léo, thuận theo thế gian. Sau đây, là nói Như lai có đủ các thứ đức, gọi là chánh, cũng có sáu câu:

1. Nói Như lai khi còn làm Bồ-tát đã vì điều phục chúng sinh, thị hiện vào miếu thờ trời, trái với câu thứ nhất ở trước.

2. Nói trong pháp ngoại học, Như lai đã xuất gia, tu đạo, biết kỹ nghệ, văn chương, oai nghi của mình, trái với câu thứ hai ở trước.

3. Nói Như lai có khả năng dung hòa cuộc đấu tranh, trái với câu bốn ở trên.

4. Nói Như lai được đời khâm phục, kính trọng, trái với câu thứ ba ở trên.

5. “Cũng có khả năng thị hiện v.v...” trở xuống, nói Đức Phật tùy theo thế gian, cũng có khả năng thị hiện hòa hợp các thứ thuốc, mà chẳng phải là tà kiến, trái với câu thứ năm ở trên.

6. “Vì độ v.v...” trở xuống là nói Phật vì độ các chúng sinh, nên vận dụng các phương tiện thuận theo pháp thế tục, không chỉ ở mức trung bình, trái với câu thứ sáu trước.

Trong cặp thứ bảy: Chấp Tiểu thừa chẳng phải Đại thừa, gọi đó là tà. Biết Đại thừa ngoài Tiểu thừa, nói là chánh. Trong tà có hai:

1. Chấp Tiểu thừa chẳng phải Đại thừa.

2. “Người này lại nói rằng: “Về Kinh luật, tôi sẽ thọ v.v...” trở xuống là học Tiểu thừa, bỏ Đại thừa.

Trong phần đầu lại có hai:

1. Chấp luật Tiểu thừa chẳng phải luật Đại thừa.

2. “Như lai trước nói chín bộ pháp v.v...” trở xuống, là chấp nghiêng về kinh Tiểu thừa chẳng phải kinh Đại thừa.

Trong luật có năm câu:

1. Nêu việc khi xưa Phật chế giới. Xưa, trong luật Tiểu thừa, Đức Như lai đã nói tội nhẹ, nặng của năm thiên và Thâu lan già. Vì tánh tội đều nặng, nên nay nêu tánh. Vì đồng cảm với khổ lớn, nên nói “Đều nặng”.

2. “Luật của chúng ta v.v...” trở xuống là nêu Tiểu thừa thuộc về mình.

3. “Từ lâu, tôi đã nhận v.v...” trở xuống là nói mình đã tin nhận, ngờ vực người khác không tin.

4. “Tôi sẽ v.v...” trở xuống là chấp Tiểu, bỏ Đại. Giới pháp Tiểu thừa gọi là luật của mình, giới pháp Đại thừa, gọi là luật của ông, nên hôm nay mới nói: “Tôi phải làm sao tự từ bỏ luật của mình để đến với luật của ông?”

5. “Ông đã có v.v...” trở xuống, vì suy luận Đại thừa là tà, nên mới nói: “Luật của ông là do ma nói.”

Trong kinh có ba:

1. Nói người ma chấp Tiểu thừa chẳng phải Đại thừa.

2. “Ở đời vị lai sẽ có v.v...” trở xuống là Phật quả trách, chỉ rõ lỗi.

3. “Tôi lại nói v.v...” trở xuống, là nói mình nói Đại thừa sẽ trở thành sai lầm của tà kia.

Trong phần đầu có sáu:

1. Nêu chín bộ để chứng minh không có Phương Đẳng.

2. Nêu vô lượng kinh Tiểu thừa của Như lai, để chứng minh không có Phương Đẳng.

3. “Như Phương Đẳng kia có v.v...” trở xuống, là suy ra kinh Phương Đẳng là kinh mà Phật nói cho Điều-đạt nghe.

4. “Như thế v.v...” trở xuống, suy ra là do ma nói. Trước suy tìm, sau giải thích.

5. “Lời nói như thế v.v...” trở xuống, tìm kinh của người khác có đạo, còn kinh mình không có.

6. “Kinh, luật của tôi v.v...” trở xuống, dẫn bữa kinh Phật nói để chứng minh đúng là sai.

Đã nói đoạn đầu này xong.

“Đến đời vị lai sẽ có các Tỳ-kheo tội ác như vậy”, là lời Phật quở trong đoạn hai ở sau, để chỉ rõ lỗi. Trong đoạn ba, có chia ra ba câu:

1. Phật tự nêu lỗi của mình trong chín bộ nói có Phương Đăng.

2. “Nếu có người v.v...” trở xuống là nói người chánh thì được.

3. “Nếu có thuyết v.v...” trở xuống là nói người chê bài thì mất. Trước nói về sự chê bai của người kia. Sau, là kết luận mắc tội.

Trên đây là đoạn thứ nhất, chấp Tiểu thừa, chẳng phải Đại thừa. Dưới đây là thứ hai học Tiểu thừa, bỏ Đại thừa.

“Kinh, luật như thế, tôi sẽ thọ trì, chính là nói học Tiểu thừa.

“Vì sao? v.v...” trở xuống là giải thích.

Ít muốn biết đủ là “Đạo” trong nhân. Dứt trừ phiền não là “Diệt” trong nhân. Trí tuệ là “Đạo” trong quả. Niết-bàn là “Diệt” trong quả kia.

Bốn thứ trước này, gọi chung là pháp lành. Kinh, luật Tiểu thừa lấy bốn thứ này làm gốc, nên nay tôi thọ trì.

“Người nói như thế, chẳng phải đệ tử của ta, Đức Phật quở để chỉ rõ lỗi.”

Kế là nói về chánh. Có người nói: “Đức Như lai vì độ thoát chúng sinh, nên nói kinh Phương Đăng, thật là đệ tử của ta” chính là làm rõ chánh kia.

“Nếu có người không thọ kinh Phương Đăng v.v...” trở xuống là quở trách tà, làm sáng tỏ chánh.

“Kinh, luật như thế là do Phật nói” là kết, nói về chánh ở trước.

“Nếu không phải như thế là do ma nói” là kết, nói về tà ở trên. Sau đây, sẽ nói về người thọ.

Trong cặp thứ tám, nói “Phật không vì vô lượng đức mà thành”, gọi là tà, trong đó, đầu tiên là nói Như lai không phải do vô lượng đức mà thành, gọi là tà, trong đó đầu tiên là nói Như lai không phải do vô lượng đức mà thành chỉ được pháp “Không”.

“Tuyên nói v.v...” trở xuống là nói vô ngã không thuận với thế gian. Cho nên, giả nói vô lượng đức thành.

“Như thế v.v...” trở xuống là kết.

Nói “Phật do vô lượng đức mà thành” gọi là chánh. Trước giải

thích, sau là kết. Sau đây, là nói về người thọ .

Trong cặp thứ chín, y theo trì, phạm để nói về tà, chánh. Văn chia làm bốn:

1. Y theo không phạm, để nói về tà, chánh.

2. “Lại có thuyết nói: “Không có Ba-la-di v.v...” trở xuống là y theo nghĩa có phạm, để nói về tà, chánh.

3. Ca-diếp bạch Phật: “Như trên, Phật nói, tất cả chúng sinh đều có Phật tánh v.v...” trở xuống là hỏi đáp nêu lại nghĩa không phạm.

4. “Phạm Đột-cát-la, trên trời Đao-lợi thọ tám trăm muôn tuổi v.v...” trở xuống là nêu lại nghĩa có phạm ở trước.

Trong đoạn đầu, trước nói về tà, chánh. Sau là nói về người thọ.

“Không phạm mà nói là phạm” trong phần nói về tà, chánh gọi đó là tà. “Không có phạm, lại nói là không phạm, gọi đó là chánh. Trong hai văn này nói có đúng sai.”

Trong phần nói về tà ở trước, nói nghiêng về người biết đủ của Tiểu thừa, cho là không phạm. Nói “Không phạm” này cho là có phạm, nên gọi là tà.

Sau, trong phần nói về chánh, nói nghiêng về người chánh kiến của Đại thừa, cho là không phạm. Nói không phạm ở đây vì cho là không phạm, nên gọi là chánh. Về lý, thật sự đều thông suốt.

Trong tà ban đầu, trước nói không phạm. “Nếu nói người nào phạm tội v.v...” trở xuống, đối lập với chánh để nói về tà.

Trong phần trước có bốn:

1. Lược nói không có phạm.

2. “Vì sao? v.v...” trở xuống là giải thích.

3. Nói rộng không phạm.

4. “Vì sao? v.v...” trở xuống là giải thích.

Trong phần sơ lược ở đầu, hoặc có Tỳ-kheo thật không phạm tội Ba-la-di, là nói đúng không phạm. Như văn dưới nói: “Có các Tỳ-kheo sống ít muốn biết đủ, ở chỗ vắng vẻ, nhàn tản, có người cho là Thánh, nên lễ bái, khen ngợi Tỳ-kheo không nhận, gọi là thật không phạm.

“Mọi người v.v...” trở xuống là nói người tà kiến thì cho là Tỳ-kheo này thật đã phạm tội nặng.

“Như thế v.v...” trở xuống, Đức Như lai dùng lý để nói vị Tỳ-kheo kia không phạm.

Trong giải thích thứ hai, đầu tiên là gạn hỏi: “Vì sao ta nói Tỳ-kheo kia không phạm? Sau đây là Phật, giải thích. Trong đó, nêu phạm để nói rõ không phạm.

Ta thường nói: “Bốn Ba-la-di, nếu phạm một thì cũng như viên đá bẻ hai”, chính là nêu phạm lỗi.

“Nếu có người tự nói mắc tội v.v...” trở xuống là nói về tướng phạm tội.

“Vì sao? v.v...” trở xuống là giải thích, chỉ rõ tướng phạm.

“Người như vậy v.v...” trở xuống, kết thành lỗi trái phạm. Nghĩa là lui sụt pháp của bậc Thánh xuất thế.

Trong phần thứ ba nói rộng về không phạm, vẫn có chia làm năm:

1. Nói Tỳ-kheo ít muốn biết đủ, ở chỗ vắng vẻ.

2. Nói nhà vua và đại thần đều cho rằng các Tỳ-kheo đó là bậc Thánh.

3. “Tỳ-kheo nghe v.v...” trở xuống là Tỳ-kheo không nhận.

4. “Vua và Đại thần càng cho là bậc Thánh.”

5. Kết thành không phạm.

Đoạn đầu dễ hiểu. Trong đoạn hai, trước là nghĩ rằng, người kia hiện đã chứng quả La-hán. Sau, khen người ấy sẽ chứng được Bồ-đề.

Trong đoạn ba, vẫn chia làm ba:

1. Nói lên hiện tại mình chưa được đạo quả, khuyên nhà vua đừng nên nói vậy.

2. “Cúi mong v.v...” trở xuống là nói về lỗi không biết đủ của mình, xin nhà vua chớ nói. Trong đó, đầu tiên là xin vua chớ nói.

“Người” không biết đủ, cho đến v.v...” trở xuống là nói về sự không biết đủ.

“Nay ta v.v...” trở xuống là nói lỗi không biết đủ.

3. “Hạnh biết đủ v.v...” trở xuống là nêu biết đủ, được bày tỏ về lạc thọ của mình, qua đó, đầu tiên là nói được biết đủ, là Phật khen ngợi.

“Cho nên v.v...” trở xuống là nói về lạc thọ của mình.

“Lại, biết đủ v.v...” trở xuống là nói về sự biết đủ.

Trong đoạn bốn vua điều tự khen thầy đắc quả la hán, kể là bảo người trong nước khiến cho đều biết. Cho nên, v.v... trở xuống là người trong nước nghe việc ấy đều khen ngợi. Trong đoạn năm, trước là khen người kia tự thực hành thanh tịnh.

“Vì duyên này v.v...” trở xuống, có công năng sinh phước cho người.

“Như thế v.v...” trở xuống là kết thành không phạm.

Trên đây là đoạn ba, nói rộng về không phạm.



“Vì sao? v.v...” trở xuống là giải thích. Văn rõ ràng dễ hiểu.

Trên, đã nói không phạm. Dưới đây, là nói về tà:

“Nếu có người không phạm như thế là mắc tội”, là ma nói.

Trong phần nói về chánh, trước là nói, sau là kết. Trong phần nói có bốn:

1. Nói thân có tánh.

2. “Dù là v.v...” trở xuống là chứng tỏ người kia không phạm.

3. “Có Tỳ-kheo liền xuất gia v.v...” trở xuống là suy nghĩ được Bồ-đề.

4. “Người như thế chưa được v.v...” trở xuống, lại nói không phạm.

Trong phần đầu có ba câu:

1. Nói Tỳ-kheo bảo rằng tạng bí mật của Phật cho là tất cả chúng sinh đều có Phật tánh. Vì có tánh, nên cắt đứt kiết phiến não, liền được Bồ-đề.

2. “Nếu nhà vua v.v...” trở xuống là mượn câu hỏi để làm sáng tỏ pháp. Trước là hỏi, sau là đáp.

Trong phần hỏi, “Tỳ-kheo các thầy có thành Phật không?”, là một câu hỏi.

“Có Phật tánh hay không?” là câu hỏi thứ hai.

Trong phần đáp: “Nay, ta nói chắc chắn có Phật tánh” là đáp trước, hỏi sau, thành hay không thành, chưa thể xét định để đáp câu hỏi ở đầu.

3. “Vua nói v.v...” trở xuống, nhà vua nghe, nhận hiểu, Tỳ-kheo ấn khả. Đoạn đầu này đã nói xong.

Trong đoạn hai, là nói có tánh, hợp với đạo lý, không phạm tội nặng. Đoạn ba rất dễ hiểu.

Trong đoạn thứ tư, chia làm ba câu:

1. Nói người kia dù chưa chứng quả, nhưng được phước vô lượng, vì ý rộng lớn của tâm Bồ-đề.

2. “Dù cho v.v...” trở xuống là chứng tỏ không phạm, nêu lời nói tà, so sánh để phá tà. Nếu người kia phạm tội, thì tất cả Tỳ-kheo đều đồng với người ấy. Tự nghĩ rằng mình đã chứng được quả bình đẳng, lẽ ra phạm tội, tất cả không phạm. Người kia cũng như vậy.

3. “Vì sao? v.v...” trở xuống là giải thích cả hai trường hợp ở trước, trong đó, trước là hỏi:

Vì sao người kia được phước không có tội?

“Ta đối với trụ v.v...” trở xuống, là nêu mình để so sánh, nói rõ.

Nêu mình trụ tu, nay được Bồ-đề. So sánh làm rõ người kia, tất nhiên sẽ được quả, trở thành ý nghĩa không có tội.

Theo giáo xưa, thường lia vật bất tịnh v.v..., là nói về nhân duyên tu. Cũng tự biết v.v..., là biết có chánh nhân. Cho nên, nay ta được thành Bồ-đề, là thành tựu quả lợi mình. Có đại từ bi, là thành tựu quả lợi người. Người kia đồng với ta, sẽ được Bồ-đề, nên tự nghĩ mình sẽ được Bồ-đề, xứng đáng với đạo lý được phước, không có tội.”

Trên đây là nói rộng.

“Như vậy v.v...” trở xuống là kết, nói về người thọ rất dễ hiểu.

Trên đây là đoạn thứ nhất, y theo không phạm để nói về tà chánh. Dưới đây là đoạn hai, sẽ y theo có phạm, để nói về tà, chánh:

Có phạm mà nói là không phạm, gọi là tà. Có phạm mà nói là phạm, gọi là chánh.

Trong tà ở trước, trước là nói, sau là kết. Trong phần nói có năm:

1. Nói không có tội báo.

2. “Nếu nói Phật nói muốn hành dâm v.v...” trở xuống là nói dâm không có lỗi.

3. “Hoặc phạm bốn tội nặng v.v...” trở xuống là nói các tội đó không chướng ngại giải thoát.

4. “Như lai nói Đột-cát-la v.v...” trở xuống là nói về tội có quả báo, là Phật sợ người không có chân thật.

5. “Ba-la-di cho đến Đột-cát-la v.v...” trở xuống là nói năm thiên giới chẳng phải do Phật chế.

Sau đây, trong phần nói về chánh, trái với năm thiên này, cần nên xem xét, ghi nhận.

Trong đoạn đầu, trước nói là không tội.

“Nếu có Tỳ-kheo phạm như thế v.v...” trở xuống là nói không có tội báo. Đầu tiên là đặt ra câu hỏi:

Nếu phạm các tội này, thì sẽ đọa vào địa ngục. Các ngoại đạo không có giới nào để phạm, lẽ ra đều sinh lên cõi trời?

“Vì sao? v.v...” trở xuống là giải thích.

“Cho nên v.v...” trở xuống là kết.

Trong đoạn hai, có chia làm bốn:

1. Nêu Như lai cho các Tỳ-kheo bỏ đạo, hành dâm, chứng minh chẳng phải là tánh tội.

2. “Lại, nên v.v...” trở xuống là nói dâm là pháp xưa, không phải lỗi của ta.

3. “Như lai ở v.v...” trở xuống là nói dâm không chướng ngại sinh lên cõi trời, giải thoát, trở thành đoạn thứ nhất ở trước.

4. “Xưa nay có v.v...” trở xuống là kết đoạn hai ở trước. Trong đoạn ba nói tất cả tội không chướng ngại giải thoát, văn rõ ràng dễ hiểu.

Trong đoạn thứ tư, nêu xưa kia, Phật đã nói “Tội Đột-cát-la, như trời Đao-lợi sống lâu đến tám trăm muôn tuổi, còn đọa vào địa ngục! Chỉ làm cho người sợ nói không có thật báo, lại nên nói tội Đột-cát-la, còn các tội khác, suy ra cũng giống như vậy.

Trong đoạn năm, nói về các tội trong năm thiên, luật sự tạo ra giả dối, giả gọi là Phật chế.

“Nói như thế v.v...” trở xuống là kết tà khác hẳn với chánh. Trong chánh có ba:

1. Nói có tội báo, trái với đoạn thứ nhất ở trước.

2. “Trong kinh, ta cũng nói có v.v...” trở xuống là nói tất cả đều do Phật chế, trái với đoạn năm ở trên.

3. “Nếu không trì giới, thì làm sao thấy v.v...” trở xuống là nói tội gây trở ngại cho sự giải thoát, trái với đoạn ba ở trước. Hai đoạn còn lại, lược qua không dịch.

Trong phần đầu có năm:

1. Nói về các tội phải chịu quả báo không có giới hạn, nên Đức Phật khuyên người ngăn dứt.

2. “Có luật sư v.v...” trở xuống là nói lối giảng nói của luật sư ấy rằng không có tội báo, mọi người không nên gằn gủi họ.

3. “Như Phật nói v.v...” trở xuống là nêu lời nói xưa của Phật trở thành không gằn gủi ở trước. Trước là nêu lời nói xưa: “Nếu quá một” nghĩa là khi thuyết giới, tụng quá một giới, gọi nói dối, nghĩa là trong lúc này, có tội che giấu, gọi là nói dối bằng cách im lặng.

“Không thấy về sau, nghĩa là sự nói dối này sẽ không chiêu cảm sự khổ ở đương lai, gọi là “Không thấy về sau”. Vì không nhận thấy, nên các tội đều được che giấu, gọi là “không có điều xấu ác nào không gây ra.”

“Cho nên v.v...” trở xuống là kết thành không gằn gủi ở trước, là đối với tội nói dối bằng cách im lặng như thế, sẽ không thấy ở đời sau, tức là với các điều ác, đều gây ra tất cả.

Về lời giảng nói đều không có tội báo ở trước, không nên gằn gủi. Đoạn ba này đã nói xong.

4. “Pháp của ta v.v...” trở xuống là nêu nhẹ để so sánh với nặng,

trở thành có tội ở trước. Thanh tịnh như thế trong pháp Phật của ta, là nhẹ. Cho đến im lặng giả dối phạm tội Đột-cát-la, cũng đều không cho, nên nói rằng: “Pháp của ta thanh tịnh như thế.”

“Huống chi lại v.v...” trở xuống, là lấy nhẹ để so sánh với nặng, trở thành có tội nặng.

5. “Cho nên v.v...” trở xuống là kết khuyên ngăn dứt, giữ gìn.

Trên đây là đoạn thứ nhất, gồm có năm câu, nói về tội báo kia. Đoạn hai dễ hiểu. Trong đoạn ba: “Nếu không trì giới, thì làm sao thấy tánh?” Chính là nói các tội làm chướng ngại giải thoát.

“Tất cả chúng sinh v.v...” trở xuống, là nói chúng sinh kia phải xa lìa tội, mới được giải thoát.

“Chín bộ kinh v.v...” trở xuống là giải thích nghi ngờ, để làm sáng tỏ pháp. Tương nghi ngờ như thế nào? Trong giáo xưa, Phật không có nói tánh, sao lại nói giữ giới được thấy tánh? Cho nên nay sẽ giải thích: “Vì trong chín bộ kinh không có Phương Đăng, nên không nói có tánh. Dù kinh không nói, nhưng về lý thì thật có, nên giữ giới được thấy tánh.”

Dưới đây, là nói về người thọ giới, nói chánh che giấu tà. Dưới đây là đoạn ba, lại phân biệt rõ về nghĩa trong “Không phạm” ở trước, có hai lần hỏi đáp:

Một lần hỏi đáp trước, giải thích rõ lại nghĩa trong chánh của đoạn đầu. Một lần hỏi đáp sau, sẽ làm rõ lại nghĩa tà trong đoạn đầu.

Có gì không rõ trong chánh trước, mà cần phải làm rõ lại?

“Trước, Phật đã nói có tánh sẽ được Bồ-đề. Không phạm tội nặng, được nói là có tánh.” Vì “Không phạm”, cần phải giải thích, nên nay phải nói lại. Lại nữa, trước đã nói không phạm, vì chưa nói về phạm kia, nên nay nói lại.

“Trong tà ở trước, có gì không rõ, mà phải làm rõ lại?” Trước, đã nói Tỳ-kheo ít muốn ở chỗ vắng vẻ, được người khen là “Không phạm”, nhưng vì chưa nói về nghĩa phạm, nên phải giải thích.

Trong hỏi đáp ở trước, trước là nói không phạm. “Nếu có người nào không thể nói như thế v.v...” trở xuống là nói người đó có phạm. Không phạm có ba:

1. Nói có “Không phạm”.
2. “Ví như có người nói biển cả v.v...” trở xuống là nói đều phạm.
3. “Có ngoại đạo v.v...” trở xuống là nói chẳng phải có, chẳng phải không “Không phạm”.

Trong phần đầu, trước là hỏi:

Hỏi: Do đâu mà sinh?

Đáp: Vì trong chín bộ kinh ở trước không nói là do tánh sinh.

Ở trên đã nói: “Tất cả chúng sinh đều có tánh. Trong chín bộ kinh không hề nói tánh. Như thuyết ấy nói, có trái với Thánh giáo, vì sao không phạm tội Ba-la-di?” Sau đây, là Phật đáp:

Dù kinh không nói, nhưng vì lời nói chưa hợp lý, nên không phạm.

Trong đoạn hai nói đều phạm, trong văn trước là dụ, kể là hợp.

“Vì sao? v.v...” trở xuống là giải thích.

Trong giải thích, đầu tiên là nói người Nhị thừa không biết Phật tánh. Do nghĩa này, nên nói là đều phạm.

“Cảnh như thế v.v...” trở xuống, chứng tỏ tánh chỉ là “Sở tri” pháp mà Như lai biết, giải thích rõ người Nhị thừa không biết lý do.

“Nếu người không v.v...” trở xuống là nói người Nhị thừa vì không nghe bí tạng, nên không biết tánh.

“Những gì? v.v...” trở xuống là nói ra Bí tạng, là kinh Phương Đẳng.

Trong đoạn ba, trước là nói Phật tánh chẳng phải có, chẳng phải không.

“Nếu có thuyết nói v.v...” trở xuống là nói thuyết đó nói không phạm. Trong phần trước, đầu tiên là nói có các ngoại đạo, hoặc nói đoạn, thường nêu tà là để làm rõ chánh.

“Như lai không v.v...” trở xuống là nói chánh khác với tà. Không phạm rất dễ hiểu.

Ở trên nói không phạm, dưới đây là nói về phạm, trong đó có ba:

1. Y theo tánh, mà nói phạm.

2. “Ta đã thành v.v...” trở xuống, là y theo bồ đề mà nói phạm do người không hiểu, chấp lấy giả dối, thành phạm. Khen pháp không nghĩ bàn, khiến cho người kính mến, bỏ phạm, thành trì.

Trong phần đầu nói: “Không thể nói như thế, gọi là phạm”, nghĩa là không nói trong thân thật có Phật tánh. Vì “Hoặc” che lấp không thấy, nên mới nói rằng chắc chắn không có Phật tánh, thành ra gọi phạm là tội nặng.

Trong đoạn hai nếu nói: “Ta đã thành tựu Bồ-đề, là nói nhân có quả.”

“Vì sao v.v...” trở xuống là giải thích thành nghĩa có.

“Vì duyên này v.v...” trở xuống là kết, thành nghĩa có. Đây là nói về tướng phạm. Nên biết là, v.v... trở xuống là kết nói có phạm. Nói

trong nhân đã có quả Bồ-đề phương tiện, cho nên thành phạm.

“Vì sao v.v...” trở xuống là giải thích thành nghĩa phạm. Có tánh mà chưa tu trì không được Bồ-đề, nêu đúng để chỉ rõ sai.

Trong đoạn ba, “Vì nghĩa này, nên pháp Phật rất sâu, không suy nghĩ bàn luận, nghĩa là vì người không hiểu, chấp lấy giả dối, nên thành phạm, thành ra pháp rất sâu xa không suy nghĩ bàn luận.

Sau đây sẽ giải thích rõ nghĩa trong tà nói trên. Bồ-tát Ca-diếp thưa hỏi trước.

Có vua hỏi, nghĩa là mượn để nói. Vì trong văn trên, nhà vua khen Tỳ-kheo, Tỳ-kheo chẳng nhận là không phạm giới, nên nay, trong đây, lại nói vua hỏi.

Trên, đã nói Tỳ-kheo ít muốn ở chốn vắng vẻ, vua khen không nhận, không gọi là phạm giới, sao lại cho phạm rơi vào pháp hơn người?”

Sau đây, là Phật giải thích, trong đó đầu tiên đối với câu hỏi trước nói các Tỳ-kheo vì lợi dưỡng, ngụy trang là thiện, phạm pháp hơn người.

“Lại có Tỳ-kheo vì kiến lập v.v...” trở xuống, là phân biệt chân khác với ngụy, nói Tỳ-kheo ấy không phạm. Trong phạm, trước là nói vì lợi dưỡng, lừa dối điều lành, muốn cho người khác biết mình là Khất sĩ.

“Tỳ-kheo như thế, thường ngu si v.v...” trở xuống là vì lợi mà khéo lừa dối, muốn cho người khác nghĩ mình là Thánh.

Sau đây là kết thành phạm, nói trong không phạm, trước là vì giáo pháp chung mà hiện Thánh nên không phạm.

Lại nói: “Nay tôi cũng có tánh v.v...” trở xuống, vì pháp chứng chung, nói trong thân mình có tánh, nên không phạm.

“Nói như thế v.v...” trở xuống là kết.

Trong phần đầu có năm câu:

1. Vì kiến lập chánh pháp, trụ chỗ vắng lặng, muốn cho người khác nghĩ mình là bậc Thánh.

2. Làm cho người khác kính tin.

3. Do người khác kính tin, nên đều đến nương tựa mình.

4. Vì họ đến nương tựa mình nên bảo họ khởi “hạnh”, để thông suốt chánh pháp.

5. “Làm rạng rỡ v.v...” trở xuống là do người khác nương tựa mình, nên hóa độ làm cho sinh “giải”, để thông suốt chánh pháp. nghĩa là bảo cho chúng sinh hiểu được nghĩa khinh trọng do Phật nói. Câu trong đoạn

hai, được chia làm ba:

a. Vì giáo hóa người, nên nói trong thân có tánh, được quả. Nay, “trong thân tôi cũng có Phật tánh”, là nói hiện tại có nhân.

“Có kinh gọi v.v...” trở xuống là nói sẽ được quả. Ta thành Phật đạo, được quả Bồ-đề, dứt hết kiết phiến não, được quả Niết-bàn.

b. “Rộng vì v.v...” trở xuống là nói người có tánh.

c. “Tôi và ông v.v...” trở xuống là nói mình và người vì có tánh, nên sẽ có nhân Phật, thành tựu quả Phật. Ông và tôi đều sẽ an trụ trong đạo Thập địa. Của Như lai: là nói có nhân Phật, nghĩa là trụ trong đạo Thập Địa.

“Thành v.v...” trở xuống là đắc quả, trong đó đầu tiên là nói thành tựu quả Bồ-đề.

“Vô lượng v.v...” trở xuống là được quả Niết-bàn.

“Nói như thế v.v...” trở xuống là tổng kết không phạm.

Dưới đây là đoạn thứ tư, giải thích rõ lại nghĩa trong có phạm ở trước, trong đó, đầu tiên là nói “Phạm Đột-cát-la, thọ tám trăm muôn tuổi trên cõi trời Đao-lợi, còn đọa vào địa ngục, hưởng chi là tội Thâu-lan-giá? Trái với trong tà ở trên nói Đột-cát-la, thọ tám trăm muôn tuổi, còn đọa vào địa ngục! Đức Như lai vì sợ cho người, nên nay nói thật ra sẽ rơi vào giả dối. Vì nêu nhẹ so với nặng, nên nói: “Hưởng chi là phạm Thâu-lan-giá? Trong đây, tội nặng, gọi chung là Thâu-lan, không chỉ phương tiện.

“Đại thừa này v.v...” trở xuống là trái với các tội của năm thiên trong tà ở trên, chẳng phải do Phật chế. Nói tất cả tội đều do Phật chế. Trước là chế giới không trộm, kể là chế giới không sát, không uống rượu, không nói dối. Sau, chế giới không tà dâm. Vì hỏi đáp trong chế giới dâm để giải thích rõ lại, nên trở lại sau.

Y theo câu trong chế giới trộm, phân tích có ba:

1. Nêu chung Thâu-lan, Phật khuyên người chớ gần gũi.

2. “Những gì v.v...” trở xuống là ba lượt hiển bày riêng.

3. “Tỳ-kheo như thế, gọi là vô ăn v.v...” trở xuống là quả chung, chỉ rõ lỗi.

Cách hành văn trong chế giới không sát v.v... rất dễ hiểu. Sau đây, là chế giới dâm tức là trái với “Hành dâm không có tội” ở trên, là nói có tội. Trước chính là chế:

“Ca-diếp bạch v.v...” trở xuống là hỏi đáp, lại giải thích rõ. Trước hỏi, sau đáp. Trong phần đáp, đầu tiên chính là đáp câu hỏi ở trước, nói nằm mộng không phạm. Sau đây là nhân giáo hóa.

Có chia làm năm:

1. Dạy về việc dâm dục, phải sinh ra ý tưởng như bần.
2. Dạy người nữ, chớ sinh tư tưởng ái.
3. Chiêm bao thấy hành dâm rồi, Phật dạy phải sinh tâm ăn năn.
4. Phật dạy Tỳ-kheo nên vận dụng tư tưởng nhằm chán cái ăn. Vì ăn là nhân của dâm, nên Ngài bảo phải nhằm chán.
5. Nếu sinh tâm dâm thì Phật dạy phải nhanh chóng lìa bỏ.

“Như thế v.v...” trở xuống là kết. Sau đây, là nói về người thọ.

Trong cặp thứ mười, trước nói về tà, chánh, sau nói về người thọ.

Pháp ngoại gọi là tà, pháp nội gọi là chánh. Trong tà có bốn:

1. Nói ngoại đạo dùng pháp tà khởi hạnh làm chánh đạo.
2. Nói Đức Như lai cho phép hóa độ người ác và vô căn v.v...
3. Nói Đức Như lai cho phép chứa những vật bất tịnh, trong đó,

trước là nói về những vật nào được Phật cho phép chứa để.

Trừ những vật này v.v... trở xuống, y theo những thứ nào mà Phật không cho chứa để nói tà khác với chánh.

4. Nói rằng: Đức Như lai nói cỏ, cây v.v... đều có tuổi thọ.

Bốn thứ như vậy, gọi là ma nói.

Sau đây, trong phần nói về chánh, chỉ trái với ba câu. Một câu thứ hai, lược qua không dịch.

“Ta cũng không cho phép thường giở một chân lên, cho đến hại chúng sinh mới nói chú thuật, trái với câu thứ nhất ở trước.

“Đủ trắc trở v.v...” trở xuống là trái với câu thứ ba, và câu bốn ở trên, trong đó trước là quả tà, làm rõ chánh.

“Ta chỉ cho phép v.v...” trở xuống là nói chánh khác với tà: “Ta chỉ cho phép được ăn năm thứ chánh vị v.v... là trái với câu thứ ba.”

“Ta nói bốn đại không có tuổi thọ” chính là trái với câu bốn.

“Nếu có v.v...” trở xuống là kết.

Mười cặp trên đây đã nói rộng về tà, chánh, ma nói, Phật nói khác nhau.

Dưới đây là nói chung để kết.

“Ca-diếp bạch Phật v.v...” trở xuống, là đoạn ba, nhân Bồ-tát Ca-diếp lãnh hội, Đức Như lai nói lại lời mình khen.

Từ phẩm Trường Thọ đến đây hợp thành đoạn thứ nhất, Đức Phật tuy duyên, tạo ra hạnh tu.

Dưới đây là đoạn hai, nói về hạnh chứng nhập của tướng xả của Phật.

Trong phần chứng, đầu tiên chính là nói về hạnh chứng.



“Chúng sinh phước mỏng không thấy v.v...” trở xuống là nói về chỗ nương tựa của chúng, giống với ở trên. Sự chính là nói về khác nhau trong chúng gồm có ba: Đầu tiên là chương Bốn đế, nói về tướng thú hướng “Thật”. Chương bốn đảo là nói tà về chánh.

“Hai mươi lăm hữu có “Ngã” hay không? v.v...” trở xuống là tướng xả, nhập chúng.”

Đầu tiên là nói về bốn Đế, tức là đáp câu hỏi ở trên: “Thế nào là các tâm điều phục ưa nói đế?” ở trên. Nay ở đây sẽ nói về Bốn đế vô tác.

Hợp với y hóa độ của Phật, gọi là “Tâm ưa nói”. Nói về đế để làm gì? Đế là pháp tướng. Như lai tạng tánh là đế thật. Đức Phật vì muốn bảo chúng sinh theo tướng, hưởng về sự thật, nên phải nói đế.

Về nghĩa của bốn đế, như giải thích trong chương riêng. Trong đó, Đức Như lai, đầu tiên nói rộng về Đế, sau là Ca-diếp nhận hiểu.

Trong phần đầu, trước là riêng, sau là chung, kết.

Trong phần riêng, Khổ, Tập, Diệt, Đạo là bốn. Y theo văn trong phần nói về khổ, văn chia làm hai:

1. Nói tướng khác với thật.

2. “Nếu người v.v...” trở xuống là nói về thật khác với tướng.

Y theo đoạn đầu, trước là nói về khổ, không gọi Thánh đế, chính là nói khác với thật. Nay đây là nói pháp thân Chư Phật, Như lai tạng tánh, cho là thật khổ. Vì tướng của khổ chẳng thật, nên nổi khổ chẳng phải Đế.

“Vì sao v.v...” trở xuống là giải thích. Trước là gạn hỏi: “Vì sao ta nói nổi khổ chẳng phải đế?”

“Nếu nói v.v...” trở xuống, chẳng phải tà làm rõ chánh. Nếu phải sự khổ là Thánh đế khổ, thì bờ v.v... có khổ, lẽ ra có Thánh đế?

Hỏi:

Các khổ này chẳng lẽ không có Thánh đế?

Giải thích:

Nếu thể của các khổ này là sự thật thì đúng, nhưng vì đã giác biết phần tình của các khổ đó không chân thật, nên được nói là chẳng phải. Như văn dưới đây nói: “Có khổ, có đế có sự thật. Nổi khổ còn chẳng phải đế, thì đây được là thật được sao?”

Dưới đây, trong phần nói về thật khác với tướng, y theo ngu, trí để chứng tỏ pháp là sai. Về nghĩa, chủ yếu có hai:

1. Y theo ngu để nói về sai.

2. Y theo trí, để nói về đúng.

Vấn có ba cặp:

1. Nói về ngu trí, mê ngộ, được mất.
2. Bày tỏ sự tổn hại, ích lợi của mê, ngộ v.v... kia.
3. Kết luận cả đúng và sai.

Y theo sự đối đầu thì trước mê, sau ngộ. Trong mê có hai:

1. Nói đúng về mê kia.

2. Nói mê có lỗi lầm.

Trong mê, nếu người không biết cảnh giới sâu xa của Như lai, mê cảnh giới Phật tánh của Như lai tạng thì sẽ không biết được pháp thân sâu kín của Như lai, nói là thực thân này chẳng phải pháp thân, tức là mê pháp thân Phật. Không biết oai lực, đạo đức của Như lai, là mê báo thân Phật. Cũng có thể câu trước là mê tâm Phật, câu sau là “Mê” đức của Phật.

Hỏi: Đạo đức của pháp thân Như lai chẳng phải là pháp khổ, sao lại nói mê pháp thân này, gọi là mê khổ đế?

Giải thích:

Các khổ này dù chẳng phải tướng khổ, mà là thật khổ, cho nên mê các khổ này, gọi là mê khổ đế.

Nghĩa này thế nào? Tánh thật của khổ là Như lai tạng. Như lai tạng chính là thể của tất cả phàm phu, và Phật. Y theo Đức Phật để trông xa với xưa nay thường tịnh. Ngoài tạng, không có một sinh tử nào để được. Chính cho nên Như lai tạng tức là thân Phật, tức là đức của Phật.

Y theo phàm để giải thích, Như lai tạng kia đã bị “Vọng” che lấp. Tạng bị che lấp, lấy pháp thân khi được sáng tỏ sau này làm gốc, được nói là nhân Phật, nói là Phật tánh. Như thật tánh này và thật đế kia và pháp thân Phật không hai, không khác nhau, nên vẫn sau nói: “Có khổ, có đế, có thật, cho đến có đạo, có đế, có thật. Thật đế này tức là Như lai, Phật tánh, hư không, vì không khác nhau.”

Nay, nói thân Phật và các đức của Phật, cho là thật khổ, vì mê thật khổ này, nên gọi là mê khổ đế. Đế khác cũng vậy. Sau đây, sẽ nói về lỗi của mê.

“Đây gọi là khổ”, là nói chung về lỗi của mê. Vì mê chân, sinh ra khổ, nên gọi là khổ.

“Vì sao v.v...” trở xuống là giải thích. Vì không biết, nên pháp thấy chẳng phải pháp, chẳng phải pháp thấy là pháp, nói có nhân khổ. “Không biết”, cũng là tên khác của mê. Vì mê pháp thân Phật, nên cho rằng thực thân này chẳng phải pháp thân. Cho nên, gọi pháp thấy là phi

pháp. Sinh tử không thật, không có là “Phi pháp” kia. Vì chấp lấy giả dối là “Có”, nên nói “Thấy pháp”.

“Phải biết là v.v...” trở xuống là nói có quả khổ, tất nhiên rơi vào đường ác là quả của ba đường, trôi lăn sinh tử là quả của người, trời. Đây là nhân quả của báo, chung một cặp ở trước. Thêm lớn các kiết, lại là nói về nhân khổ. Chịu nhiều khổ não, lại nói về quả khổ. Đây là một cặp sau, là nhân quả của quả báo riêng. Cũng có thể cặp trước là phần đoạn, cặp sau là quả của sinh tử biến dịch.

Trong tổ ngộ đầu tiên, chính là nói về sự tổ ngộ kia. Sau là nói về ngộ được. Trong tổ ngộ, nếu biết Đức Như lai thường trụ không có thay đổi, là sự thấy của mắt kia. Hoặc nghe âm thanh của hai chữ “Thường trụ”, là sự thấy, nghe của người kia. Thường là pháp thường, trụ là báo thường.

Y theo phần nói về “Đắc”, đầu tiên chính là giải thích:

“Khi xưa, ta v.v...” trở xuống là dẫn mình làm chứng.

Trong phần trước, đầu tiên là nói: “Nếu một lần nghe qua tai, liền sinh lên cõi trời, lìa khổ ba đường. Sau, “Giải thoát v.v...” trở xuống là lìa khổ người, trời. Về sau, khi đã giải thoát, mới chứng biết được Như lai thường trụ từ đầu đến cuối.

“Đã chứng v.v...” trở xuống là y theo chung cuộc để tìm điểm mở đầu.

Trong phần dẫn mình để làm chứng: “Ta đối với bốn tế, vì không biết, nên phải trôi lăn trong sinh tử.” Trái với mê “Lỗi”.

“Mở đầu từ hôm nay v.v...” trở xuống là trái với “Mất” hiển bày “Được”. Văn thiếu không đủ, nếu đủ thì nên nói: “Mở đầu từ ngày nay, mới được chân trí, do chân trí, nên mới ra khỏi sinh tử.

Trên, đã nói về mê ngộ. Dưới đây, sẽ nói về sự tổn hại và lợi ích:

Nếu biết chân như thế, là tu khổ thường được lợi ích, nói về lợi ích của sự tổ ngộ ở trước, thấy tánh thật của khổ, gọi là chân tu khổ.

“Nếu không biết v.v...” trở xuống là nói lên sự tổn hại của mê ở trước.

Trong kết thứ hai, trước kết tổ ngộ là đúng, sau kết mê là sai.

Kế là nói về Tập đế. Trước nêu sau giải thích. Trong giải thích, lại y theo ngu, trí để làm rõ. Văn có ba cặp:

1. Nói về ngu trí, mê ngộ, được mất.
2. Nói về tổn hại, ích lợi.
3. Kết thúc đúng sai.

Y theo cặp đầu, trước mê, sau ngộ. Trong mê, đầu tiên nói: “Ở trong chân pháp, không sinh chân trí”, là nói mê Tập đế. Như lai tạng tánh là chân pháp kia, không có tâm ngộ “Giải”, gọi là không sinh trí.

“Nhận lãnh biết tịnh v.v...” trở xuống là nói mê có lỗi, trong đó, từ đầu đến “Không biết pháp tánh” là nói có nhân của tập.

Thọ vật bất tịnh, cái gọi là tội tử nói về Tỳ-kheo kia không có “Hạnh”.

“Hạnh dùng phi pháp nói là pháp v.v...” trở xuống là nói lên Tỳ-kheo kia không có “Giải”, hay gọi phi pháp là pháp v.v..., là không hiểu hành pháp. Vì nhân duyên này nên không biết pháp tánh, không biết pháp lý.

“Vì không biết v.v...” trở xuống là nói có quả tập trước nói về chịu khổ.

“Bất đắc dĩ v.v...” trở xuống là nói lên mất vui của người kia, không được sinh lên cõi trời, mất vui của thế gian và chánh giải thoát, mất đi thú vui xuất thế.

Trong tổ ngộ, đầu tiên là nói: “Nếu có biết sâu”, là nói về biết Tập đế. Vì biết thật tánh của tập, nên nói là “Biết sâu”.

“Không hư hoại v.v...” trở xuống là nói ngộ có “đắc”, không phá hoại chánh pháp là nói không có nhân của Tập.

“Do nhân này v.v...” trở xuống là nói không có quả Tập. Được sinh lên trời, không có quả của ba đường. Và, chánh giải thoát không có quả của người, trời.

Trong cặp thứ hai, chỉ nói về sự tổn hại của mê, lược qua không nói ích lợi của tổ ngộ.

Nếu có người không biết chỗ của Khổ đế, Tập đế, mà nói là chánh pháp không có thường v.v..., là nhắc lại mê ở trước, gọi Như lai tạng là chỗ của Khổ, Tập.

“Vì duyên này v.v...” trở xuống chính là nói về sự tổn hại của mê mờ kia.

Trong đoạn kết thứ ba, trước kết tổ ngộ là đúng, sau kết mê mờ là sai.

Kế là nói về Diệt đế, trong đó có bốn:

1. Nêu diệt pháp.
2. Nêu con người để nói về tu.
3. Kết pháp ở trước.
4. Kết tu ở trước.

Đoạn đầu dễ hiểu. Trong tu của đoạn hai, mê ngộ đều nói. Văn

có hai cặp:

1. Nói về ngu trí, mê ngộ, được mất.
2. Nói về tổn hại, ích lợi.

Y theo cặp đầu, trước mê, sau ngộ. Trong mê, nếu có tu tập pháp “Không”, chính là nói về mê kia.

“Gọi bất thiện v.v...” trở xuống là nói về lỗi của mê kia. Đây là bất thiện, nói chung về lỗi của mê. Vì chấp không nên trái với thật, gọi là bất thiện.

“Vì sao v.v...” trở xuống là giải thích. Diệt tất cả pháp là trái với đức chân của Phật. Nói “diệt”, chỉ là kiết hết, vô vi. Vì chê bai không có đức chân, nên diệt tất cả, hư hoại Như lai tạng, trái với chân tánh của Phật. Nói “Diệt”, chỉ là không mà chẳng chân thật. Vì nghĩa này, nên hư hoại Như lai tạng.

“Tạo ra tu này v.v...” trở xuống là nhắc lại để kết lỗi.

Kế là nói về sự tỏ ngộ của chúng sinh kia. Trong đó, đầu tiên, là Phật giáo hóa chúng sinh thú nhập, giúp cho chúng được giác ngộ, giải thoát.

“Nếu phát v.v...” trở xuống là nói tỏ ngộ có chứng đắc.

Trong phần trước, đầu tiên là nói tu khổ diệt, là trái với ngoại đạo, nói chánh khác với tà. Biết thể tánh của “Diệt” là Như lai tạng, khác với ngoại đạo, vì hoàn toàn chấp không nên gọi là trái ngược.

“Nếu nói tu v.v...” trở xuống là phá tà, bày chánh. Trước là nêu loại tu tà của ngoại đạo, để phá.

“Nếu có thuyết v.v...” trở xuống là dùng lý để giáo hóa đúng, thì thể của Tạng chẳng phải không. Cho nên nói là “Có”.

Về tướng “Có” như thế nào? Như trong kinh nói: “Một khối diệt để là Như lai tạng. Như lai tạng, là tâm của chân thức. Trong chân tâm này đã sẵn có tất cả Pháp Phật nhiều như cát sông Hằng, đó là các pháp như trí tuệ, Tam-muội, thần thông, giải thoát v.v... Như trong vọng tâm đã sẵn có pháp của các phiền não nhiều như số cát sông Hằng. Tâm này đồng một thể tánh với pháp không lìa, không khác nhau. Vì trong Như lai tạng có đủ nghĩa này, nên gọi là “Có”. Thể của Tạng dù có, nhưng vì bị “Hoặc” che lấp nên không thấy được. Dứt hết phiền não rồi thì sẽ được thấy, nên biết là “Có”. Như người mê nhờ hiểu chánh pháp mới thấy, nên được gọi là “Có”. Sau đây, sẽ nói về tỏ ngộ. “Đó là nếu phát biết tâm của tạng v.v...” trở xuống, một ý niệm cùng cực, nhờ nhân duyên này, mà pháp vọng sinh tử không thể làm trở ngại. Chân pháp của Phật tánh đã chứng biết vô ngại, gọi là đều được tự tại đối với các

pháp.

Trong cặp thứ hai, trước là tổn hại, sau là ích lợi. Trong tổn hại, nếu tu vô ngã vắng lặng của mật tạng Như lai, là nêu mê ở trước. Dùng lý “Không” đó làm Như lai tạng, gọi là tu không vô ngã của tạng Bí mật.

“Trôi lăn chịu khổ sinh tử trong vô lượng đời”, chính là nói có tổn hại. Vì chấp không chê bai thật, nên ở trong sinh tử, gọi là chịu các khổ.

Trong ích lợi, nếu có người không làm như thế, là nhắc lại sự tỏ ngộ ở trước, trái với không, mong cầu sự thật, gọi là “Không phải như thế”.

“Có phiền não, nhanh chóng dứt trừ”, chính là nói có ích.

“Vì sao v.v...” trở xuống là giải thích. Vì biết tạng, vì thấu suốt vọng vốn “không”, nên mau chóng dứt trừ phiền não.

Trên đây, là nói rộng về tu. Đây gọi là Diệt đế, là đoạn ba, kết thúc nói về pháp ở trước.

“Nếu có thể v.v...” trở xuống, là đoạn thứ tư, kết thúc nói về tu ở trước.

“Nếu được như thế, là đệ tử của ta”, kết thúc nói tỏ ngộ là đúng.

“Nếu có người không v.v...” trở xuống là kết thúc mê muội ở trên là sai.

Trong đạo cũng có bốn:

1. Nói về pháp đạo.
2. Y theo người để nói về tu.
3. Kết thúc pháp ở trước.
4. Kết thúc tu ở trước.

Trong phần đầu, đạo là nói chung để nêu lên nghĩa là Phật, pháp, tăng và chánh giải thoát, chỉ cho “Thể” của đạo, trong đó, chia riêng Như lai, pháp, tăng là “Duyên” của đạo kia. Và chánh giải thoát chính là thể của đạo. Đó là giải thoát hữu vi kia.

Phần thứ hai là mê, ngộ trong tu đều giải thích trước mê, sau ngộ. Trong mê, đầu tiên chính là nói về mê kia.

“Vì nhân này v.v...” trở xuống là nói mê có lỗi.

Trong phần trước, đầu tiên là nói: “Có các chúng sinh với tâm địa điên đảo nói: “Không có Phật, Pháp v.v...” là nói về đối tượng mà họ chê bai.

“Dòng sinh tử v.v...” trở xuống, bày tỏ đối tượng do chúng sinh lập ra. Giảng nói tất cả chỉ là sinh tử, cũng như sự biến hóa của trò ảo

thuật.

“Tu tập cái thấy này”, là kết thúc nói về mê của chúng sinh kia. Lỗi của mê có thể biết là đường nào.

Trong tỏ ngộ, “Nếu phát tâm thấy v.v...” chính là nói về sự tỏ ngộ của chúng sinh.

“Nhân tỏ ngộ này v.v... trở xuống, là nói sự tỏ ngộ có chứng đắc, trong đó, trước là giải thích.

“Vì sao v.v... trở xuống là dẫn bản thân mình làm chứng, nói lên tỏ ngộ có ích. Trong đó, đầu tiên là hỏi trước, khởi sau.

Vì sao thấy “Thường” làm cho đối với quả báo, tùy ý mà được? Phật đáp:

“Xưa kia, ta đã dùng bốn điên đảo v.v...” là nêu tổn hại, chỉ rõ lợi ích.

“Nay đã diệt v.v...” trở xuống là chính nói về có ích. Đó gọi là Đại đế, là đoạn hai, kết thúc nói về pháp ở trước.

“Nếu có người v.v... trở xuống, là đoạn thứ tư, kết thúc nói về tu ở trước. Trước kết mê là sai, sau kết ngộ là đúng. Chỉ nên kết đạo.

Y theo sau gồm thâm ở trước, cho nên nhân nói chân thật thấy tu tập bốn pháp Thánh đế, đó gọi là tổng kết, nhận hiểu rất dễ dàng.

Dưới đây là đoạn hai, nói tà về chánh. Đây là đáp câu hỏi trên: “Chánh thiện, thành tựu đủ, giảng nói bốn điên đảo?” Vì muốn cho chúng sinh bỏ tà, về chánh, cho nên mới nói về bốn đảo.

Trong văn, trước là nói, sau là Ca-diếp lãnh hội. Trong phần giải thích, đầu tiên là nói: “Rằng bốn điên đảo, nghĩa là nói chung, để cho nêu.

Thật ra có tám điên đảo, vì sao nói bốn? Vì bốn cặp.

Sau đây, là nói rộng về bốn điên đảo đó:

Đầu tiên nói về hai đảo khổ, vui kia. Trước nói về đảo vui, kế là nói về đảo khổ. Sau là tổng kết hai đảo.

Đảo vui ở đây ít, khác với chỗ khác nói. Ở chỗ khác nói thẳng khổ sinh tử, lấy đó làm vui, gọi là đảo vui. Trong đây nói mê vui chân thật của Phật, chấp càn là khổ, gọi là tội lớn. Khổ lấy khổ tội này cho là nhân vui, với hy vọng được hưởng vui, gọi là trong khổ, sinh ra đảo vui.

Trong văn có sáu câu ba cặp:

1. Nói chúng sinh chấp ngã, đối với vui của Phật, cho là khổ.
2. Nói tám điên đảo kia cho là tội khổ. Hai câu này là một cặp.
3. Giải thích Phật là khổ, trở thành câu đầu trên.

4. Nói khổ của tội ở trước cho là vui. Hai câu này là một cặp.

5. Vặn hỏi, nhằm đả phá cái vui của Phật, thành Phật là khổ, thành câu đầu ở trên.

6. Kết thúc ở trước chấp khổ là vui, là trái ngược. Hai câu này là một cặp.

Trong câu đầu, chẳng phải khổ cho là khổ, gọi là điên đảo, nói chung để nêu lên.

Sau đây, là nói tương của khổ kia.

Chẳng phải khổ, Như lai đã hiểu về chỗ mê kia. Sinh tướng điên đảo, nói là Phật vô thường, bày tỏ lập trường của mình: Vì vô thường nên khổ.

Trong câu hai, “Nếu nói Như lai là vô thường” là nhắc lại tư tưởng trái ngược ở trước. “Gọi là tội khổ lớn”, kết cho là khổ. Đây là tội lỗi làm nhân cho khổ, nên gọi là tội khổ.

Trong câu ba, “Nếu nói Như lai bỏ thân khổ này nhập Niết-bàn, là nêu “diệt” chứng khổ.”

“Đó gọi là v.v...” trở xuống là kết.

Trong câu bốn, “Nếu ta nói Như lai là “Thường” thì chính là ta đã thấy có vô lượng tội, sợ vui là khổ.”

“Cho nên, phải v.v...” trở xuống là lấy khổ làm vui, lấy tội khổ điên đảo kia làm niềm vui.

Nói “Cho nên”, là nói Phật “Thường” vì có vô lượng tội, nên nói Phật vô thường. Nói Phật vô thường là hợp với đạo lý. Cho nên lại nói “Nói như thế”, tức là ta hưởng thú vui.

Trong câu năm, “Như lai vô thường, tức là khổ”, nghĩa là tự lập ra nghĩa khổ. Đây chính là nói ở trước, Như lai bỏ thân nhập Niết-bàn, cho là vô thường. Vì vô thường nên khổ. Cũng có thể vô thường là vì hành khổ sinh diệt hữu vi kia, nên nói là khổ.

“Nếu nỗi khổ này có thì làm sao sinh ra vui?” Vặn hỏi để đả phá cái vui của Phật, thành Phật là khổ.

“Trong khổ sinh ra niềm vui” trong câu thứ sáu, gọi là trái ngược, nghĩa là ở trong tội khổ điên đảo, vì chấp lấy làm vui, nên gọi là điên đảo.

Kế là nói về khổ điên đảo, vui sinh ra tưởng khổ, gọi là điên đảo, đều được nêu lên.

Kế là giải thích rộng, trong đó có ba câu:

1. Mê thú vui chấp là khổ. Vui, là Như lai nói về sự mê lầm kia. Đạo nói khổ, là Như lai vô thường, nói “Sở lập” Như lai.



“Nếu nói v.v...” trở xuống là nhắc lại để kết luận.

2. Phá vui thành khổ: “Như lai thường trụ”, đó gọi là thú vui. Trái lại nếu lập: “Nếu ta nói thường thì làm sao được nhập Niết-bàn?”, nêu lên vấn đề phá.

3. Vấn đề, phá chẳng phải khổ, thành Phật chẳng phải vui.

“Nếu nói chẳng phải khổ, là nêu cái khổ mà người khác đã chịu, thì làm sao Đức Phật bỏ thân mà diệt độ?”, là nêu câu hỏi để phá.

Trên đây, đã giải thích rộng.

“Vì đối với vui sinh ra khổ v.v...” trở xuống là kết. Đó gọi là điên đảo đầu tiên, là tổng kết hai đảo trước. Nghĩa là đảo của cặp đầu trong bốn cặp.

Trong cặp thứ hai, “Vô thường tướng là thường. Thường tướng là vô thường”, đó gọi là điên đảo, nói chung để nêu.

Kế là giải thích tướng của chúng, trong đó, chỉ nói về vô thường chấp là thường, thường chấp là vô thường.

Trên đây thường nói. Nay lược qua không nói. Nói vô thường, gọi là chẳng tu “Không”, nói về lý do vô thường. Vì chẳng tu “Không”, nên tuổi thọ ngắn ngủi, chính là nói về vô thường. Do chẳng chứng “Không”, vì theo “Hữu” trôi lăn, biến đổi, nên mạng sống ngắn ngủi. Đó là nói về sự mê lầm.

“Nếu có thuyết v.v...” trở xuống là nói về lập luận của thuyết đó.

“Đó gọi là v.v...” trở xuống là kết. Gọi là đảo thứ hai, đều là để kết.

Trong cặp thứ ba, không có “ngã” mà tướng là “Ngã”, “Ngã” tướng là “Vô ngã”, đó gọi là điên đảo, nói chung để nêu. Sau đây sẽ nói tướng của điên đảo.

Trước là nói sự trái ngược về ngã:

Người thế gian cũng nói có “Ngã”, chính là nêu về “ngã điên đảo”.

“Phật tánh cũng vậy”, là nêu chính để bày tà.

“Người đời dù v.v...” trở xuống là nói tà khác với chánh.

“Đây tức là v.v...” trở xuống là kết.

Sau đây là nói về sự trái ngược của “Vô ngã” kia. Pháp Phật nói “Có ngã”, tức là Phật tánh, nêu sự mê lầm của chúng sinh.

“Thế gian nói v.v...” trở xuống là nói về điều mà thế gian lập ra. Thế gian nói vô ngã, chính là nói khởi trái ngược.

“Đây gọi là v.v...” trở xuống là kết.

“Nếu nói v.v...” trở xuống là dẫn thuyết để chứng minh là “Không

có”y theo sự chứng nghiệm “Không” phá tướng của lời nói này, chắc chắn chẳng phải Phật tánh.

“Gọi là v.v...” trở xuống là kết. Đó gọi là cặp thứ ba, nói chung để kết.

Trong cặp thứ tư, “Tịnh mà tướng bất tịnh, bất tịnh mà tướng tịnh, là pháp điên đảo”, nói chung để nêu.

Sau đây, là nói rộng: Trong đó, trước là nói về tịnh mà chấp bất tịnh.

Tịnh: tức là Như lai thường v.v..., là nói sự mê lầm đó, nếu có người nói, v.v... trở xuống là nêu lên điều đã lập.

Sau đây, là nói về tướng trái ngược của tịnh.

“Bất tịnh mà tướng tịnh, gọi là điên đảo” nêu để nêu chung.

“Nếu có thuyết nói v.v...” trở xuống là nói rộng. Nếu nói “Trong thân không có vật nào bất tịnh” thì chính là nói khởi trái ngược. Vì không có bất tịnh, thì chắc chắn sẽ chứng nhập. Sau đây, sẽ nêu điểm chung cuộc để làm sáng tỏ điểm mở đầu, để thành nghĩa tịnh. Quả Niết-bàn, được gọi là chỗ thanh tịnh.

“Thuyết của Như lai v.v...” trở xuống là phá uest, bày tịnh.

“Đó gọi là v.v...” trở xuống là kết: gọi là điên đảo của cặp thứ tư, nói chung để kết thúc, Bồ-tát Ca-diếp nhận hiểu, rất dễ hiểu. Phật bảo cho biết vì đồng với hạnh mở đầu, nên nói “Từ trước đều gọi là kiến”.

Dưới đây là đoạn ba nói về bỏ tướng, nhập chứng:

Trong đáp câu hỏi trên: “Thế nào làm điều lành?” Nay, bậc Đại Tiên nói: “Câu hỏi kia như thế nào?” Giải thích, có ba nghĩa:

1. Y theo “Tu” để hỏi. “Phàm phu, Nhị thừa đều làm nghiệp lành, không được Bồ-đề. Sao Bồ-tát tu tạo nghiệp lành mà được Bồ-đề?” Sau đây, Phật sẽ dạy bảo:

Lìa “Có”, “Không”, thú nhập Trung đạo. Làm việc lành như vậy, sẽ được Bồ-đề.

2. Đối với quả để hỏi: “Nếu khiến cho đấng lai có quả để được, thì cần phải tu điều lành. Nếu không thể được thì làm sao làm việc lành?”

Sau đây, trong phần Phật đáp là nói các chúng sinh đều hiện đang có Phật tánh, tất nhiên, sẽ được quả. Chẳng hạn như đứa con đang ở trong thai mẹ, chắc chắn không bao lâu sẽ sinh, chỉ cần tu điều lành.

3. Đối với lý để nêu câu hỏi: “Nay, tôi không biết chỗ thú nhập, thì làm sao thực hành điều lành?” Đức Phật đáp:

Có Như lai tạng để thú nhập, chuyên tu nghiệp lành. Trong văn

có hai:

a. Nói chúng sinh có Như lai tánh, để thú nhập.

b. “Kinh Phương Đẳng như cam lộ v.v...” trở xuống là dạy người thú nhập. Trước là sở chứng, sau là năng chứng.

Trong phần trước lại có hai:

1. Chính là nói về có “Tánh”.

2. Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật: “Thật ra không có ngã v.v...” trở xuống, hỏi đáp để giải thích lại.

Trong phần trước, đầu tiên là nói phàm phu chúng sinh đều có tánh mà không thấy.

“Dụ hài nhi v.v...” trở xuống là nói người Nhị thừa có tánh mà không thấy.

Trong phần trước, trước hết là hỏi: “Hai mươi lăm “Hữu” có “Ngã” hay không? Do đâu mà sinh?” Như lai trước đó đã nói: “Dù người đời nói là ta không có Phật tánh, nhưng vì Ca-diếp biết ta có, nên mới hỏi. Sau đây, Phật sẽ đáp: “Về nghĩa Phật tánh có giải thích trong chương riêng.”

Trong văn, đầu tiên là pháp, kế là dụ, sau là hợp.

Trong pháp có ba câu:

1. Nói “Ngã” tức Như lai tạng, chỉ bác bỏ thể của “Ngã”, đối với nói thẳng: “Ta sợ đồng với chấp lấy của hữu tình. Vì nghĩa này, nên đối với tạng để nói.

Như lai tạng là tên khác của Phật tánh. Nói về thể của Như lai tạng, là tâm của chân thức. Ở trong tâm này, vì chứa đựng pháp giới, pháp Phật nhiều như số cát sông Hằng, nên gọi là Tạng. Lại, vì chứa đựng vô lượng phiền não, nên cũng gọi là Tạng.

Pháp thân Như lai chứa trong Tạng này, gọi là Như lai tạng. Lại, Đức Như lai sinh ra từ trong tạng này, nên cũng gọi là Như lai tạng.

2. “Tất cả v.v...” trở xuống là nói chúng sinh đều có Như lai tạng. Tất cả chúng sinh đều có Như lai tạng, có công năng làm nhân Phật, gọi là có Phật tánh. Như lúc ngủ, trong tâm mình có tánh thức tỉnh. Cũng như quặng đá có tánh, vàng, bạc. Tất cả như thế. Tánh này vì chúng sinh kia tự cho là thật, nên gọi là “Ngã”. Vì “Ngã” này, nên tất cả có tánh, tức gọi là có “Ngã”. Vì “Sao không nhìn xa, nói thẳng rằng, chúng sinh có ngã, là trước nói tánh mới nói là Ngã, đây như trước giải thích. Nhìn thẳng nói ngã e rằng: đồng với chấp chặt của hữu tình, nên ta nói “Có tánh”, y theo “Có tánh” này để nói về “Ngã”, nghĩa “Ngã” khác nhau. Thông thường có bốn thứ:

- a. Tự thật, gọi là “Ngã”, là thể của tất cả pháp là thật.
- b. Tự tại, gọi là “Ngã”, là tám tự tại, như văn sau sẽ nói.
- c. Là giả gọi “Ngã” của dụng nhóm hợp. Như sau đây sẽ nói “Ngã” trong sáu pháp, các pháp năm ấm nhóm hợp, hình thành “Ngã”, “Người”.
- d. Là “Thần ngã” do ngoại đạo lập ra. “Ngã” được nói ở đây là “ngã” của môn đầu.

3. “Ngã” như thế v.v... trở xuống là nói các chúng sinh không thấy lý do. Vì phiền não che lấp, nên không thấy được. Đạo nói là xưa nay bị phiền não che lấp, tức thấy rõ khác với tám ngã tự tại. Đạo nói thường bị phiền não che lấp, tức là nói lên khác với thể đế giả gọi “Ngã” vô thường. Đạo nói: “Tất cả chúng sinh không thấy, tức nói lên khác với “Thần ngã” của ngoại đạo.

Trong dụ có ba:

- 1. Dụ Phạm phu có tánh, bị “Hoặc” che lấp, nên không thấy.
- 2. “Có” người lạ v.v... trở xuống là dụ Phật mới nói, cho nghe chúng sinh kia nghe mà không thấy.
- 3. Ở ngay trong nhà cô gái nghèo kia, đào xới đất lên v.v... trở xuống là dụ cuối cùng, Phật khai thị cho cô được nghe, tỏ ngộ, hiểu biết.

Trong phần đầu, cô gái nghèo dụ cho các phạm phu. Không có đức, gọi là nghèo. Vì sinh ra sự hiểu biết thật, nên gọi là nữ. Năm ấm là nhà. Vì ngay với ấm có tánh, nên nói trong nhà có nhiều kho vàng. Tự tâm mình biết, gọi là người nhà. Tâm có thô tế, nhạy bén, chậm lụt khác nhau, nói là Đại, Tiểu (Đại thừa, Tiểu thừa). Không giác ngộ trong thân mình có Như lai tạng tánh, gọi là người vô tri. Cũng có thể là chúng sinh của hai mươi lăm hữu, gọi là người nhà. Người có hơn, kém, gọi là Đại, Tiểu. Không đồng tánh hiểu biết, gọi là người không hiểu biết.

Văn trong đoạn hai có ba cặp:

- 1. Phật khuyên tu hành, dụ cô gái kia phải thấy tánh.
  - 2. Như lai hứa chỉ bảo, dụ cô gái kia nghe, mà không tin.
  - 3. Đức Phật hại mình, dụ cho cô gái kia nghe, cầu xin được thấy.
- Y theo cặp đầu, có người lạ v.v..., dụ cho Phật khuyên tu. Đức Phật vượt ngoài thế tục, gọi là khác người.

“Khéo hiểu pháp tạo tu, làm sáng tỏ tánh, gọi là biết phương tiện. Dùng pháp bảo cho biết, gọi là nói với người nữ. Khuyên nàng dứt chướng, sao cho khéo được ích lợi, người kia gọi thuê nhỏ cỏ, sau đó, phải thấy tánh. “Người nữ (cô gái nghèo) liền đáp: “Tôi không làm

được.” Trái lại, phải thấy tánh. Căn cơ làm rõ nghĩa Thánh tâm, gọi là “Đáp”. Nếu không có sở chứng thì không bằng lòng. Tu đoạn, gọi là “Tôi không thể làm được”.

“Nếu có người bảo cho biết v.v...” trở xuống là thuận với “Phải thấy tánh”. Tâm “Giải” ở vị lai, là mượn hiện tại tu sinh, gọi là “Con của ta”. Nếu Phật chỉ rõ tánh, thì hôm nay, ta sẽ cầu tâm “Giải” để chứng kiến, nên nói: “Nếu bảo cho con ta biết kho vàng ở đâu?” Vì tánh, siêng tu, gọi là mau làm.

Trong cặp thứ hai, “Ta biết cách thức có thể chỉ bảo cho con ông biết”, là Như lai hứa sẽ bảo cho biết.

“Cô gái đáp v.v...” trở xuống là nói người kia nghe Phật nói, không tin.

“Về nghĩa lớn nhỏ trong nhà ta” như trước đã giải thích. Tánh ở trong thân ta, mà ta còn không biết, hướng chỉ Phật khác với người mà biết được tánh của ta, hãy bảo cho con ta biết?

Trong cặp thứ ba, người này lại nói: “Theo ta nghĩ, người có khả năng là Đức Phật, vì Đức Phật chứng tỏ rằng, mình có thể biết, có khả năng chỉ bảo cho ta biết.

“Người nữ đáp v.v...” trở xuống là người kia nghe Phật nói, cầu mong được thấy. Không phải chỉ cầu được thấy trong tương lai, mà cũng cầu thấy ngay trong hiện tại.

Tùy văn được hiểu thấy cho nên nói rằng: “Tôi cũng muốn thấy, hãy chỉ bảo cho tôi.”

Trên đây là cặp thứ ba hợp thành cặp thứ hai, Phật mới nói cho họ nghe, người kia nghe nhưng không thấy.

Dưới đây là đoạn ba, sau cùng Phật mở bày cho người kia nghe, tỏ ngộ, hiểu biết, liền đào ngay trong nhà cô gái nghèo để tìm kho vàng, dụ cho Phật chỉ bày.

Nay, Đức Như lai chỉ bày Phật tánh ở ngay trong thân chúng sinh, gọi là ở ngay trong nhà cô gái nghèo kia, đào đất lên để tìm kho vàng. “Người nữ thấy v.v...” trở xuống là dụ nói chúng sinh nhờ Phật dạy mà tỏ ngộ, hiểu biết. Theo lời Phật nói, hiểu tánh, gọi là thấy mình. Vì hiểu tánh, giải thích tâm, nên nói rằng sinh ra vui mừng. Vì thấy chân trong vọng, cho nên tưởng lạ. Hiểu pháp, kính Phật, gọi tông là con người.

Trong hợp, đầu tiên là dựa vào văn, chính thức hợp.

“Phương tiện tốt v.v...” trở xuống là tùy sự hợp lại. Trong chính thức hợp ở trước, dựa vào ba đoạn trên, theo thứ lớp hợp:

“Phật tánh như thế” hợp với “Kho vàng trong nhà” ở đoạn đầu.

“Tất cả chúng sinh không thấy được”, hợp với “người lớn, nhỏ trong nhà đều không thấy” ở đoạn trước.

“Như kho báu kia, người nghèo không biết” là nêu dụ để khắc ghi làm tin. Kho báu yên định tánh, người nghèo vì không biết khắc ghi, nên sinh ra không thấy.

“Nay, ta chỉ bày cho khắp chúng sinh, Phật tánh bị phiền não che lấp” hợp với đoạn hai.

Vấn trong thí dụ ở trước có ba cặp, nay tổng hợp ba cặp đó:

“Như cô gái nghèo kia v.v...” trở xuống là nêu dụ để ghi nhận.

“Ngày nay, Như lai chỉ bày cho khắp chúng sinh, được biết các kho báu giác”, hợp với “Tức ở ngay trong nhà cô gái nghèo kia, đào đất, tìm được kho vàng” trong đoạn ba, cái gọi là Phật tánh, chỉ cho thể của kho báu kia, mà chúng sinh v.v... trở xuống là hợp với “Cô gái thấy kho vàng, sinh tâm vui mừng”, trong đoạn ba.

“Kính mến Như lai”, hợp với “Kính mến người này”.

Y theo sự tùy hợp dưới đây, có chia làm ba:

1. Người năng chỉ bày.
2. Người được chỉ bày.
3. Kho vàng được chỉ bày.

Phương tiện tốt, nghĩa là nêu người năng chỉ bày, tức là Đức Như lai, đối với pháp để hợp.

Cô gái nghèo nêu người chỉ bảo tức tất cả chúng sinh đối với pháp để hợp.

Vàng, là nêu người được chỉ bày, tức là Phật tánh, nghĩa là đối với pháp để hợp.

Y cứ trong phần nói về Thanh văn có tánh, trước là dụ, sau là hợp. Trong dụ có ba:

1. Dụ xưa nói vô ngã.
2. “Đích thân bảo cô gái v.v...” trở xuống là dụ không có ngã che lấp chân.
3. “Bèn đến v.v...” trở xuống là dụ cho hôm nay nói chân ngã.

Y theo đoạn đầu, “Cô gái” dụ cho Như lai. Vì Phật có khả năng nuôi nấng, hóa độ, nên nói là “Nữ”.

Trong quá khứ, Đức Phật hóa độ các chúng sinh, giúp cho sinh căn cơ Đại thừa, gọi là “Sinh một con”. Chúng sinh được giáo hóa, pháp thân chưa thêm, gọi là trẻ nhỏ. Khởi “Hoặc” chấp ngã, gọi là “Bị bệnh”. Tâm từ của Phật thương xót, nói là buồn rầu. Hỏi thăm, mong

câu nghĩa hóa độ, gọi “Tìm thầy thuốc”. Oai nghi hóa độ được thể hiện ở tâm, gọi y là thầy thuốc đến.

Nói “Đối trị với vô thường, khổ, vô ngã v.v...” gọi là hợp với “Ba thứ thuốc: Bơ sữa, đường phèn”, nêu thể của thuốc đó. Đức Phật khuyên chúng sinh tu tập, gọi là cho thuốc bảo phải uống.

Trong đoạn hai, chia làm ba:

1. Dụ cho nghĩa hóa độ, được thể hiện ở tâm.

2. “Lúc bấy giờ cô gái v.v...” trở xuống là nói dụ “Quyền” che lấp Phật.

3. “Trẻ thơ khát sữa v.v...” trở xuống là dụ cho chúng sinh được hóa độ, theo “Quyền” bỏ thật.

Trong câu, “chính là nói vô ngã, ngăn cả nói “Ngã”, gọi là nhân. Bảo vì dung nghi hóa độ được thể hiện ở tâm bậc Thánh, gọi “Bảo người nữ”.

Xưa, Như lai dạy đệ tử Thanh văn tu học vô ngã, gọi là “Uống thuốc xong”. “Chưa được thọ”, gọi là “Chờ cho bú sữa”. Tạm thời dừng lại, chứ chẳng phải dùng hẳn lời nói này. Vả lại, bệnh của ta đã lành. Vô ngã đối trị phế bỏ, gọi là thuốc đã tiêu hóa xong, mới được nói danh từ “Ngã”, tức là cho thuốc.

Phần thứ hai, trong dụ “Quyền” che lấp “Thật”, Phật nói vô ngã che lấp chân ngã, nên nói: “người phụ nữ thoa vị đấng vào núm vú, bảo đứa con hãy lia bỏ “Ta”, mẹ nói với con rằng: “Núm vú của ta có thoa chất độc”, “Chân” bị “Quyền” che lấp.

“Chưa thể thọ tập”, gọi là “Không được sờ mó”. Phần ba, trọng dụ chấp “Quyền” bỏ “Thật”, chúng sinh được Phật hóa độ, phần nhiều muốn khởi dần, gọi là “Đứa con khát sữa”. Tâm nhằm chán Tiểu thừa phát sinh, gọi là “Thiếu”. Câu chân ngã của Phật, gọi là “Thêm bú vú mẹ”. Chấp lời nói “Quyền” xưa, gọi là “Nghe hơi độc”. Chưa chịu theo “Chân”, gọi là “Bỏ đi xa”.

Trên đây, ba câu hợp thành câu hai. Câu ba nay nói.

Trong dụ chân ngã, có chia làm bốn câu:

1. Dụ nói cho nghe chân ngã.
2. Dụ mới nghe, không chấp nhận.
3. Dụ Phật giải thích cho nghe.
4. Dụ lãnh thọ tu hành.

Y theo câu đầu, bệnh của ta đã lành. Vô ngã đối trị bỏ phế, gọi là “Đến khi thuốc đã tiêu, Phật đã dùng giáo pháp Đại thừa, để xóa bỏ “Quyền” làm sáng tỏ “Thật”, gọi là “Người mẹ dùng nước sạch để rửa



núm vú mình.” Dùng pháp dẫn dắt, gọi là “Kêu con mình”. Khuyến học chân ngã, gọi là “Cho con bú vú”.

Trong câu hai, “Phần nhiều sẽ trở nên rất hết long, gọi là “Đói khát”.

“Bảo thủ lời nói “Quyền” xưa, chưa bằng lòng thọ lãnh Đại thừa, gọi là “Nghe hơi độc xông lên”. nên, “Đứa con không đến với mẹ”.

Trong câu thứ ba, “Hóa độ làm sáng tỏ tâm chúng sinh” gọi là “Mẹ bảo con”.

“Vì ông cho uống thuốc” là thoa chất đắng vào núm vú”, là nói xưa mình đã nói lý vô ngã.

“Thuốc của ông đã tiêu hóa v.v...” trở xuống là nói lý do nay nói về chân ngã. Về ý nghĩa “Thuốc đã tiêu hóa”, “Rửa sạch đầu vú”, đồng với giải thích ở trước.

Sự học hôm nay chẳng có lỗi, gọi là “Uống thuốc không đắng”.

Trong câu bốn, người Thanh văn được Phật hóa độ, nghe Phật nói, lãnh hội, thông qua, gọi là “Con đã nghe mẹ nói rồi!”. Là Tu học chân ngã, gọi là “Trở lại uống sữa. Vì học Phật không tức khắc, nên nói “Dần dần”.

Trong hợp, dựa vào văn của ba đoạn trên, theo thứ lớp phối hợp.

Trong phần hợp với đoạn đầu, “Như lai cũng vậy” hợp với “Người nữ” ở trước.

“Vì độ v.v...” trở xuống, là hợp với “Thầy thuốc đã đến”, hợp ba thứ thuốc cho người bệnh uống. Trong đó có ba câu: Hai câu trước, đả phá, lia năng chấp. Một câu sau là đả phá, quả trách sở chấp.

Trong hai câu trước, câu đầu là phá ngã kiến, câu sau là phá kiến chấp khác.

Trong câu đầu, “Vì độ thoát tất cả, dạy tu vô ngã, chẩn đoán bệnh, thọ lãnh pháp.

“Tu như thế v.v...” trở xuống là nói học có giảng nói. Dứt hẳn tâm “Ngã”, nói về pháp mà tâm lia bỏ, nghĩa là lia ngã kiến.

“Nhập Niết-bàn”: Nói lên sở đắc của mình, được tiểu Niết-bàn.

“Vì dứt trừ kiến chấp giả dối” trong câu hai là bảo chúng sinh phải lia chướng, là lia biên, tà, giới, kiến thủ v.v... Thị hiện pháp xuất thế gian, bảo tu đối trị, nghĩa là bảo cho biết đạo pháp vô lậu xuất thế, khiến chúng sinh tu học.

Trước kia là “Dứt trừ ngã kiến”, là nói về chứng “Diệt”. Ở đây, dứt kiến chấp khác, bảo tu Thánh đạo. Nói là ẩn, hiển, về lý thật sự bình đẳng.



Trong câu thứ ba, lại chỉ bày cho thế gian biết chấp ngã chẳng phải chân, khiến bỏ ngã giả dối. Người đời thường chấp năm ấm làm “Ngã”. Nay, biết “Ngã” nay luống dối không chân thật. Tu pháp vô ngã, thanh tịnh thân, nghĩa là bảo học Vô ngã. Quán thân chẳng có “Ngã”, thấy thân vắng lặng. Không lập thân chủ giả dối, ở trong thân, gọi là thân thanh tịnh. Cũng có thể câu đầu vì bảo thành tựu “Đoạn đức”, nên kinh nói: Dứt hẳn “Ngã” tâm, nhập vào Niết-bàn. Hai câu sau, là bảo thành hạnh “đoạn đức”.

Câu trước trong hạnh, là dứt trừ bốn kiến, tu tập tịnh hóa tâm. Câu sau, là dứt trừ “Ngã”, tu thân thanh tịnh. Cũng được nói rằng, câu đầu bảo người chứng quả Vô học. Cho nên kinh nói: “Dứt bỏ hẳn ngã, tâm nhập Niết-bàn.” Hai câu sau, bảo người tu, khởi nhân học. Trong nhân, câu trước là dứt trừ bốn kiến, tu khởi chánh trí. Câu sau, là dứt trừ “Ngã”, tu tập tịnh thân. Dù có nhiều nghĩa, nhưng các môn đều tốt hơn.

“Dụ như v.v...” trở xuống là hợp với đoạn hai. Ba câu trong dụ chỉ hợp với đoạn hai. Trước nêu dụ ở trước. Sau là hợp rất dễ hiểu.

“Như người nữ kia v.v...” trở xuống là hợp với đoạn ba. Bốn câu trong dụ chỉ hợp với đoạn thứ nhất, thứ ba, thứ tư. Một câu trong đoạn hai, là lược qua không hợp.

“Như người nữ kia rửa sạch đầu vú, gọi con lại, vì muốn cho con bú lại” là nêu đoạn văn của câu đầu trong thí dụ ở trước.

“Nay ta cũng như vậy”, là nói Như lai tạng nêu pháp để hợp.

“Cho nên Tỳ-kheo không nên sinh ra sợ sệt”, là hợp với “núm vú của ta đã rửa sạch rồi, bú sữa không đáng nữa!” trong câu thứ ba.

“Như con trẻ kia nghe mẹ gọi, bèn bú trở lại”, là nêu văn của câu bốn trong dụ trước.

“Tỳ-kheo cũng vậy”, là nêu pháp để hợp.

“Nên tự phần bí tạng của Như lai, chẳng thể không có”, là y theo dụ để khuyên.

Trên đây là một đoạn chính là nói về chúng sinh có tánh, mà không nhận thấy.

Dưới đây là đoạn hai, hỏi đáp để giải thích rõ lại, có hai lớp hỏi đáp:

1. Ca-diếp chấp tướng, vặn hỏi về thật, bắt bẻ không có Phật tánh. Như lai nói về thật khác với tướng để đáp.

2. Ca-diếp chấp sự thật, vặn hỏi tướng, câu hỏi không sát sinh? Như lai nói tướng khác với sự thật để đáp.

Trong lời hỏi đầu có mười hai câu: Hai câu trước, hỏi tất cả chúng sinh đều có tánh ngã. Mười sáu câu sau hỏi về “Nghĩa thường có từ xưa đến nay” ở trước.

Trong hai câu trước, Ca-diếp bạch Phật: “Thật ra không có “Ngã”, trái với lời Phật đã nói ở trước.

“Vì sao v.v...” trở xuống là giải thích. Trước, tự gạn trách, sau là giải thích rõ lúc vô sanh không có biết, dùng tướng để nghiệm sự thật.

Nếu có “Ngã” v.v... trở xuống là dùng thật để trách tướng.

“Vì nghĩa này v.v...” trở xuống là kết thành vô nghĩa.

Dùng “Có mất sau cùng, chứng thành vô ngã” trong câu hai. Câu thứ nhất trong mười câu sau dùng nghĩa khác nhau của mười câu sau để hỏi, đả phá tánh “Thường”. “Nếu đều có tánh là thường trụ” là nhắc lại nghĩa trước đây của Phật. “Lẽ ra không có hư hoại, là y theo sự thật để hỏi về tướng. Tướng khác nhau, gọi là hoại. Nếu tánh là thường, pháp thường không khác, thì tất cả chúng sinh đáng lý không có các khác nhau tướng hư hoại?

“Nếu không có hư hoại v.v...” trở xuống là vặn hỏi, đả phá không có hư hoại, trở thành tướng khác nhau.

“Nay, thấy rồi v.v...” trở xuống là dùng tướng khác nhau để nạn phá tánh “thường”.

“Nghệp duyên khác nhau” là nói về nhân của nghiệp duyên đó khác nhau. Các đường đều khác nhau, chứng tỏ quả của các cội ấy đều khác nhau. Nhân quả đã khác, thì chỗ nào được “Thường”?

Câu hai, cùng có hơn, thua để vặn hỏi, đả phá tánh “Thường”.

Câu ba, lấy các nghiệp bất thiện sát sinh, trộm cắp, dâm dục, để vặn hỏi, đả phá tánh “Thường”.

Câu bốn là dùng uống rượu say, điên loạn kia để vặn hỏi không có tánh “thường”.

Câu năm là dùng người mù không thấy sắc, điếc không nghe tiếng v.v... kia để vặn hỏi, đả phá tánh “Thường”.

Câu sáu là tránh khỏi hầm lửa, chất độc v.v..., để vặn hỏi không có tánh “Thường”.

Câu bảy là dùng chỗ tụt hậu, tức là sự quên mất, để vặn hỏi không có tánh “Thường”.

Câu thứ tám là dùng có già, trẻ v.v... khác nhau để vặn hỏi, đả phá tánh “Thường”.

Trong thứ chín, y theo xứ để vặn hỏi.

Trong thứ mười, y theo sát sinh để trách cứ. Sau đây là Phật đáp:

“Dụ năng lực đầu tiên” là đáp hai câu hỏi trước, nói tánh là “Có”.

“Dưới là Núi tuyết dụ cho đáp mười sáu hỏi sau, chứng tỏ tánh là “Thường”.

Y theo phần nói “Có”, trước là dụ, kế là hợp.

“Bí tạng của Như lai như thế v.v...” trở xuống là kết khen cao quý.

Trong dụ có ba:

1. Dụ phạm phu khởi “Hoặc” che lấp Phật tánh.

2. “Túc mạng v.v...” trở xuống là dụ cho Nhị thừa tu “Không”, chẳng thấy chân ngã.

3. “Bấy giờ, thầy thuốc an ủi lực sĩ v.v...” trở xuống là dụ Phật vì làm sáng tỏ sự thật, để cho lực sĩ kia được chứng kiến.

Đoạn đầu trong ba dụ, lại chứng tỏ phạm phu không thấy trong dụ cô gái nghèo ở trước.

Phần thứ hai là chứng tỏ người Nhị thừa thấy chân ngã trong hai đoạn trước.

Phần thứ ba là trở thành Đức Phật chỉ bày để cho thấy chân ngã trong hai đoạn trước.

Y theo đoạn đầu, vua dụ cho Như lai. Chỗ Phật đã hóa độ trong thế giới tam thiên, gọi là nhà vua.

Tánh “Hoặc” của chúng sinh phạm phu tăng thêm, gọi là lực sĩ. Vì tâm có Phật tánh, nên nói “Giữa hai đầu chân mày có viên ngọc kim cương. Các ác tri thức, gọi là lực sĩ khác. Do gần bạn ác, phiền não của người kia, người này, đều hiện khởi, nên nói là đấu sức. Lãn hội nhau pháp lành, gọi là đánh nhau. Tâm đối trị duyên “Hoặc” gọi là lúc đầu nhau. Tánh trong tâm bị chướng che lấp, gọi là viên ngọc kim cương trên trán, bị lún vào da mà không hay biết, gọi là “Không tự biết”. Viên ngọc này ở đâu? Do tánh bị che giấu, nên phải chịu nhiều đau khổ, gọi là “Chỗ có mụn nhọt”.

Phân tích trong đoạn hai có bốn:

1. Dụ cho căn cơ bệnh chiêm cảm bậc Thánh.

2. “Bấy giờ có ánh sáng v.v...” trở xuống là dụ Đức Phật biết chứng bệnh của căn cơ.

3. “Thầy thuốc tìm kiếm, hỏi han v.v...” trở xuống là dụ nạn hỏi tình, trách cứ sự thật.

“Bốn lực sĩ sợ hãi v.v...” trở xuống là dụ các lực sĩ đó nghe nói bỏ “Ngã”.

Trong câu đầu, căn cơ bệnh chiêm cảm bậc Thánh, gọi là vâng lời

thầy thuốc. Cầu Phật diệt trừ chướng, gọi là mong muốn tự chữa trị.

Trong câu thứ hai Phật là nói thầy thuốc, tập quen sâu sắc phương pháp điều trị, gọi là biết phương thuốc. Biết khổ do mê lý mà sinh, nên nói biết mặt nhọt, vì viên kim cương lún vào thân. Phật tánh ẩn trong thân cặn, gợn, ở hiện tại gọi là viên ngọc lún vào da. Vì hiện đang có không diệt, nên nói là dừng lại.

Trong câu thứ ba “Như lai ra đời, vì dùng lý để vặn hỏi phàm phu, nên nói: “Thầy thuốc tìm kiếm, hỏi han lực sĩ. Trách chấp “Cái ta” trong tâm chúng sinh, gọi là viên ngọc kim cương trên trán, hiện đang ở đâu? Nhưng cái “Ngã” mà các chúng sinh chấp, vốn từ chỗ chân ngã của Phật tánh khởi. Chân ngã ẩn mất, tức là ở chỗ “không có”, chấp giả dối là có chân ngã.

Nay, ở chỗ “Không có”, Phật vặn hỏi để chúng sinh biết là “Không có”, làm cho ở chỗ có, khởi ý thú mong cầu, nên, nay mới vặn hỏi là ở đâu?

Trong câu bốn nói về các phàm phu đã bị bậc Thánh vặn hỏi cùng cực, mới biết là vô “Ngã”. Vừa thấy vô “Ngã”, trái với ý xưa, bèn kinh ngạc đáp: “Viên ngọc ở trên trán tôi, không đi đâu phải chăng?” Đã biết thân thức là không, rồi cho là gọi chân ngã của Phật tánh cũng “không”, nên mới nói “Viên ngọc này hiện đang ở đâu?” Vì ngờ vực đồng với hữu vi giả dối, không thật, nên nói: “Chẳng phải huyễn hóa.”

Thanh văn tâm lui sụt, dù lui sụt Đại thừa, tạm thời học Tiểu thừa, nhưng tâm thường không vui, gọi là buồn rầu, than khóc”, như Xá-lợi- phát bị hại.

Trong đoạn ba, có chia làm bốn.

1. Dụ Phật làm sáng tỏ thật.
2. “Không tin thầy thuốc v.v...” trở xuống là dụ mới nghe, không chấp nhận.
3. “Chấp gương soi v.v...” trở xuống là dụ Đức Phật chỉ bày rõ ràng lần nữa.
4. “Lực sĩ thấy vậy v.v...” trở xuống là dụ lực sĩ kia nghe, liền tỏ ngộ.

Trong câu đầu, Thanh văn với tâm lui sụt, mất Đại thừa, lo buồn! Như lai làm sáng tỏ tánh, để yên định tâm Thanh văn, gọi là “An ủi lực sĩ”. Vì có tánh thì sẽ được. Cho nên, Đức Phật khuyên rằng: “Không nên buồn khổ! Lúc ông tranh giành thì viên ngọc báu đã lún vào thân ông, là nói lý do viên ngọc ẩn? Do đối với duyên “Hoặc”, ẩn giấu trong thân, gọi là “Viên ngọc lún vào thân. Nay viên ngọc nằm ở trong da,

chỉ cho chỗ ở của viên ngọc. Ở ngay trong thân, gần cận với hiện tại, không tồn tại ở thân sâu xa vị lai, gọi ở trong da mà bóng hiện ra ngoài, chứng tỏ có tướng không giả dối, hiện trong tâm Thánh, gọi là bóng hiện ra ngoài.

“Bọn ông giành giật v.v...” trở xuống là nói chúng sinh đều không thấy lý do. Bọn, giống như nhóm. Do “Hoặc” lừng lẫy nên tiềm ẩn không biết.

Trong câu hai: “Mới nghe nói, không chấp nhận, gọi là không tin thầy thuốc.”

“Nếu hạt ngọc trong da v.v...” trở xuống là nói lên sự không tin thân hiện tại, gọi là da. Thân chứng tánh ở đời vị lai, sâu xa như gân. Tánh ở thân hiện tại, gọi là ở trong da. Mủ máu bất tịnh ở trong thân hiện tại, vì sao không chảy ra? Tánh trong thân sâu xa ở vị lai, gọi là “Ở trong gân”, sẽ có hiện tại lẽ ra thấy được. Vì mê lý, nghi giáo, nên nói: “Sao lại lừa dối ta?”

Trong câu ba, Đức Phật lại chỉ bày rõ kinh đại Niết-bàn. Công năng có sáng rõ, nói là gương soi. Đức Phật dùng kinh này để soi rõ tâm chúng sinh, gọi là soi mặt. Tu tánh trong tâm được thể hiện rõ ràng ở kinh, gọi là hiện trong gương soi.

Trong câu bốn, “lực sĩ kia nghe nói, tỏ ngộ, hiểu biết, tìm thuyết, biết tánh, gọi là “Thấy rồi”. Rất ngạc nhiên vì vọng có chân, nên nói: Là “Kinh ngạc!, vui vẻ vì vọng có chân, nên sinh ra tư tưởng lạ kỳ.

Y theo hợp dưới đây, dựa vào ba đoạn trên, theo thứ lớp phối hợp.

Trong hợp đoạn đầu, “Chúng sinh như thế” là hợp với “Lực sĩ” ở trước. “Không gần gũi tri thức” là hợp với “Lực sĩ đọ sức đánh nhau”. “Dù có người không thấy” là hợp với “Đều không biết viên ngọc này nằm ở đâu?” “Mà trái phạm v.v...” là hợp với “Lún mất vào trong da”. “Nên rơi v.v...” trở xuống là hợp với “Chỗ có mụn nhọt”.

“Tham dâm, giận dữ, ngu si che lấp v.v...” trở xuống là hợp với đoạn hai. Có bốn câu trước chỉ hợp với câu bốn, trong đó, trước là nói người Nhị thừa vốn bị “Hoặc” che lấp, nên không thấy Phật tánh.

“Như sức người kia v.v...” trở xuống là nói do không thấy, chuyên giác vô ngã. Như viên ngọc báu của lực sĩ kia, ở ngay trong thân, mà la hoảng rằng bị mất rồi, nêu thí dụ ở trước.

“Chúng sinh cũng v.v...” trở xuống là nêu pháp để hợp. Vì không gần gũi bạn lành, vì không biết mật tạng, nên tu vô ngã.

“Dụ như v.v...” trở xuống là nói người Nhị thừa vì tu vô ngã nên

không thấy chân ngã. Dù như chẳng phải Thánh, dù nói ngã đi nữa, nhưng vẫn không biết tánh của ngã, là nêu phàm để làm rõ Thánh. Vì phàm chưa đồng với Thánh, nên nói là chẳng phải Thánh.

“Đệ tử của ta v.v...” trở xuống là nói Thánh đồng với phàm. Đệ tử Thanh văn đồng với phàm phu ở trước, vì không biết chân ngã, nên nói “Như thế”. Sau đây, sẽ giải thích rộng.

“Vì không biết gần gũi thiện tri thức, nên vô ngã”, nghĩa là không gần gũi tri thức Đại thừa chuyên tu vô ngã, cũng lại không biết chỗ vô ngã, là không biết vô ngã chính là ở hữu vi, chân tánh vô ngã còn không biết, huống chi là biết có tánh ngã, là nêu cạn để so sánh sâu, để nói không biết “Ngã”. Nêu cạn để nghĩ về sâu, là để nói “Còn”. Pháp không cho là chân tánh vô ngã, vì tất cả pháp thật là vô “Ngã”. Người Nhị thừa chỉ biết sinh không, chẳng hiểu pháp không, gọi là không biết chân tánh vô ngã. Vô ngã dễ hiểu mà còn không hiểu, huống chi biết được chân tánh hữu “Ngã”.

“Này người thiện nam v.v...” trở xuống là hợp với câu trong dụ trước của đoạn ba, có chia làm bốn: Nay, hợp với câu của đoạn thứ nhất, thứ hai, thứ tư, câu thứ ba không hợp.

Như lai đã nói thế này: “Các chúng sinh đều có Phật tánh”, hợp với câu đầu ở trên. “Dù như thầy thuốc chỉ cho lực sĩ có viên ngọc”, nêu dụ để ghi nhận làm tin.

“Các chúng sinh này vì bị phiền não che lấp, nên không biết Phật tánh” là hợp với “Mới nghe nói, không tin” trong câu thứ hai.

“Nếu cùng tận v.v...” trở xuống là hợp với câu bốn, nhân thuyết nói, tỏ ngộ, hiểu biết. Trước là nêu pháp của Phật. Sau là dùng thí dụ để ghi nhận làm tin.

Trên đây, hợp đã xong.

“Bí tạng của Như lai vô lượng như thế”, không suy nghĩ bàn luận” là đoạn ba, kết khen sự cao siêu của kinh. Nhờ kinh mà thấy tánh, cho nên khen ngợi kinh. Kinh Đại Niết-bàn gọi là Bí tạng. Vì nghĩa được giải thích rất rộng, nên nói “Vô lượng”. Nghĩa được giải thích rõ ràng rất sâu xa, nên gọi là không thể suy nghĩ. Cũng có thể nói lời này là kết khen Phật tánh. Tánh gọi là Bí tạng, vì rộng nên gọi là vô lượng. Vì sâu nên gọi không suy nghĩ.

Trên đây là một dụ đáp hai câu hỏi đầu tiên, nói chúng sinh có tánh.

Dưới đây là một thí dụ đáp mười câu sau, vặn hỏi về vô thường, nói tánh là “Thường”, trong đó trước là dụ, kế là hợp, sau là kết. Trong

dụ có sáu:

1. Dụ cho chúng sinh có tánh, vì bị “Hoặc” che lấp, nên không thấy.
2. “Có người nghe v.v...” trở xuống là nêu cái thấy của họ, là dụ chứng minh tánh là “Có”.
3. “Vua đã băng v.v...” trở xuống là dụ tùy duyên chuyển biến.
4. “Thuốc này chân thật v.v...” trở xuống là dụ thể “Thường” một vị.
5. “Phàm phu phước mỏng v.v...” trở xuống là dụ cho phàm phu không thấy, nói lên tánh sâu xa, cao quý.
6. “Lại, có vua v.v...” trở xuống là nêu dụ về sau, chứng thấy, nói tánh là “thường”.

Trong câu đầu: “Ở núi Tuyết có thứ thuốc, vị nó rất ngọt”, dụ cho chúng sinh có tánh. Núi dụ cho năm ấm, thuốc dụ cho Phật tánh. Danh, gọi là vị thuốc, nêu danh, làm rõ pháp. Vì ăn thuốc sẽ sinh ra niềm vui, nên gọi là vị vui. Dụ cho nói Phật tánh, chứng thành thú vui cao quý. “Vị thuốc ấy rất ngọt”, là nói về tướng, làm rõ pháp, dụ nói về vị thể của Phật tánh rất tinh thuần.

“Ở trong lùm bụi sâu v.v...” trở xuống là dụ cho các chúng sinh bị “Hoặc” che lấp nên không thấy Phật tánh. Bụi cây dụ cho phiền não. Vì phiền não ngăn che, nên không thấy được.

Trong câu hai, “Có người nghe mùi thơm, biết đất có thuốc”, là Bồ-tát kia nghe thấy Phật tánh, chứng tánh là “Có”. Người dụ Bồ-tát. Dựa vào kinh nghe danh, gọi là nghe mùi thơm. Vì biết thân có tánh, nên nói biết đất sẽ có thuốc này, vì thật có nên gọi là sẽ có. Không nói vị lai mới có.

“Đời quá khứ có vị vua v.v...” trở xuống là nêu Phật đã chứng kiến nói tánh là “Có”. Ở đời quá khứ Phật làm vua, muốn ngay thân mình mong cầu Phật tánh, gọi là ở núi Tuyết. Vì thấy Phật tánh, đời đời tu đạo, nên nói là thuốc. Ở khắp mọi nơi, đều làm bọng gỗ để hứng lấy thuốc này. Hạnh huân xông đầy đủ, về lý, từ duyên rõ ràng, gọi là thời gian thuốc chín. Hiện trong thân năm ấm, gọi là sinh ra từ đất. Làm sáng tỏ ở hạnh, tâm, gọi là tập trung ở bọng gỗ. Chứng hội bản tánh, gọi là vị chân chánh.

Trong câu ba, “Vua đã băng” là dụ cho sau Phật diệt độ, vì tánh thay đổi theo “Duyên”, nên nói thuốc này hoặc chua, mặn v.v...

“Như thế, một v.v...” trở xuống là nói lý do khác nhau. Vì tùy theo chỗ cho nên như vậy. Cũng được gọi là lý do kết riêng. Đây là đáp chín



câu hỏi trước trong mười câu hỏi sau ở trên. Nói vì tánh tùy duyên, nên có khác nhau, khác nhau ở chỗ hơn kém.

Trong câu bốn, “Vị chân của thuốc này được ở lại một nơi ở núi, giống như mặt trăng tròn đầy, đáp câu hỏi thứ mười, nói thể tánh là thường, không thể cắt đứt.

Người phàm trong câu năm, dụ cho phàm phu, Nhị thừa mới thực hành hạnh Bồ-tát, chứng tỏ tánh hạnh của họ nhỏ nhoi, gọi là phước mỏng. Vì tâm tưởng tìm cầu, nên nói chảo vạc, siêng năng mong cầu, không thấy Phật tánh, nói rằng gia công khổ nhọc không được.

Về sau, Đức Phật làm vua trong câu sáu, quả thành tựu, gọi là xuất. Làm rõ tánh đủ duyên, gọi là nhân duyên phước. Chứng thật thể của tánh, gọi là được vị thuốc.

Câu hai trong hợp, lược qua không hợp, các câu khác đều hợp. Trong hợp câu đầu, “Bí tạng của Như lai” hợp với “Thuốc của núi Tuyết”. “Vị thuốc ấy cũng vậy” hợp với “Gọi là vị vui, vị ấy rất ngọt”. “Bị phiền não che lấp” hợp với “Ở bụi cây rậm rạp v.v...” trở xuống, là “Chúng sinh bị vô minh che lấp nên không thể thấy Phật tánh”, là hợp với “Người không thấy”.

“Tất cả v.v...” trở xuống là vượt qua hợp với câu ba.

“Một vị” dụ cho tánh, hợp với “Một vị như thế trong văn trước”.

“Vì phiền não, nên phát ra các thứ vị”, hợp với “Tùy chỗ trôi chảy mà có các thứ vị, nghĩa là địa ngục v.v... là nói các tướng”, cũng hợp với “hoặc chua, mặn v.v...” ở trước.

“Phật tánh mạnh mẽ v.v...” trở xuống là hợp với “Vị chân” ở núi Tuyết trong đoạn thứ tư. Trong đó, đầu tiên chính là y theo Phật tánh để nói về “Không được giết”.

“Như tánh của ngã v.v...” trở xuống, vì tánh tức là Tạng, thật không nên sát sinh.

Trong phần trước, đầu tiên là nói: “Phật tánh rất mạnh mẽ, khó có thể làm hư hoại được, cho nên “Không có khả năng giết hại”, chính là nói Phật tánh không thể giết hại.

“Nếu có giết v.v...” trở xuống là nói trái lại Phật tánh mà người khác không thể giết hại.

“Phật tánh như thế, không bao giờ dứt”, kết thúc nói về chánh ở trước. “Nếu dứt được thì không có việc đó”, là kết thúc nói trái với sau.

Trong đoạn sau, sơ tánh tức là Tạng. Sau nói không hư hoại.

“Dù không thể v.v...” trở xuống là hợp với đoạn năm. Phàm phu



đẻo vạc rất khốn khổ mà không được.

“Nếu được thành v.v...” trở xuống là hợp với đoạn sáu.

Trên đây đã hợp xong.

“Do nhân duyên này, nên không thể giết hại, là kết thúc đáp câu hỏi trên, nên không thể dứt.”

Y cứ riêng bốn đoạn trong sáu đoạn ở trước, là kết thúc đáp câu hỏi ở trên.

Trên đây, là Ca-diếp chấp tướng, gạn thật, vắn hỏi không có Phật tánh. Đức Như lai nói về thật khác với tướng để đáp.

Dưới đây là Bồ-tát Ca-diếp chấp “Thật”, gạn lọc “Tướng”, nhằm vắn hỏi không có sát sinh. Đức Như lai nói tướng khác với “Thật” để đáp.

Ý vắn hỏi thế nào? Nếu tánh không sát thì lẽ ra đều là việc lành? Sau đây, là Phật đáp.

Vì nói “Tướng” khác với “Tánh”, nên có sát sinh. Vì có sát sinh nên có nghiệp bất thiện. Trong văn, đầu tiên, chính là đối với câu hỏi ở trước nói có sát sinh.

“Chắc chắn sẽ v.v...” trở xuống là kết khen pháp sâu xa.

Trong phần trước, đầu tiên là nói: “Thật có sát sinh” là nói chung có sát.

“Vì sao? v.v...” trở xuống là giải thích. Trong giải thích có hai:

1. Nói Phật tánh không là tướng ấm. Do đó, nếu giết là có tội, trái với “Đều là nghiệp lành trong câu hỏi trước”.

2. “Chẳng phải Thánh v.v...” trở xuống là nói “Tướng” của năm ấm kia chẳng tức Phật tánh. Cho nên, có thể sát sinh, trái với “không có sát” ở trước.

Trong phần sát, đầu tiên là nói tánh không là ấm, nên làm tan hoại năm ấm, gọi là sát sinh. Vì trái với tánh, nên nói biết do sát, sẽ rơi vào đường ác. Sau nói do nghiệp, nên có các chủng tánh khác nhau như Sát-lợi v.v v.v...

Trong phần sau, đầu tiên là nói về tướng “Ngã” của chúng sinh khác với Phật tánh, cho nên có thể sát sinh.

“Ví như v.v...” trở xuống là nói các pháp ấm của chúng sinh vì khác với tánh, nên có thể sát sinh.

Trong phần trước có hai câu:

1. Nói vọng khác với chân, người không phải Thánh, chấp ngang trái về “Ngã” nêu “Ngã” của phàm phu kia. “Như thế v.v...” trở xuống là nói vọng khác với chân.

2. “Ngã xuất thế v.v...” trở xuống là nói chân khác với vọng. Tướng của “Ngã” xuất thế, gọi là Phật tánh nêu chân ngã kia.

Chấp “Ngã” như vậy, gọi là rất tốt lành, khen chân khác với vọng.

Trong ấm khác với tánh, y theo trí để nói về “Khác”. Năm ấm có thể suy nghĩ, còn Phật tánh thì khó suy lường, cho nên khác nhau. Trong đó, trước là dụ, kế là y cứ làm rõ về pháp.

“Vì nghĩa này v.v...” trở xuống là kết ấm có thể sát sinh.

Trong dụ “Có người”, dụ cho người cầu tánh, nghe nói thân có tánh, gọi là biết điều phục tạng, nên dùng chính mình để làm sáng tỏ tâm, quán ấm cầu tánh gọi là lấy lợi, đẽo vạc thẳng xuống, ý chánh gọi là thẳng. Tảng đá to, cát sỏi, đá vụn đào thẳng qua không khó, nói tướng khác với tánh.

Phần tế trong ấm, gọi là đá, sỏi gạch. Suy nghĩ đều không thấu suốt, gọi đào xuyên qua không khó.

“Chỉ đến v.v...” trở xuống là nói tánh khác với tướng. Tánh như kim cương. Tình không nhập “Thật”, gọi là đến Kim cương. Không thể xuyên suốt nghĩa thật, vì phát ra tình, nên nói là dao, búa kim cương không bị hư hoại.

Trong phần hợp, “Phật tánh cũng giống như vậy” hợp với “Phục tạng” ở trước.

“Tất cả luận giả và thiên ma v.v v.v... hợp với có người ở trên. Tất cả Sa-môn, Bà-la-môn gọi là Luận giả. Những người này đều là người cầu tánh cho nên nêu lên.

“Cái không thể hư hoại” hợp đến kim cương. Không thể xuyên suốt các tướng như v.v... năm ấm, tức hợp với đẽo đất, tảng đá to, đá, cát, xuyên thẳng qua không khó. Trước nêu pháp kia, sau cùng thí dụ để ghi rõ làm tin. Tánh như kim cương, không thể làm hư hoại, hợp với “Nói về năng lực của kim cương, búa không thể đập nát. Sau đây là kết. Vì năm ấm này là nghĩa có thể tan hoại của tướng khởi tác, nên hủy hoại năm ấm, gọi là sát sinh.

Trên đây, chính là Phật đáp đúng. Sau đây là Phật khen, chỉ rõ nghĩa sâu.

Tánh dù là thường trụ, mà ấm có thể sát sinh. Dù ấm có thể sát sinh nhưng tánh là “Thường hằng”. Cho nên biết rằng, pháp Phật không suy nghĩ bàn luận.

Ở trên nói về có tánh, dưới đây Phật sẽ chứng nhập, trong đó có hai:

1. Dạy ba quy y, là mở đầu của thú nhập.

2. “Lại vì ông nói nhập Như lai tạng v.v...” trở xuống là chỉ bày Trung đạo, là bước sau cùng của thú nhập.

Trong phần trước, Như lai trước dạy thú nhập. Ca-diếp bạch Phật: “Tôi biết, nên hỏi v.v...” trở xuống là Bồ-tát Ca-diếp vâng thực hành theo lời thuật khen của Như lai. Trong phần trước có ba:

1. Do Bồ tát Ca diếp thỉnh dạy bảo sơ lược về thú nhập.

2. Bấy giờ, Bồ tát ca diếp lại nói kệ, v.v... trở xuống là ca diếp nói mình không biết quy chân, cũng không biết lý do trở về chân. Trái lại, dựa vào giáo xưa, để phân biệt về trọng giáo của Như lai.

3. Ca-diếp bạch Phật: “Tôi cũng quy v.v...” trở xuống là Ca-diếp bày tỏ mình tương “Thật” thông quy. Phật dạy nên phân biệt trong đoạn đầu, trước là Như lai lược nói khởi phát. Ca-diếp thưa thỉnh, sau là Phật dùng kệ đáp.

Trong phần trước có bốn câu:

1. Như lai chỉ bày rõ ràng về nghĩa sâu nặng của kinh, nói như cam lộ, cũng như thuốc độc.

2. Bồ-tát Ca-diếp thưa hỏi.

3. Như lai hỏi thử Ca-diếp: “Ông có muốn biết tạng hay không?”

4. Ca-diếp hỏi: Y theo lời Phật nói trong câu đầu: “Như cam lộ, cũng như thuốc độc.” Đối với người có đức tin, thì có thể được ích lợi cho nên như cam lộ, ngược lại, đối với kẻ chê bai, thì sẽ bị tổn hại, nên giống như thuốc độc. Như lai nói lên câu này với mục đích để làm gì?

Phật đáp:

Chân tánh của ba quy y do kinh mà thú nhập, nên nói là cam lộ, để cho người tin ưa. Nói là thuốc độc, để cho người dứt bỏ chê bai.

Ca-diếp thưa:

Nghĩa này chưa được rõ ràng. Cho nên lần thứ hai thưa hỏi Như lai: “Vì sao nói kinh Phương Đẳng như cam lộ lại như thuốc độc? Muốn cầu bí tạng thì cần phải biết lạc hay không?”

Cho nên lần thứ ba, Phật hỏi:

Muốn biết tạng hay không?

Ca-diếp nghe Phật nói, trong tâm hớn hở nên lần thứ tư thỉnh rằng: Con muốn biết tạng.

Sau đây, trong phần Phật đáp mười một bài kệ: Bảy bài kệ rưỡi đầu, là đối với thưa hỏi đầu trên, Phật nói kinh pháp này như cam lộ, như thuốc độc. Ba bài kệ rưỡi sau là hướng về sau thỉnh giáo, nhập bí tạng.

Trong đoạn trước, bốn bài kệ rưỡi đầu, chính là y theo kinh pháp để nói như cam lộ, cũng như thuốc độc. Ba bài kệ sau, y theo người để bày rõ.

Trong phần trước, đầu tiên có hai hàng rưỡi kệ, dùng hai thí dụ để so sánh với một pháp. Hai bài kệ sau, dùng một dụ để so sánh với một pháp. Lại y theo một bài kệ rưỡi đầu ở phần trước, lập dụ để làm rõ pháp. Trong dụ thì bài kệ đầu dùng cam lộ làm dụ, tức y theo ngu, trí để nói về tổn hại, lợi ích. Nửa bài kệ sau là dùng thuốc độc kia làm thí dụ. Cũng y theo ngu, trí để nói về tổn hại, lợi ích.

Một bài kệ sau là hợp, trong đó, nửa bài kệ trước là hợp với cam lộ ở trên.

Đạo nói trí vô ngại cam lộ: Kinh Niết-bàn này, đối với người có trí tuệ vô ngại kia, được gọi là cam lộ. Cái gọi là sự bác bỏ của Đại thừa, phát ra thể của trí vô ngại kia. Đại thừa như vậy, cũng gọi là thuốc độc, hợp với nửa bài kệ sau. Câu trước là nêu người hưởng. Câu sau là Đại thừa.

Sau đây là y cứ nói về thuốc độc, trái với cam lộ ở trước. Y theo một dụ sau so sánh với một pháp, bài kệ đầu là lập dụ: Như bơ, đề hồ, kể cả đường phèn, nêu thể của dụ kia. Lấy một trong các thứ này làm dụ, chứ chẳng phải đều lấy.

“Uống vào tiêu hóa là thuốc, không tiêu hóa là chất độc”, là nói về tổn hại, ích lợi. Bài kệ sau là hợp.

“Phương Đẳng như thế, hợp với bơ, đề hồ và đường phèn v.v... Trí là cam lộ, hợp với tiêu hóa là thuốc.

“Không biết, trở thành chất độc”, hợp với “Không tiêu hóa thì thành thuốc độc” ở sau.

Trong nói theo người để nói thì nêu riêng người trí, kẻ ngu lược qua không nói. Trong đó, kệ đầu gọi người học Đại thừa trong nhị thừa, cho là người trí. Thanh văn, Duyên giác nêu là người trí kia. Nghĩa là Đại thừa là cam lộ, y theo người để làm rõ pháp.

Như sữa là vị tốt nhất trong các vị, là nói pháp đồng dụ. Một bài kệ trung gian nói các Bồ-tát cho là người trí.

“Siêng năng, tinh tấn như thế, là nêu người trí. Vì các Bồ-tát cầu Phật không có xen hở nên nói là siêng năng, tinh tấn. Nương theo Đại thừa v.v... là y theo Đại thừa để làm sáng tỏ pháp. Dựa vào Đại thừa, nương vào giáo để nhập chứng.

“Được đến v.v...” trở xuống, là nhờ chứng mà thành tựu quả. Được đến Niết-bàn, là đến quả Niết-bàn. Thành voi đầu đàn trong loài người,

là thành tựu quả Phật. Đức Phật đã thành, là Đấng Tối Thắng trong loài người, cũng như voi đầu đàn có sức mạnh hơn hết trong loài súc sanh. Y theo dụ để gọi pháp, gọi là voi đầu đàn trong loài người.

Niết-bàn là Niết-bàn của tánh thanh tịnh chỉ do tu mà làm sáng tỏ, chứ không phải do tu mà tạo ra, nên nói là “Được đến”. Đức Phật y theo phương tiện, từ nhân tu để giải thích, cho nên nói “Thành”. Dựa vào pháp Đại thừa để thành tựu đức này, nên nói là cam lộ. Một bài kệ sau cuối, là nói người hiểu Phật tánh trong phạm phu, được cho là người trí. Chúng sanh biết tánh là nêu người trí. Như Phật khen Ca-diếp v.v... để chứng tỏ phần vượt hơn, là người có kiến giải đồng với Bồ-tát như các Bồ-tát, Ca-diếp v.v...

Cam lộ vô thượng bất sinh, bất tử, y theo đây để làm rõ pháp. Dựa vào pháp cam lộ của Đại thừa này để chứng nhập thường trụ, thành tựu quả “Thường”, nên không có sinh tử. Đã thành tựu quả không sinh tử, nên gọi là cam lộ.

Y theo lời Phật dạy nhập bí tạng dưới đây, trước là nêu giải thích nghĩa ba quy y. Về nghĩa đã được giải thích trong chương riêng, sau là văn giải thích. Trong văn có bốn:

1. Có nửa bài kệ khuyên phân biệt chung.
2. Kế là, là nửa bài kệ chính là Phật dạy Bí tạng.
3. Một bài kệ rưỡi là nói về ích lợi, khuyên quán sát.
4. Một bài kệ sau là kết khen, nêu rõ sự tốt đẹp hơn.

Trong phần đầu, Đức Phật bảo: “Ông phải khéo phân biệt”, ba quy y có hai:

1. Tướng khác.
2. Một thể.

Tùy sự tướng ấy mà ba quy y đều khác nhau, gọi là tướng khác, nói về thật tánh thì của ba quy đồng, gọi là một thể.

Nay, Phật khuyên người bỏ khác mà được đồng, nên nói: “Phải khéo phân biệt ba quy y!”

Trong chánh giáo, ba quy y như thế là tánh của “ngã”, nêu lên lời Phật khuyên người nên nhận lấy một thể ba quy y ở trước.

Tánh của ba quy y này chính là tánh của ngã, như đã nói ở trên. Chân ngã Phật tánh, gọi là “Ngã tánh”. “Ngã tánh” này là nói theo Phật tức là tự thể pháp thân của Chư Phật. Vì pháp thân Phật chung với thể của chúng sinh nên không có hai tánh. “Nếu tánh không có hai thì vì sao chúng sinh gọi là Phật tánh, còn Phật thì gọi là pháp thân?”

Giải thích:

Nếu việc này nói theo Phật thì ngoài tánh không còn có phiền não nào. Cho nên, Phật tánh tức là pháp thân thanh tịnh của Chư Phật. Ngược lại, nếu y theo phàm chấp cái thật bị vọng che lấp. Về sau, khi sáng tỏ, do lấy đức tịnh làm gốc, nên gọi là Phật tánh. Hai nghĩa dù khác, nhưng nói về thể thì không khác. Cho nên Phật quy tức là “ngã tánh”.

Nói theo pháp thì “Ngã tánh” này là thể của các pháp, nên pháp tức “Ngã”.

Nói theo Tăng thì nghĩa này tức là thật thể của tăng, nên tăng tức “Ngã”. Chính cho nên tánh của ba quy y tức là “Ngã tánh”.

Nói thế để làm gì? Vì Phật muốn cho chúng sinh cầu ba quy y ở ngay trong thân mình. Dựa vào ba quy y đó, thú nhập Như lai tạng tánh chân thật của mình.

Trong bày tỏ ích lợi và khuyên răn, có chia ra làm hai: Kệ đầu nói về ích lợi của phát ra tướng kia. Lược có chia làm bốn:

1. Nêu Phật quán, quán sát kỹ, gọi là “Đế”.

“Tôi có thật tánh”, nghĩa là lời nói không đủ. Nếu đủ thì nên nói: “Tôi có pháp tánh và Tăng tánh.” Vì kệ sơ lược nên không đủ để nói. Nói ngã tánh kia là thể tánh của thể tánh của Phật, gọi là Phật tánh. Cũng có thể nói vì là tánh nhân của Phật, nên gọi là Phật tánh.

2. “Phải biết rằng v.v...” trở xuống là nói về quán lợi ích. Do quán “Ngã tánh” vì có Phật tánh v.v... nên nhập bí tạng.

3. “Biết ngã v.v...” trở xuống là nêu lại thật quán. Ngã, cũng là hướng về “Ngã tánh” ở trước. “Ngã sở” cũng là hướng về Phật tánh và Pháp tánh, Tăng tánh ở trước. Ba tánh này đều là sở hữu trong “Ngã”, nên nói là “Ngã sở”.

4. “Người này v.v...” trở xuống là nói về lợi ích của quán sát. Chứng thật lia tướng, vì không có đời nào có thể tồn tại, nên được xuất thế.

Sau đây trong phần kết khen, nửa bài kệ trước là khen vượt hơn, nửa bài kệ sau là kết.

Trong lần hai, đầu tiên là Bồ-tát Ca-diếp bày tỏ mình không biết, phải trở lại nương vào giáo xưa để phân biệt. Sau, Phật chỉ giáo lại.

Trong phần trước, Bồ-tát Ca-diếp lại nói kệ rằng:

*Kinh gia nêu bày  
Dưới nêu lời nói  
Có mười bài kệ  
Có kèm theo ba.*

Đầu tiên có năm bài kệ. Ca-diếp nói mình không biết quy chân, cũng lại không biết lý do quy chân, lại dựa vào giáo xưa để phân biệt.

Kế là, có hai bài kệ đề xét định là “Có”, “Không”. Sau, có ba bài kệ nêu ở trước, Phật nói về sự tổn hại của “Không biết”, nên thỉnh Phật chỉ giáo.

Bốn hàng rưỡi đầu trong năm bài kệ trước, Ca-diếp đã nói lên mình không nhận biết chân đế và lý do quy y. Nửa bài kệ sau, lại dựa vào giáo xưa để phân biệt. bắt mở đầu tâm quy thú. Kế là, có nửa bài kệ, nói mình không biết công hạnh chánh pháp tu. Ba bài kệ sau là nói mình không biết rốt ráo thành tựu.

Y theo bài kệ đầu, tôi đều không biết chỗ quy y Tam bảo, nói mình không biết. Cả ba đều không biết, gọi là “Đều không biết”.

“Thế nào là phải v.v...” trở xuống là hỏi pháp quy thú. Quả Phật là vô thượng vô úy kia làm sao quy thú?

Trong nửa bài kệ kế, không biết ba chỗ nói lên mình không biết. “Thế nào là tác giả?”, hỏi Phật về pháp tu? Các hạnh đã tu không đồng với chân ngã, nên gọi là vô ngã. Cũng có thể duyên đã khởi tu đối trị tánh, vì chẳng chân thật, nên gọi là vô ngã. Hạnh vô ngã này làm sao tạo tác?

Hai bài kệ đầu trong ba bài kệ sau, là hỏi riêng về ba quy y. Một bài kệ sau là hỏi chung. Y theo phần riêng ở trước, đầu tiên hỏi về quy y Phật: “Thế nào là quy Phật?” Là hỏi về lý do quy y? Sao lại khuyên tôi quy y Đức Phật này? Y theo lời đáp: “Như thế!”, chẳng phải hỏi đối tượng quy y. Dưới đều như vậy mà được an ủi? Hỏi về thành tựu của quy y, quả đã dứt nguy hiểm, sợ sệt, gọi là an ủi. Thế nào là hứa được?

Kế là hỏi về quy y Pháp? Thế nào là quy y Pháp? Xin nói cho tôi hiểu? Hỏi về lý do quy y? Sao Phật lại khuyên tôi quy y pháp này?

Thế nào là tự tại và không tự tại? Là hỏi về sở thành tựu. Chân ngã sở chứng, gọi là tự tại. Hạnh đức phương tiện khác với chân ngã, gọi là không tự tại.

Thế nào là hứa được? Cũng có thể tám tự tại ngã của Chư Phật, gọi là tự tại. “Duyên” tu đối trị tánh là trôi lăn, dời đổi, gọi là không tự tại.

Câu trước: “Thế nào là được tự tại?” Là hỏi về sở thành kia. Câu sau: “Thế nào là không tự tại?” Là hỏi về sở hành.

Sau đây là hỏi về quy y Tăng: “Thế nào là quy y tăng? Là hỏi lý do quy y.

Sao Phật lại khuyên tôi quy y Tăng này? Vì chuyển được Vô



thượng, hỏi về sở thành. Quả Phật cùng cực, gọi là lợi ích Vô thượng. Lợi vô thượng này làm sao chuyển được?

Trên đây là hỏi riêng, sau đây là hỏi chung: “Thế nào là Phật nói chân thật sẽ thành đạo ở vị lai là hỏi thuận?” Nếu là vấn đề, thì lẽ ra nên nói: “Về lý của việc này, thế nào là cúi xin Phật giảng nói sự thật là Phật sẽ thành đạo ở vị lai hay không? Vị lai sẽ không thành Phật, thì làm sao quy y Tam bảo? Để vặn hỏi ngược lại.

Nếu vị lai không có “Quả đức” để thành, thì làm sao ngài khuyên tôi quy y Tam bảo?

Trên đây, Bồ-tát Ca-diếp đã nói rằng, mình không biết được quy y chân thật.

Từ đây trở xuống, nửa bài kệ nói quy y trở lại giáo xưa để phân biệt:

“Hiện nay, tôi không dự biết rằng, ở vị lai, Đức Phật kia sẽ thành Phật hay không. Về hạnh thích hợp, sẽ thứ lớp nói về ba quy y theo tướng riêng. Trong tướng riêng, trên là Phật, giữa là Pháp, Tăng được đặt ở dưới, nên nói là theo thứ lớp.

Thứ hai, xác định văn kệ, trong “có”, “Không” có hai:

Bảy câu kệ đầu được y theo thí dụ để xét định. Một câu sau cuối, dùng dụ để so sánh pháp.

Nửa bài kệ đầu trong thí dụ ở trước, là y theo không có vặn hỏi ngược lại, làm cho người không mang thai thì làm sao tác động có ý nghĩ sinh con? Phật Cũng như vậy, nếu trong thân chưa có chân tánh của ba quy y thì làm sao có ý nghĩ thành Phật?

“Nếu phải ở v.v...” trở xuống, y cứ có thuật để được. Nếu chắc chắn ở thai, thì gọi là có con, có thể có việc đó. Nếu con ở trong thai, thì chắc chắn sẽ sinh không bao lâu, là nói về nghĩa sinh đứa con đó, ba quy y cũng như thế.

Nếu ở trong thân thì gọi là “có”. Nếu trong thân đã có con thì chắc chắn không bao lâu sẽ thành con. Đó gọi là nghĩa con. Nói chung để kết chắc chắn, đó gọi là chẳng có nghĩa “Có”. Nghiệp của chúng sinh cũng vậy. Dùng ví dụ để so sánh pháp, cũng được gọi là nói pháp đồng với dụ.

Chân tánh của ba quy y trong thân chúng sinh có công năng sinh ra quả ở đấng lai, gọi là nghiệp chúng sinh. Vì đồng với “Có” con hay “Không có” con, nên nói “Cũng vậy”.

Văn kệ trong đoạn ba có ba phần:

1. Một bài kệ đầu, là nhắc lại lời nói trên của Phật, nói về sự tổn



hại của không biết.

2. Một bài kệ kế là nói mình không biết, thỉnh Phật giải đáp nỗi nghi ngờ của mình.

3. Một bài kệ sau nói Phật năng biết nên thỉnh Phật giảng nói.

Trong kệ đầu, như Phật nói: “Người ngu không biết”, là nhắc lại lời nói trên của Phật. Như lai đã nói người ngu không biết Đạo đế trong chương bốn Đế ở trước. Không biết Tam bảo thường trụ không thay đổi trong Đạo đế, cho là pháp “Diệt”. Vì không biết, nên trôi lăn trong sinh tử. Cho nên nay nhắc lại, để nói là mình “Không biết”.

Trong phần thỉnh Phật giải đáp, đầu tiên có nửa bài kệ nói mình không biết. Thân hiện nay của Ca-diếp là người thế tục, gọi là Ưu-bà-tắc, chỉ quy y tướng riêng, chưa quy y nhất thể, không có hạnh chân quy, nên nói là giả gọi không biết nghĩa chân. Vì không biết, nên phải có sự tổn hại.

Cúi xin cắt đứt lưới nghi, chính là thỉnh Phật giảng nói. Trong phần nói về Phật biết thì Như lai là Đấng Đại Trí, là nói khả năng hiểu biết của Phật.

“Mong Phật mở rộng lòng Từ v.v...” trở xuống là thỉnh Phật giảng nói. “Chỉ rủ lòng Từ phân biệt” là thỉnh chung giảng nói.

“Cúi xin Phật nói Bảo tạng” là thỉnh riêng giảng nói.

Sau đây, trong phần Phật dạy, dựa vào ba đoạn trên, Đức Phật sẽ đáp theo thứ lớp từ sau tới trước.

Bài kệ đầu dạy bảo, Phật hứa giảng nói cho Ca-diếp nghe là Đáp lời thỉnh trong đoạn ba của Ca-diếp ở trên.

Một bài kệ kế là nói “Có” chẳng phải “Không”, đối với lời thỉnh trong đoạn hai của Ca-diếp ở trước.

Hai bài kệ rưỡi sau, nói về lợi ích quy y. Đối với lời thỉnh trong đoạn đầu của Ca-diếp ở trên.

Trong phần đầu, Phật bảo: “Này Ca-diếp! Ông phải biết!” là lời dạy bảo.

“Nay ta hứa vì ông sẽ giảng nói khéo chỉ bày Mật tạng”, cho ông biết là bày tỏ mình đã nói, đối với “Nguyện nói Bảo tạng” trong lời thỉnh ở trước của Ca-diếp.

“Để cho ông cắt đứt lưới nghi” là nói Phật nói lợi ích đối với “Dứt trừ nỗi hoài nghi của tôi” trong lời thỉnh ở trước.

Trong bài kệ thứ hai, “Phải dốc lòng lắng nghe” là lời răn dạy. “Ông đối với mình v.v...” trở xuống là nói tánh của ba quy y là “Có” hay “Không”? Ông là Ca-diếp và đối với tất cả các Bồ-tát, trong có

tánh ba quy y chân thật không khác với danh tự Thích-ca, của ta gọi là vị Phật thứ bảy đồng một danh hiệu. Thích-ca là vị Phật sau cùng trong bảy vị Phật, gọi là vị Phật thứ bảy. Thích-ca là họ, Hán dịch là Năng. Mâu-ni là tự, Hán dịch là Mãn (đầy). Nghĩa là pháp thân trong thân chúng sinh đầy đủ, không khác với sự đầy đủ cả tôn đức của Mâu-ni, nên đồng một danh hiệu với vị Phật thứ bảy.

Chân tánh của ba quy y, loài hàm thức đồng có. Vì sao Ngài chỉ nói nghiêng về: “Ông đối với Bồ-tát?”

Vì chúng sinh kia mong cầu được thấy Phật tánh, nên đối với họ, Phật nói là “Có”. Về nghĩa “Có”, thật sự là “Có” chung, nên đồng với tất cả Chư Phật.”

Vì sao chỉ nói đồng với vị Phật thứ bảy?”

Vì vị Phật thứ bảy được gọi là Mãn.”

Một đoạn dưới đây là nói về lợi ích của quy y, đối với lời thỉnh ban đầu ở trên của Ca-diếp.

Thế nào là đối với?

Trước kia Bồ-tát Ca-diếp đã hỏi: “Thế nào là quy Phật, quy y Pháp, và quy y Tăng? Là lý do quy y. Nay nói quy y chân tánh, ba quy, lia hẳn lỗi tà, nên phải quy y.

Lại, ở trước Bồ-tát Ca-diếp hỏi: “Vì sao phải hướng về vô úy Vô thượng?” Nay nói, người quy y Tam bảo như thế, thì sẽ không còn sợ sệt. Đáp như thế.

Trong văn này, trước Phật đáp câu hỏi ở trước: “Thế nào là quy y Phật, Pháp, Tăng...?” Nửa bài kệ cuối là đáp câu hỏi trên: “Vì sao phải thu hướng Vô úy?”

Trong phần trước, đầu tiên nói “Quy y Phật”, là nhắc lại câu hỏi. Sau nói về lợi ích của quy y, nhằm giải thích rõ lý do quy y.

Gọi Ưu-bà là lợi ích của thuận theo chánh. Vì trở về với hạnh Phật mà được thành, nên được gọi là Ưu-bà-tắc. Trong ba quy y, đều nên giải thích như thế.

Y theo mở đầu, bày tỏ nghiêng một bên. Không bao giờ còn quy y thiên thần nào nữa, là lợi ích của lia tà. Nếu sẽ quy Phật của tướng riêng thì dù thân này không quy y thiên thần khác, nhưng vì nương tựa hạnh Phật kia chưa thành tựu, nên sau cho phép quy y thiên thần khác. Nếu y theo “Ngã tánh” để quy y chân Phật, thì quy chân hạnh sẽ được thành tựu. Không bao giờ quy y thiên thần nào khác.

Thiên, là Phạm Thiện Tự Tại v.v... Thiên thần, là các thứ quỷ thần của thế gian.

Quy y pháp, là nhắc lại câu hỏi, tức là lìa sát hại, là nói về lợi ích quy y, giải thích rõ về lý do quy y.

Nếu quy y với pháp Ba thừa của tướng riêng thì trong thân này dù lìa sát hại, nhưng vì nương tựa hạnh Phật kia chưa thành tựu, nên ở thân khác được cho phép quy y với pháp cúng tế giết hại chúng sinh của ngoại đạo. Nếu y theo “Ngã tánh” để quy pháp chân, thì quy y hạnh chân sẽ được thành tựu, không bao giờ quy y pháp giết hại của ngoại đạo khác.

Quy y tăng, nghĩa là nhắc lại câu hỏi: Không cầu ngoại đạo, nói lợi ích của quy y, Bồ-tát về nguyện quy y với Tăng ba thừa của tướng riêng, thì dù thân này không nương vào ngoại đạo, nhưng vì nương hạnh tăng ba thừa kia chưa thành tựu, nên trong đời khác, cho phép lại quy y với ngoại đạo khác. Quy y với nhất thể chân thật tăng này, nghĩa là quy y với chân hạnh đã thành tựu thì không bao giờ quy y với ngoại đạo khác.

“Ba quy y như thế sẽ không còn sợ sệt, là đáp câu hỏi trên: “Thế nào là phải hướng về vô úy?”. Vì quy y nhất thể Tam bảo như thế, là đã dứt lìa lỗi tà, nên sẽ được thành Phật không còn sợ sệt.

Trong lần thứ ba, Bồ-tát Ca-diếp đầu tiên là tướng thật quy y chung. Sau kệ là văn xuôi, Phật đã dạy nên phân biệt.

Bốn bài kệ trong phần trước, kệ đầu là nói quy y Tam bảo của tướng riêng, bài kệ còn lại là quy y với nhất thể Tam bảo nay.

“Ta cũng ba quy y” trong quy riêng ở trước chính là nói riêng. Vì quy y riêng, cũng đồng một thể, nên nói là “Cũng”.

Sau đây là Phật khen, chỉ rõ sự vượt hơn, nhằm nói về lý do quy y, đó gọi là con đường chánh, chỗ nương tựa của Bồ-tát. Cảnh giới Chư Phật là đối tượng mà Phật nương tựa, dựa vào đó mà thành Phật. Cũng có thể Phật trong Tam bảo của tướng riêng là đối người được Phật hóa độ, trong tiếng riêng, pháp là do Phật nói, trong tướng riêng tăng là người được Phật hóa độ gọi là cảnh giới Phật.

Một bài kệ đầu trong ba bài kệ sau là nêu đối tượng quy y của Phật là Nhất thể Tam bảo. Kế là, một bài kệ nêu Phật khen sự cao siêu để nói về lý do quy y, kế là nữa bài kệ, Đức Phật nói mình đã quy y, nữa bài kệ sau là tự khen, nói về lý do quy y.

Trong phần đầu, tướng bình đẳng của Tam Bảo, nghĩa là phần nghĩa của đồng thể, khác với Phật cao siêu của tướng riêng. Kế là pháp tăng cho là kém, nên gọi là bình đẳng.

Thường có tánh đại, là nói nêu ra ba tướng trước. Đó gọi là Phật

tánh, là tánh của Đại trí. vì trong “Ngã tánh” thường có Phật tánh, nên nói thường có tánh Đại trí. Về lý, cũng có pháp tánh, tăng tánh. Vì hạn hẹp nên không nói. Vì “Ngã tánh” và Phật tánh không hai, không riêng nên làm sáng tỏ lý bình đẳng ở trước. Cũng không khác với pháp tánh, tăng tánh, nên lược qua không nói. Vì tánh của ba quy y đều tức “Ngã tánh”, nên nói là bình đẳng.

Phần đầu trong một bài kệ kệ có hai câu nói về công hạnh của Bồ-tát quy chân này, nên được Phật khen ngợi. Hai câu kệ sau nói về quy chân này là sở chứng của Phật, nên được Phật khen.

Trong hai câu trước, trước là nói về Phật khen. Như lai hưởng về lời mình đã khen ngợi nhất thể ở trước, để làm tông bậc nhất Vô thượng, nên nói đạo này được Phật khen.

“Chỗ yên ổn chánh tinh tấn, phát ra lời Phật khen” là về Chánh tinh tấn của Bồ-tát này, nghĩa là chỗ ở yên ổn.

Trong hai câu sau, trước là nêu người được khen. Một quy này chẳng phải trực tiếp là chỗ yên ổn của chánh tinh tấn kia. Cũng gọi là Chánh biến tri của Chư Phật là đối tượng đã chứng kiến.

Sau đây, là nói về Phật khen. Vì chánh biến tri, nghĩa là đối tượng chứng kiến, nên được Phật khen ngợi.

Trong cặp trước, trước là nói Phật khen, sau là phát ra người được khen.

Trong cặp sau, trước nêu người được khen, sau là nói về lời Phật khen, trái, phải của văn.

Kế là trong nửa bài kệ: “Ta cũng hưởng về lời Đấng Thiện Thệ đã khen đạo Vô thượng”, nói đã quy y nhất thể Tam Bảo, đồng hưởng về tướng riêng. Cho nên nói là “Cũng”, về nghĩa đã khen của Đấng Thiện Thệ, như giải thích ở trước.

“Là tối Cam lộ trong nửa bài kệ sau, các cõi đều không. Bồ-tát Ca-diếp tự khen, để nói về lý do quy y.

Vượt hơn trong trị bệnh, gọi là tối Cam lộ. Vì thoát khỏi ba cõi rất mầu nhiệm trong tướng lia, nên nói các cõi không có cam lộ.

Sau đây để đáp lại, Phật dạy Bồ-tát Ca-diếp nên khéo phân biệt. Trong đó, đầu tiên là sơ lược những điều Bồ-tát nên làm.

“Suy nghĩ như thế v.v...” trở xuống là Phật dạy phân biệt rộng.

Trong phần sơ lược có ba:

1. Phật khuyên bỏ phân biệt giáo xưa. Không nên như các Thanh văn, phạm phu phân biệt Tam bảo.

2. Sau đây Đức Phật khuyên học nhất thể, qua đó, trước là nói Đại

thừa không có ba quy khác nhau.

“Sở dĩ v.v...” trở xuống là giải thích. Sự giải thích rất dễ hiểu”.

3. “Vì muốn hóa độ v.v...” trở xuống là hội ý thông qua phân biệt xưa. Vì hóa độ, nên nói là ba, chính là hội ý phân biệt xưa.

“Nếu muốn v.v...” trở xuống là Phật khuyên.

Trong phần phân biệt rộng cũng có ba, không theo thứ lớp với trước:

1. Khuyên học Nhất thể.

2. “Đức Như lai gọi là Vô thượng v.v...” trở xuống là hội thông phân biệt xưa. Cho nên nay ông không nên thọ nhận, v.v... trở xuống là Phật khuyên xả bỏ phân biệt xưa.

Trong phần trước, trước là Phật dạy tự học chân quy.

“Nếu muốn tôn v.v...” trở xuống là Phật dạy người tu học. Trong phần tự mình, Phật chỉ dạy tu học quy y Phật, còn quy y Pháp, quy y Tăng lược qua không nói.

Đầu tiên là nói: “Bồ-tát suy nghĩ rằng”. Nay thân này của tôi quy y Phật, bỏ tướng, hướng về “Thật”. Quan niệm bỏ tướng tình, để cầu thân Phật pháp trong thân mình, gọi là quy Phật.

“Nếu tức thật này v.v...” trở xuống là chứng “Thật” bỏ tướng. Bỏ vọng, chứng “Thật”, gọi là tự thành Phật. Khi tự thành Phật, từ bên ngoài, không có vị Phật khác để cầu, nên không cung kính các Đức Thế Tôn khác.

“Vì sao? v.v...” trở xuống là giải thích. Thể của Chư Phật đều đồng, gọi là bình đẳng. Phật đã dùng thân bình đẳng này làm chỗ nương tựa cho chúng sinh. Vì thế, các chúng sinh đến chỗ nương tựa, tức đồng với thể của pháp thân Chư Phật không khác nhau.

Nói “Không cung kính các Đức Thế Tôn khác”, chẳng phải cho rằng đức của Thế Tôn kia, đây đều không cung kính.

Văn Phật dạy người khác học, được chia làm hai:

1. Dạy hạnh của người khác.

2. “Ví như người v.v...” trở xuống là nói dạy tâm người.

Trong phần dạy hạnh người khác, trước là Phật dạy phàm phu bỏ ngụy về chân.

“Nếu có phân biệt ba quy y v.v...” trở xuống là Phật dạy Nhị thừa bỏ riêng quy y nhất.

“Đối với người mù bẩm sinh v.v...” trở xuống là nêu cả hai để kết. Y theo giáo hóa phàm phu, trước là Phật dạy quy y Phật, có chia làm hai câu:

1. Dạy chúng sinh quy y pháp thân Phật.

2. “Cũng khiến cho v.v...” trở xuống là dạy chúng sinh khác quy y pháp thân mình.

Trong phần trước, nếu tôn trọng Xá-lợi pháp thân, thì nên tôn trọng tháp, miếu, tìm tướng để thú nhập. Pháp thân này, là thân pháp tánh của Phật. Xá-lợi, là tiếng Phạn, Hán dịch là thân, Phạn và Hán đều nên nói tôn trọng Xá-lợi pháp thân, pháp thân vô tướng, vì khó hưởng về mong cầu, nên Phật dạy cung kính tháp để tôn trọng pháp thân. Vì pháp thân không có chỗ, không tồn tại, nên kính trọng tháp miếu thì được gọi là kính trọng pháp thân Phật.

“Sở dĩ v.v...” trở xuống là giải thích. Đầu tiên là vận hỏi: “Vì kính trọng pháp thân nên lễ kính tháp, miếu.”

Vì sao... trở xuống là giải thích. Vì các chúng sinh không thấy pháp thân. Phật muốn hóa độ chúng sinh kia, nên dạy kính trọng pháp, y theo tướng để thú nhập. Nếu pháp thân ở đây là vì Phật muốn so sánh với tự thân.

Trong câu hai “Cũng làm cho chúng sinh nghĩ là tháp miếu trong thân ta”. Y theo trước, so sánh sau. Vì quy y mình đồng với ở trước, cho nên nói “Cũng”. Cũng vì pháp thân Bồ-tát khó thấy, nên Phật dạy chúng sinh kính trọng ấm thân mình mà thú hưởng. Thân mình tức là trụ xứ của pháp thân, nên gọi là tháp miếu.

“Sao không dạy chúng sinh nghĩ là tháp miếu ngay trong thân mình, mà lại dạy chúng sinh nghĩ là tháp miếu ở thân Bồ-tát ư?”

Giải thích:

Dạy chúng sinh nghĩ là tháp ở trong thân mình, tức là hưởng thuộc về môn hạnh lợi mình ở trước. Nay, vì nói về hạnh lợi người của Bồ-tát, nên Phật dạy chúng sinh nghĩ là tháp miếu ở thân Bồ-tát.

“Như vậy v.v...” trở xuống là giải thích. Vì các chúng sinh dùng pháp thân của ta làm chỗ quy y, nên ta dạy nghĩ là tháp miếu trong thân năm ấm của ta.

Kế là Phật dạy quy pháp. Tất cả chúng sinh đều quy y pháp phi chân tà ngụy, là nêu người được Phật giáo hóa. Cũng chính là nói lý do cần giáo hóa của Ngài.

Vì tướng riêng không thật, nên nói là “Phi chân”, lập giả đối ngoài lý, gọi là tà ngụy cũng có thể gọi là ngoại đạo tà pháp kia cho là pháp phi chân tà ngụy, ta sẽ thứ lớp nói cho nghe pháp chân thật, dạy bảo khiến quy y chân thật. Trước là tướng của Biệt giáo, sau là giáo Nhất thể, nên nói là thứ lớp. Cũng có thể trước dạy quy y chân Phật.

Kế là, dạy quy y chân pháp, nên nói là thứ lớp. Sau đây, Phật dạy về quy y Tăng.

Lại, có quy y chẳng phải chân tăng, là nêu người được giáo hóa. Cũng tức là nói rõ lý do giáo hóa của Phật. Quy y với chúng của tướng riêng gọi là chẳng phải chân tăng. Cũng có thể gọi người tà ngoại đạo kia chẳng phải chân tăng. Ta sẽ vì họ làm chỗ chân quy tăng, giáo hóa họ hướng về “Thật”. Bồ-tát giáo hóa chúng sinh cầu tăng chân thật ở ngay trong thân mình, nên nói “Vì làm chỗ chân quy tăng”.

Trên đây, là Phật dạy phàm phu, sau đây là Phật dạy Nhị thừa:

“Nếu có người phân biệt ba quy y” là nêu người được hóa độ. Chúng sinh Tiểu thừa chỉ lấy tướng riêng, gọi là phân biệt ba.

“Ta sẽ vì v.v...” trở xuống là Phật hóa độ họ quy nhất. Về nghĩa trong một Phật tánh, phân biệt có ba quy y, nên nói “Vì hóa độ một chỗ quy y, không có ba khác nhau”.

Dưới đây là đoạn ba, nêu cả hai để kết:

Đối với chúng sinh mù bấp sinh, Đức Phật sẽ vì họ làm đôi mắt sáng, là nhắc lại giáo hóa phàm phu ở trước. Lại Phật vì Thanh văn, Duyên giác làm chỗ quy thú, là nhắc lại giáo hóa Nhị thừa.

“Như thế v.v...” trở xuống là kết. Dạy phàm phu quy y chân, gọi là vì vô lượng chúng sinh ác mà làm Phật sự. Dạy bảo Tiểu thừa quy nhất, gọi là người trí làm Phật sự.

Đoạn Trên đây, nói về hạnh dạy người.

Dưới đây là đoạn hai, nói Phật dạy tâm người, trong đó có hai:

1. Đối với phàm phu tạo ra tâm quy chân.
2. “Nghĩ rằng v.v...” trở xuống là đối với người Nhị thừa, tạo ra tâm quy nhất.

Trong phần trước, trước là thí dụ, dụ chia ra làm ba:

1. Dụ vua: Dụ cho Phật dạy Bồ-tát làm tâm quy y Phật đối với các chúng sinh muốn làm quy y Phật che chở chúng sinh kia.

2. Dụ Vương Tử: Dụ cho Phật dạy Bồ-tát làm tâm quy pháp cho các chúng sinh, tự muốn làm quy y pháp che chở chúng sinh kia.

3. Dụ quan: Dụ Phật dạy Bồ-tát làm tâm quy y Tăng đối với các chúng sinh, muốn làm quy y Tăng che chở chúng sinh kia.

Trong thí dụ đầu, như người là vua, dụ cho Bồ-tát dạy người phá tướng, gọi là khi lâm trận, vì nghĩ rằng mình sẽ thắng người, nên nói “Ta là bậc nhất ở trong đây”, vì có khả năng dạy bảo người phá bỏ tướng riêng, quy Phật tâm, nghĩ người khác quy y mình, nên nói: “Khi tất cả đều nương tựa vào ta”, nghĩa là nương tựa Bồ-tát để bỏ vọng, về



chân. Lại, vì nương tựa vào chân tánh ngã của Bồ-tát, nên nói “Nương vào ta”.

Trong dụ thứ hai “Cũng như vương tử” là dụ cho Bồ-tát nghĩ rằng mình có thể dạy chúng sinh lìa bỏ pháp vọng, quy y pháp chân, nên nói “Suy nghĩ ta sẽ điều phục vương tử kia, nghĩ rằng mình có khả năng kế thừa chỗ Phật để nói pháp chân thật của Phật, gọi là nối ngôi Đại vương, giữ gìn sự nghiệp của vua. Nghĩ rằng sự hiểu biết của mình vượt hơn người khác đồng đến quy y mình, nên nói để cho các vương tử thấy quy y.

“Cho nên v.v...” trở xuống là Phật khuyên phát sinh ý Đại thừa. Tự nghĩ vì chúng sinh làm chỗ quy y, thành ra không sinh ý tưởng thấp kém.

Trong dụ thứ ba, như vua và con vua, là nhắc lại vua trước để so sánh với vua sau; nhắc lại dụ con đầu tiên, nhắc lại đại thần thứ hai cũng vậy, nói sau đồng với trước. Nghĩ rằng mình vì vượt hơn các quan nhỏ khác, nên nói “Cũng vậy”.

“Bồ-tát v.v...” trở xuống là hợp. Như vua, vương tử và Đại thần, nên nói như thế.

Trên đây đối với phàm là khởi tâm quy chân. Sau đây đối với Đại thừa khởi tâm quy nhất. Trước Bồ-tát nghĩ rằng: “Thế nào là ba việc là một thể với ta?”

Sau đây là Phật chỉ dạy: Ta bảo cho biết ba việc, tức là Niết-bàn nên gọi là Nhất thể. Nhưng nói nhất trong kinh luận chẳng nhất định. Nếu y theo Niết-bàn để chỉ bày ba quy y, giảng nói ba quy y, tức là thể Niết-bàn. Nếu y theo Phật tánh để mở bày ba quy y, giảng nói ba quy y, tức là Phật tánh. Nếu y theo chân đế để mở bày ba quy y, giảng nói ba quy tức là thể của chân đế, nên văn dưới nói: “Nếu chấp Tam Bảo thường trụ đồng với chân đế thì đây tức là thệ nguyện trên hết của Phật.” Nếu y theo nghĩa “Thường” để mở bày ba quy, giảng nói ba quy đồng một thể “Thường”, nên văn sau nói: “Ta không nói Phật, Pháp, Tăng có sự khác nhau, chỉ nói thường hằng, không có thay đổi, không có khác nhau.

Nếu y theo pháp môn “Không hai” để nói về ba tức không hai, nên kinh nói rằng, Phật tức là Pháp, Pháp tức là Tăng.

Tam bảo này đều là tướng vô vi, bình đẳng với hư không. Tất cả Pháp cũng vậy, nên nói: “Nhất thể, tất cả như thế.”

Nay, nói ba việc tức là một môn Niết-bàn.

Trên đây là đoạn thứ nhất, dạy học về Nhất thể.



Dưới đây là đoạn hai, hội thông phân biệt giáo xưa. Trước là nêu giáo xưa để phân biệt.

“Vì muốn v.v...” trở xuống là hội ý.

Trong phần trước “Như lai hiệu là Vô Thượng Sĩ”, pháp thuyết phân biệt rõ ràng. Pháp Tăng vượt hơn hết. Chẳng nên gọi là Vô thường. Thí như, v.v... trở xuống là dụ nói hiển bày khác nhau, Biệt tướng Tam bảo hợp thành thân người. Đầu là trên hết, dụ cho Phật cao đẹp hơn hết phải các chi v.v... khác là dụ nói về pháp, tăng của các tướng riêng không bình đẳng.

Sau đây là hợp, rất dễ hiểu, dưới đây là hội ý:

Vì muốn hóa độ các thế gian, nên Phật thị hiện tướng riêng. Như cái thang của đời, Đức Phật là cao, kế là Pháp Tăng là thấp.

“Cho nên, ông v.v...” trở xuống là Phật khuyên Bồ-tát Ca-diếp nên bỏ sự phân biệt của giáo xưa. Trong đó, đầu tiên Phật khuyên hãy bỏ tướng riêng:

“Ông đối với Đại thừa...” trở xuống là Đức Phật khuyên Bồ-tát Ca-diếp nên bỏ tâm phân biệt. Vì tâm chắc chắn bỏ phân biệt, nên nói quyết đoán, phải như dao cứng.

Trên đây là đoạn thứ nhất, Đức Phật dạy thú nhập.

Dưới đây là đoạn hai, là nói Bồ-tát Ca-diếp vâng làm. Như lai nói lại lời mình khen. Trong đó có bốn:

1. Ca-diếp nói lên mình trước đã hiểu, nay vâng làm.
2. Như lai nói lời khuyên.
3. Ca-diếp khen ngợi sâu sắc.
4. Đức Như lai nói lời khen.

Trong phần đầu, có bốn:

1. Ca-diếp nói lên mình tự biết người khác cho nên hỏi.
2. “Muốn cho Như lai v.v...” trở xuống là nói về ý đã hỏi, vui mừng mong Phật đáp.

3. “Tôi cũng yên v.v...” trở xuống là nói mình tự thực hành, chuyển biến nói cho người nghe.

4. “Cũng sẽ chứng v.v...” trở xuống là nói mình tự chứng chuyển sang khuyên người khác.

Trong đoạn đầu, trước nói tự biết.

“Tôi vì v.v...” trở xuống là nói hỏi vì người khác. Trong Bồ-đề, quyết ý cầu “Thật”, gọi là người đại dũng. Tôi vì người này hỏi Phật về hạnh thanh tịnh Vô cấu. Trí chứng “Thật” là hạnh thanh tịnh vô cấu kia.

Ba quy y chân tánh là hành xử đó.

Trong đoạn hai: “Muốn cho Như lai vì Bồ-tát v.v...” nói về ý hỏi của mình. Ba quy y chân tánh là việc kỳ lạ đặc biệt. Giáo của chủ thể khuyên giải, gọi là kinh Phương Đẳng. Vì mong muốn Như lai sẽ phân biệt khen ngợi Phương Đẳng một cách đặc biệt nên mới nêu câu hỏi.

“Như lai thương xót v.v...” trở xuống là nói cho người khác, trong đó, đầu tiên là nói: “Hành xử Thanh tịnh của Bồ-tát” là nêu lời nói trên của Phật, tức là Phật giảng nói kinh Đại Niết-bàn, chỉ định bác bỏ tướng của hạnh thanh tịnh đó.

“Nay, tôi cũng v.v...” trở xuống là nói về truyền thuyết của mình. Vì người nói kinh Đại Niết-bàn, nên nói: “Nay, tôi rộng vì chúng sinh khen ngợi Bí tạng.” Vì nói kinh đồng với Phật, cho nên nói “Cũng”.

“Cũng sẽ chứng biết chỗ của ba quy” trong đoạn thứ tư, nói mình đã tự chứng, đồng với Phật, gọi là “Cũng”.

“Nếu có sinh v.v...” trở xuống là càng khuyên người, trong đó, đầu tiên là khuyên người sinh niềm tin.

“Có người nói v.v...” trở xuống là khuyên người khác nói.

“Cho nên, Thanh văn, Duyên giác v.v...” trở xuống là khuyên người quy y. Trong phần khuyên người tin có nói: “Nếu có chúng sinh nào tin Niết-bàn”, là nêu người năng tin, thì sẽ rõ biết chỗ nương của ba quy y, nói lợi ích của đức tin.

“Vì sao v.v...” trở xuống là giải thích: Vì trong kinh Niết-bàn Bí tạng này nói có Phật tánh, nên tin kinh này nói rõ chỗ của ba quy y.

Trong phần khuyên người nói “Có người nói” nêu người nói kia, đều nói rằng, trong thân đều có Phật tánh, là nói về tướng nói kia.

Người như thế thì không cầu xa là nói về lợi ích của nói pháp.

“Vì sao...” trở xuống là giải thích. Vì thân mình có tánh của ba quy, sẽ thành tựu Tam bảo ở vị lai, nên không xa cầu chỗ của ba quy y.

Trong phần khuyên người nói “Cho nên”, là trong thân ta có tánh ba quy y, vì vị lai sẽ thành tựu Tam Bảo, nên Thanh văn, Duyên giác và phạm phu khác đều nên quy y chân tánh của ta, cung kính lễ bái. Khởi sự tu, thuận với thú hưởng, gọi là cung kính, lễ bái. “Cũng có thể Bồ-tát tự nói vì ta, là trong thân ta có tánh của ba quy y, cho nên Thanh văn, Duyên giác, chúng sinh đều cung kính, lễ bái ta.”

Trong văn trên, “Cũng bảo chúng sinh nghĩ là tháp miếu ở trong thân ta, tương tự nói là lời của Bồ-tát kia.”

Trên đây là đoạn thứ nhất Ca-diếp vâng làm.

Dưới đây là đoạn hai, Như lai khuyên. Vì tin kinh và nói kinh có

---

nhiều lợi ích, cho nên phải học hỏi cho đúng kinh điển Đại thừa.

Sau đây là đoạn ba, Ca-diếp khen sâu sắc Phật tánh không thể suy nghĩ, là khen nhân của Phật tánh. Tướng cao siêu không thể suy nghĩ, khen quả đã thành tựu. Tùy dường như phân biệt mà “Thật” ra tức là chân tánh, cho nên không thể suy nghĩ.

Dưới đây là đoạn thứ tư, Đức Như lai nói lại lời mình đã khen: “Lành thay!” chính là khen “Ông đã thành tựu trí sâu xa, phát ra việc lành kia”.

